UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦNGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 868/TB-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 28 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO
Kết luận của Hiệu trưởng về công tác tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2022 – 2023

Kính gửi: Các đơn vị thuộc Trường

Căn cứ Báo cáo số 19/BC-TTPCKTĐBCL ngày 18 tháng 09 năm 2023 của Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2022 - 2023.

Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ kết luận:

Thống nhất Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2022 - 2023 của Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng. Giao lãnh đạo các đơn vị thực hiện các công tác sau:

1. Các Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo rà soát, cập nhật đề cương chi tiết học phần định kỳ theo quy định; tăng cường xây dựng ngân hàng câu hỏi; hoàn thiện giáo trình; bài giảng cho các học phần trong chương trình đào tạo.

2. Giảng viên phổ biến đầy đủ đề cương chi tiết học phần đến sinh viên vào buổi học đầu tiên của học phần; phối hợp với Cố vấn học tập để tìm hiểu nguyên nhân vắng học, kết quả học tập yếu, trung bình – yếu, các học phần có tỷ lệ sinh viên xếp học lực loại kém cao (hơn 30%) cần được đánh giá tổng thể các nguyên nhân và báo cáo về lãnh đạo Khoa quản lý học phần.

3. Cố vấn học tập tuyên truyền, phổ biến các quy chế, quy định liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên tại Nhà trường vào các buổi sinh hoạt cố vấn học tập; nhắc nhở sinh viên thực hiện nghiêm các quy định, quy chế trên.

4. Các Khoa và các đơn vị liên quan phối hợp chặt chẽ khi giải quyết các trường hợp liên quan đến việc đăng ký học phần trễ hạn, đơn xin dự thi đợt phụ theo đúng các quy định, kế hoạch đào tạo hàng năm của Nhà trường. Các trường hợp đặc biệt, các đơn vị báo cáo Ban giám hiệu để xin ý kiến chỉ đạo.

Trên đây là Thông báo kết luận của Hiệu trưởng. Đề nghị lãnh đạo các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, P.TTr-PC-KT-ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trương Minh Nhật Quang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
PHÒNG THANH TRA – PHÁP CHẾ - KHẢO THÍ – ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19 /BC-TTPCKTĐBCL

Cần Thơ, ngày 18 tháng 09 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2022 - 2023

Thực hiện Kế hoạch số 968/KH-ĐHKTCN ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng về tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ I, II và học kỳ phụ năm học 2022 - 2023.

Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2022 – 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

1. Đặc điểm tình hình

Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần:

Lần thi chính thức: từ ngày 03/04/2023 đến hết ngày 05/06/2023

Lần thi phụ dành cho sinh viên vắng thi có lý do:

Đợt 1 ngày 16/05/2023 đến hết ngày 21/05/2023

Đợt 2 ngày 12/6/2023

Nhà trường tổ chức đa dạng hình thức thi: tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, bài tập lớn.

2. Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần

Tổng số lớp học phần thi kết thúc học phần: 478 lớp

TT	Hình thức thi	Số lớp học phần	Tỷ lệ
1	Trắc nghiệm	327	68,41%
2	Tự luận	111	23,22%
3	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	40	8,37%
	Tổng cộng	**478**	

Tổng số phòng thi: 948 phòng (lần chính thức: 938 phòng, lần phụ: 10 phòng).

Tổng số lượt giảng viên coi thi: 1.896 lượt.

Tổng số lượt sinh viên đủ điều kiện dự thi: 29.004 lượt.

Giải quyết đăng ký thi lần phụ: 101 lượt sinh viên *(danh sách kèm theo)*.

Xử lý vi phạm quy chế thi: khiển trách 04, đình chỉ thi 05 sinh viên *(danh sách kèm theo)*.

Sinh viên vắng thi: 242 lượt *(danh sách kèm theo)*.

STT	Số môn vắng	Số sinh viên vắng
1	1	118
2	2	23
3	3	11
4	4	6
5	5	3
6	6	1

3. Thống kê kết quả chất lượng lớp học phần

Tổng số lớp học phần: 583 lớp

Tổng số lượt sinh viên được đánh giá: 35.596 lượt

Chất lượng lớp học phần HK2 năm học 2022-2023 so với chất lượng lớp học phần HK2 năm học 2021 - 2022:

STT	Xếp loại	HK2 (2022-2023)		HK2 (2021-2022)		Tăng giảm
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
1	Yếu (rớt)	1.836	5,16%	1.962	7,28%	Giảm 2,12%
2	Trung bình – yếu	4.577	12,86%	4.820	17,89%	Giảm 5,03%
3	Trung bình	10.102	28,38%	8.207	30,45%	Giảm 2,07%
4	Khá	13.230	37,17%	8.222	30,51%	Tăng 6,66%
5	Giỏi	5.851	16,44%	3.738	13,87%	Tăng 2,57%
	Tổng cộng	**35.596**	**100%**	**26.949**	**100%**	

Qua kết quả thống kê, đối chiếu số liệu so với HK2 năm học 2021-2022 cho thấy:

- Tỷ lệ sinh viên: yếu (rớt), trung bình – yếu, trung bình đều giảm, trong đó tỷ lệ trung bình – yếu giảm hơn 5%.

- Tỷ lệ sinh viên: khá, giỏi đều tăng so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ sinh viên khá tăng hơn 6%.

- Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) từ 30% trở lên là 12 lớp (giảm 4 lớp so với HK2 năm học 2021-2022).

- Lượt sinh viên vắng thi giảm 27 lượt, tuy nhiên sinh viên xin thi đợt phụ tăng 23 lượt so với cùng kỳ.

- Sinh viên vi phạm quy chế thi tăng 6 sinh viên so với cùng kỳ, chủ yếu vi phạm do sử dụng điện thoại trong quá trình dự thi.

4. Hạn chế, tồn tại

- Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) từ 30% trở lên là 12 lớp, có giảm so với cùng kỳ năm học 2021-2022, tuy nhiên có 04 lớp có tỷ lệ sinh viên yếu rớt (rớt) hơn 50%.

- Tỷ lệ sinh viên vi phạm quy chế thi và sinh viên xin thi đợt thi phụ đều tăng so với cùng kỳ năm học 2021-2022.

- Có trường hợp sinh viên nộp học phí trễ hạn tuy nhiên không làm đơn xin gia hạn học phí dẫn đến bị xóa tên khỏi lớp học phần, khi đến thời gian thi mới đóng học phí và xin bổ sung tên lại trong lớp học phần, ảnh hưởng đến tiến độ xét điều kiện dự thi cho sinh viên.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Các Khoa cùng giảng viên phụ trách các lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) hơn 30% tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất giải pháp cải thiện, giúp sinh viên có kết quả học tập tốt hơn.

- Khoa quản lý học phần và cố vấn học tập xem xét, cân nhắc khi ký xác nhận đồng ý cho sinh viên dự thi đợt phụ, chỉ xác nhận khi sinh viên có lý do chính đáng phải vắng thi ở đợt thi chính.

- Cố vấn học tập thường xuyên sinh hoạt lại Quy chế tổ chức thi kết thúc học phần cho sinh viên trước các kỳ thi trong năm học. Nhắc nhở sinh viên tuân thủ quy định về thời gian đăng ký học phần và nộp học phí

- Các đơn vị liên quan hạn chế giải quyết ngoại lệ trong việc đăng ký học phần và nộp học phí của sinh viên khi quá thời gian quy định, nhằm rèn luyện cho sinh viên ý thức kỷ luật, tuân thủ tốt hơn các quy định và không ảnh hưởng đến quá trình xét điều kiện dự thi cho sinh viên.

Trên đây là Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2022 - 2023.

Kính trình Ban Giám hiệu xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Anh Tuấn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN VẮNG THI HỌC KỲ II (2022-2023)

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
I. Tổng số lượt sinh viên vắng thi: 242 lượt								
1	1500084	Mã Việt	**Sang**	HTTT0120	010100093704	Tương tác người - máy	28/05/2023	
2	1700328	Lê Thành	**Nguyên**	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	25/05/2023	
3	1700583	Trần Minh	**Tâm**	CDT0119	010100080901	Kỹ thuật cảm biến	19/05/2023	
4	1700640	Phan Thị Tuyết	**Minh**	HTCN0119	010100144101	Công nghệ sản xuất sạch hơn	21/04/2023	
5	1800021	Nguyễn Nhật	**Khoa**	HTTT0121	010100090203	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	04/06/2023	
6	1800328	Mạch Gia	**Bảo**	CNTP0220	010100086303	Công nghệ lên men	30/05/2023	
7	1800700	Trần Phát	**Đạt**	KTNL2211	010100209606	Tin học căn bản	03/06/2023	
8	1800798	Phan Phú	**Khang**	KHMT0120	010100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	24/05/2023	
9	1800829	Đào Quang	**Trình**	HTTT0121	010100089101	Hệ điều hành	25/04/2023	
10	1800829	Đào Quang	**Trình**	LUAT0121	010100233617	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
11	1900118	Lê Nguyễn Ánh	**Ngọc**	NNA0121	010100264101	Quy hoạch công nghiệp	07/04/2023	
12	1900118	Lê Nguyễn Ánh	**Ngọc**	QLCN0119	010100144102	Công nghệ sản xuất sạch hơn	21/04/2023	
13	1900118	Lê Nguyễn Ánh	**Ngọc**	QLCN0119	010100075902	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	22/04/2023	
14	1900433	Đinh Quang	**Ninh**	QLXD0119	010100237201	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	19/05/2023	
15	1900457	Tạ Thanh	**Kiều**	KTPM0119	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	04/06/2023	
16	1900491	Lâm Nhựt	**Minh**	HTCN0119	010100143201	Lập và thẩm định dự án đầu tư	27/05/2023	
17	1900497	Châu Phi	**Phụng**	KHMT0119	010100138901	Lập trình mô phỏng	22/05/2023	
18	1900590	Nguyễn Tất	**Toàn**	HTCN0119	010100148101	Lean - 6 Sigma	04/04/2023	
19	1900590	Nguyễn Tất	**Toàn**	HTCN0119	010100148001	Tinh gọn chuỗi cung ứng	11/04/2023	
20	1900590	Nguyễn Tất	**Toàn**	HTCN0119	010100144101	Công nghệ sản xuất sạch hơn	21/04/2023	
21	1900629	Phạm Quang	**Vinh**	DIEN0119	010100118901	Kỹ thuật điện cao áp và chống sét	01/06/2023	
22	1900640	Thái Gia	**Khánh**	HTTT0119	010100253401	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	02/06/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
23	1900774	Quảng Trọng	**Đại**	KTPM0120	010100245005	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
24	1900785	Diệp Minh	**Phát**	ĐKTĐ0119	010100248701	Công nghệ IoT và ứng dụng	11/04/2023	
25	1900837	Hồ Anh	**Thư**	CNSH0119	010100222101	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	27/04/2023	
26	2000037	Nguyễn Hải	**Băng**	ĐKTĐ0120	010100286801	Điều khiển thủy lực và khí nén	21/05/2023	
27	2000121	Nguyễn Nhật	**Minh**	QLCN0120	010100142801	Nghệ thuật lãnh đạo	14/05/2023	
28	2000190	Thạch Trung	**Ngọc**	CNXD0120	010100185601	Cơ học lưu chất	22/05/2023	
29	2000204	Bùi Văn	**Được**	KHMT0120	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	05/06/2023	
30	2000223	Nguyễn Duy	**Nguyễn**	KTPM0220	010100214302	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	21/05/2023	
31	2000277	Trần Khánh	**Duy**	KHMT0120	010100181301	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	19/05/2023	
32	2000277	Trần Khánh	**Duy**	KHMT0120	010100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	24/05/2023	
33	2000277	Trần Khánh	**Duy**	KHMT0120	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	03/06/2023	
34	2000277	Trần Khánh	**Duy**	KHMT0120	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	05/06/2023	
35	2000288	Phan Thanh	**Nhiệm**	QLXD0120	010100183001	Quản trị tài chính xây dựng	11/05/2023	
36	2000290	Nguyễn Minh	**Thiện**	CNTT0220	010100245004	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
37	2000304	Nguyễn Đặng Hương	**Giang**	CNTT0120	010100245003	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
38	2000306	Vũ Phước	**Thịnh**	CDT0120	010100174601	Chi tiết máy	04/05/2023	
39	2000306	Vũ Phước	**Thịnh**	CDT0120	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	22/05/2023	
40	2000306	Vũ Phước	**Thịnh**	CDT0120	010100120501	Điều khiển lập trình logic	28/05/2023	
41	2000320	Lục Kiến	**Thông**	CNTT0220	010100245004	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
42	2000328	Nguyễn Thị Hồng	**Nhung**	CNTT0220	010100245004	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
43	2000368	Hồ Nhật	**Phú**	CNXD0121	010100181401	Cơ học đất	30/05/2023	
44	2000383	Lý Nhựt	**Hải**	DIEN0120	010100252301	Xử lý tín hiệu số	01/06/2023	
45	2000451	Nguyễn Hồng	**Quân**	QLXD0120	010100182801	Kinh tế xây dựng	07/05/2023	
46	2000454	Phạm Đức	**Tuấn**	KHMT0120	010100093703	Tương tác người - máy	28/05/2023	
47	2000454	Phạm Đức	**Tuấn**	KHMT0119	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	31/05/2023	
48	2000517	Dương Phước	**Sang**	HTCN0120	010100075701	Hệ thống thông tin quản lý	20/04/2023	
49	2000595	Từ Nguyễn Thanh	**Xuân**	KHDL0120	010100245002	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
50	2000620	Ngô Đăng	**Ngô**	CNTP0120	010100286901	Các phương pháp phân tích trong ngành CNTP	18/05/2023	
51	2000620	Ngô Đăng	**Ngô**	CNTP0120	010100086302	Công nghệ lên men	30/05/2023	
52	2000726	Nguyễn Hoàng	**Thái**	DIEN0220	010100252302	Xử lý tín hiệu số	01/06/2023	
53	2000772	Nguyễn Truyền	**Thống**	HTCN0120	010100074401	Kỹ thuật ra quyết định	18/04/2023	
54	2000772	Nguyễn Truyền	**Thống**	HTCN0120	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	22/04/2023	
55	2000799	Đoàn Thiện	**Nhân**	HTCN0120	010100074401	Kỹ thuật ra quyết định	18/04/2023	
56	2000822	Nguyễn Ngô Quỳnh	**Anh**	CNSH2211	010100218901	Sinh học đại cương A2	05/06/2023	
57	2000863	Đặng Tấn	**Đạt**	HTTT0120	010100093101	Thương mại điện tử	14/04/2023	
58	2000863	Đặng Tấn	**Đạt**	HTTT0120	010100091501	Lập trình Java 2	22/05/2023	
59	2000863	Đặng Tấn	**Đạt**	HTTT0120	010100090503	Hệ trợ giúp quyết định	01/06/2023	
60	2000863	Đặng Tấn	**Đạt**	HTTT0120	010100092801	Khai phá dữ liệu	02/06/2023	
61	2000863	Đặng Tuấn	**Đạt**	HTTT0120	010100092202	Hệ thống thông tin địa lý	04/06/2023	
62	2000898	Lê Hữu	**Lộc**	QLXD0120	010100186502	Máy xây dựng và tổ chức thi công	10/05/2023	
63	2000898	Lê Hữu	**Lộc**	QLXD0120	010100182601	Luật và các văn bản quy phạm pháp luật cho ngành xây dựng	20/04/2023	
64	2000911	Nguyễn Nhật	**Luân**	HTCN0120	010100073701	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	24/05/2023	
65	2000912	Nguyễn Hải	**Đăng**	HTCN0120	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	22/04/2023	
66	2000949	Trần Phi	**Bình**	CNXD0120	010100186501	Máy xây dựng và tổ chức thi công	10/05/2023	
67	2000984	Bùi Trần	**Thuần**	KHMT0120	010100093703	Tương tác người - máy	28/05/2023	
68	2000988	Nguyễn Phúc	**Hậu**	HTTT0120	010100093704	Tương tác người - máy	28/05/2023	
69	2000995	Từ Nguyễn Thanh	**Xuân**	KHDL0120	010100181302	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	19/05/2023	
70	2001044	Trịnh Tấn	**Hưng**	CNXD0120	010100185801	Kết cấu bê tông cốt thép 2	25/05/2023	
71	2001063	Nguyễn Hữu	**Luân**	KHMT0120	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	03/06/2023	
72	2001077	Trần Trường	**Giang**	HTCN0120	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	22/04/2023	
73	2001078	Ngô Hải Tiến	**Thành**	KHDL0120	010100181302	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	19/05/2023	
74	2001078	Ngô Hải Tiến	**Thành**	KHDL0120	010100245002	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
75	2001084	Võ Thanh	**Hiền**	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
76	2001100	Phạm Minh	**Nhật**	KTPM0220	010100245006	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
77	2001118	Lại Trần Đăng	**Khoa**	KTPM0120	010100214301	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	21/05/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
78	2001118	Lại Trần Đăng	**Khoa**	KTPM0120	010100245005	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
79	2001121	Nguyễn Duy	**Khánh**	DIEN0120	010100081402	Điện công nghiệp	18/05/2023	
80	2001186	Nguyễn Phước	**Huy**	HTTT0120	010100093101	Thương mại điện tử	14/04/2023	
81	2001218	Nguyễn Duy	**Minh**	KHDL0120	010100230701	Thống kê Bayes	15/04/2023	
82	2001218	Nguyễn Duy	**Minh**	KHDL0120	010100212102	Điện toán đám mây	01/06/2023	
83	2001218	Nguyễn Duy	**Minh**	KHDL0120	010100245002	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
84	2100031	Lê Minh	**Anh**	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
85	2100034	Mai Đỗ Minh	**Nhựt**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
86	2100037	Trần Lâm Tuyết	**Ngân**	TCNH0121	010100233611	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
87	2100104	Trần Khoa	**Lam**	KHMT0121	010100244501	Tin học văn phòng nâng cao	01/06/2023	
88	2100107	Phan Khánh	**Hoàng**	CDT0121	010100117801	Kỹ thuật lập trình	03/06/2023	
89	2100142	Nguyễn Anh	**Khoa**	HTTT0121	010100090004	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	25/05/2023	
90	2100239	Nguyễn Tấn	**Phát**	CNXD0121	010100181701	Cơ học kết cấu	07/05/2023	
91	2100240	Trương Tấn	Đạt	CDT0121	010100175001	Vật liệu và gia công cơ khí	08/04/2023	
92	2100247	Trần Huỳnh	**Ngọc**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
93	2100277	Trần Võ Thanh	**Huy**	KTNL0121	010100233614	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
94	2100277	Trần Võ Thanh	**Huy**	KTNL0121	010100078203	Mạch điện tử	30/05/2023	
95	2100281	Lê Trung	**Hiệp**	CDT0121	010100117801	Kỹ thuật lập trình	03/06/2023	
96	2100281	Lê Trung	**Hiệp**	CDT0121	010100170201	Cơ lý thuyết	05/05/2023	
97	2100297	Nguyễn Đăng	**Huy**	KHMT0121	010100090001	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	25/05/2023	
98	2100301	Nguyễn Văn	**Nhuận**	KTNL0121	010100077302	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
99	2100305	Trần Trường	**Giang**	HTCN0121	010100245801	Vận trù học và thực tập	21/05/2023	
100	2100343	Nguyễn Việt	**Khánh**	ĐKTĐ0121	010100233602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
101	2100366	Trần Minh	**Thuận**	CDT0121	010100170201	Cơ lý thuyết	05/05/2023	
102	2100366	Trần Minh	**Thuận**	CDT0121	010100117801	Kỹ thuật lập trình	03/06/2023	
103	2100391	Nguyễn Văn	**Nhuận**	KTNL0121	010100078203	Mạch điện tử	30/05/2023	
104	2100443	Lâm Hải	**Sơn**	CDT0121	010100175001	Vật liệu và gia công cơ khí	08/04/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
105	2100462	Đặng Hữu	**Danh**	KHMT0121	010100088901	Toán rời rạc	31/05/2023	
106	2100495	Nguyễn Như	**Ý**	CDT0121	010100170201	Cơ lý thuyết	05/05/2023	
107	2100495	Nguyễn Như	**Ý**	CDT0121	010100073201	Phương pháp nghiên cứu khoa học	15/05/2023	
108	2100510	Nguyễn Quang	**Duy**	LOGISTICS0121	010100072701	Vận trù học	04/05/2023	
109	2100510	Nguyễn Quang	**Duy**	LOGISTICS0121	010100244603	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	19/05/2023	
110	2100510	Nguyễn Quang	**Duy**	LOGISTICS0121	010100233801	Kinh tế quốc tế	25/05/2023	
111	2100510	Nguyễn Quang	**Duy**	LOGISTICS0121	010100233608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
112	2100512	Bùi Sĩ	**Nguyên**	LUAT2211	010100258101	Luật dân sự 1	11/04/2023	
113	2100512	Bùi Sĩ	**Nguyên**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
114	2100512	Bùi Sĩ	**Nguyên**	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
115	2100531	Trần Đặng Minh	**Đức**	CNXD0121	010100181701	Cơ học kết cấu	07/05/2023	
116	2100562	Phạm Anh	**Tiến**	HTCN0121	010100074801	Quản lý dự án công nghiệp	23/05/2023	
117	2100575	Nguyễn Trọng	**Trung**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
118	2100612	Dương Thị Thu	**Hiền**	CNKT0121	010100142803	Nghệ thuật lãnh đạo	14/05/2023	
119	2100619	Lý Anh	**Kiệt**	KHDL0121	010100240602	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	
120	2100663	Lê Phúc	**Thịnh**	TCNH0121	010100146502	Luật kinh tế	21/04/2023	
121	2100663	Lê Phúc	**Thịnh**	TCNH0121	010100272301	Nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp	10/05/2023	
122	2100663	Lê Phúc	**Thịnh**	TCNH0121	010100233611	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
123	2100664	Lê Khả	**Tú**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
124	2100664	Lê Khả	**Tú**	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
125	2100680	Trần Tấn	**Tài**	KHDL0121	010100089701	Nhập môn công nghệ phần mềm	16/05/2023	
126	2100703	Lý Kim	**Chi**	TCNH0121	010100146502	Luật kinh tế	21/04/2023	
127	2100704	Trần Khoa	**Lam**	DIEN0121	010100233613	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
128	2100771	Huỳnh Thị Quỳnh	**Trâm**	CNHH0121	010100287801	Thống kê - phép thí nghiệm	02/06/2023	
129	2100781	Cao Thị Kim	**Yến**	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
130	2100782	Tống Khánh	**Linh**	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
131	2100795	Võ Nguyễn Như	**Phúc**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
132	2100846	Trần Huỳnh	Giao	ĐKTĐ0121	010100233602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
133	2100909	Nguyễn Quốc	Huy	LUAT0121	010100258601	Luật thương mại	25/04/2023	
134	2100909	Nguyễn Quốc	Huy	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
135	2100912	Trần Hiếu	Nghĩa	TCNH0121	010100272301	Nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp	10/05/2023	
136	2100912	Trần Hiếu	Nghĩa	TCNH0121	010100233611	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
137	2101001	Lê Thị Ly	So	LOGISTICS0121	010100233608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
138	2101031	Phạm Chí	Nguyên	DIEN0121	010100077301	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
139	2101035	Trần Hữu	Tâm	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
140	2101072	Nguyễn Nam	Cường	LUAT0121	010100233617	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
141	2101072	Nguyễn Nam	Cường	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
142	2101087	Nguyễn Quang	Huy	KHMT0121	010100088901	Toán rời rạc	31/05/2023	
143	2101153	Vũ Mạnh	Cường	KTPM0121	010100240802	Logic học	16/05/2023	
144	2101153	Vũ Mạnh	Cường	KTPM0121	010100090005	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	25/05/2023	
145	2101153	Vũ Mạnh	Cường	KTPM0121	010100090204	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	04/06/2023	
146	2101167	Đặng Minh	Vương	CNXD0121	010100181901	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	18/04/2023	
147	2101182	Hồ Minh	Trực	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
148	2101182	Hồ Minh	Trực	LUAT0121	010100233617	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
149	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	Khôi	HTTT0121	010100088904	Toán rời rạc	31/05/2023	
150	2101242	Nguyễn Quốc	Cường	ĐKTĐ0121	010100078201	Mạch điện tử	30/05/2023	
151	2101356	Đoàn Triệu	Vy	CNKT0121	010100142803	Nghệ thuật lãnh đạo	14/05/2023	
152	2101356	Đoàn Triệu	Vy	HTCN0121	010100233607	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
153	2101366	Trần Ngô Gia	Hân	LOGISTICS0121	010100246101	Ứng dụng thương mại điện tử	14/04/2023	
154	2101366	Trần Ngô Gia	Hân	LOGISTICS0121	010100074302	Quản trị nhân sự	20/05/2023	
155	2101366	Trần Ngô Gia	Hân	LOGISTICS0121	010100146801	Quản trị chiến lược	02/06/2023	
156	2101563	Nguyễn Tấn	Đạt	QLCN0121	010100233609	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
157	2101568	Trần Hồng	Tiến	QLCN0121	010100233609	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
158	2101608	Trần Đăng	Khoa	KTNL0121	010100078203	Mạch điện tử	30/05/2023	
159	2101624	Phạm Hoàng Gia	Hậu	KTNL0121	010100275401	Mô hình hóa và mô phỏng vật lý	24/05/2023	
160	2101646	Lê Minh	Chiến	QLXD0121	010100181702	Cơ học kết cấu	07/05/2023	
161	2101658	Trịnh Văn	Khôn	KHDL0121	010100240602	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	
162	CNCĐ2211025	Phan Thị Tú	Anh	CNCĐ2211	010100071301	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
163	CNCĐ2211025	Phan Thị Tú	**Anh**	CNCĐ2211	010100170001	Giải tích 2	30/05/2023	
164	CNCĐ2211025	Phan Thị Tú	**Anh**	CNCĐ2211	010100077401	Vật lý 2	17/05/2023	
165	CNCĐ2211025	Phan Thị Tú	**Anh**	CNCĐ2211	010100054701	Đại số tuyến tính	20/05/2023	
166	CNĐĐ2211002	Nguyễn Trọng	**Hữu**	CNĐĐ2211	010100077403	Vật lý 2	17/05/2023	
167	CNĐĐ2211004	Nguyễn Quốc	**Khởi**	CNĐĐ2211	010100053309	Pháp luật đại cương	21/05/2023	
168	CNĐĐ2211020	Trần Đang	**Thuần**	CNĐĐ2211	010100077702	Kỹ thuật số	25/05/2023	
169	CNĐĐ2211028	Nguyễn Lê Nhựt	**Linh**	CNĐĐ2211	010100053309	Pháp luật đại cương	21/05/2023	
170	CNĐT2211063	Nguyễn Quốc	**Trạng**	CNĐT2211	010100209601	Tin học căn bản	03/06/2023	
171	CNSH2211043	Phùng Nhựt	**Hòa**	CNSH2211	010100054703	Đại số tuyến tính	20/05/2023	
172	CNSH2211046	Tôn Nữ Thanh	**Nhàn**	CNSH2211	010100219001	Nhập môn công nghệ sinh học	04/04/2023	
173	CNSH2211075	Phạm Thảo	**Nguyên**	CNSH2211	010100053303	Pháp luật đại cương	21/05/2023	
174	CNTP2211076	Chung Nguyễn	**Nghi**	CNTP2211	010100209602	Tin học căn bản	03/06/2023	
175	CNTP2211084	Trần Minh	**Thư**	CNTP2211	010100209602	Tin học căn bản	03/06/2023	
176	CNTT2211006	Tăng Nhật	**Quang**	CNTT2211	010100071308	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
177	CNHH2211034	Nguyễn Thị Yến	**Khoa**	CNHH2211	010100077402	Vật lý 2	17/05/2023	
178	CNHH2211034	Nguyễn Thị Yến	**Khoa**	CNHH2211	010100071305	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
179	CNHH2211034	Nguyễn Thị Yến	**Khoa**	CNHH2211	010100170003	Giải tích 2	30/05/2023	
180	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	**Ý**	CNHH2211	010100077402	Vật lý 2	17/05/2023	
181	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	**Ý**	CNHH2211	010100071305	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
182	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	**Ý**	CNHH2211	010100170003	Giải tích 2	30/05/2023	
183	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	**Ý**	CNHH2211	010100209604	Tin học căn bản	03/06/2023	
184	CNHH2211082	Đặng Phi	**Yến**	CNHH2211	010100071305	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
185	HTTT2211039	Trịnh Ngọc	**Hoa**	HTTT2211	010100170007	Giải tích 2	30/05/2023	
186	HTTT2211039	Trịnh Ngọc	**Hoa**	HTTT2211	010100240501	Nhập môn hệ thống thông tin	03/06/2023	
187	HTTT2211041	Nguyễn Thái	**Tú**	HTTT2211	010100053307	Pháp luật đại cương	21/05/2023	
188	HTTT2211051	Trần Quốc	**Đỉnh**	HTTT2211	010100170007	Giải tích 2	30/05/2023	
189	HTTT2211051	Trần Quốc	**Đỉnh**	HTTT2211	010100240501	Nhập môn hệ thống thông tin	03/06/2023	
190	KTNL2211001	Nguyễn Văn	**Hoàng**	KTNL2211	010100077404	Vật lý 2	17/05/2023	
191	KTNL2211004	Nguyễn Quốc	**Khởi**	KTNL2211	010100077404	Vật lý 2	17/05/2023	
192	KTNL2211004	Nguyễn Quốc	**Khởi**	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	25/05/2023	
193	KTNL2211004	Nguyễn Quốc	**Khởi**	KTNL2211	010100071312	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
194	KTNL2211004	Nguyễn Quốc	**Khởi**	KTNL2211	010100170010	Giải tích 2	30/05/2023	
195	KTNL2211004	Nguyễn Quốc	**Khởi**	KTNL2211	010100209606	Tin học căn bản	03/06/2023	
196	KTNL2211010	Nguyễn Ngọc	**Hưng**	KTNL2211	010100170010	Giải tích 2	30/05/2023	
197	KTNL2211042	Phạm Văn	**Phúc**	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	25/05/2023	
198	KTNL2211042	Phạm Văn	**Phúc**	KTNL2211	010100170010	Giải tích 2	30/05/2023	
199	KTNL2211042	Phạm Văn	**Phúc**	KTNL2211	010100209606	Tin học căn bản	03/06/2023	
200	KTNL2211046	Nguyễn Quang	**Huy**	KTNL2211	10100077404	Vật lý 2	17/05/2023	
201	KTNL2211046	Nguyễn Quang	**Huy**	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	25/05/2023	
202	KTNL2211046	Nguyễn Quang	**Huy**	KTNL2211	010100071312	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
203	KTNL2211046	Nguyễn Quang	**Huy**	KTNL2211	010100170010	Giải tích 2	30/05/2023	
204	KTNL2211046	Nguyễn Quang	**Huy**	KTNL2211	010100209606	Tin học căn bản	03/06/2023	
205	KTNL2211059	Nguyễn Hoàng Minh	**Trí**	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	25/05/2023	
206	KTNL2211242	Phạm Văn	**Phúc**	KTNL2211	10100077404	Vật lý 2	17/05/2023	
207	KTPM2211062	Võ Thị Bích	**Ngân**	KTPM2211	010100240604	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	
208	KTPM2211070	Dương Anh	**Kiệt**	KTPM2211	010100240604	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	
209	KTHC2211021	Nguyễn Quang	**Nhớ**	KTHC2211	010100072602	Quản lý sản xuất	12/05/2023	
210	KTHC2211021	Nguyễn Quang	**Nhớ**	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
211	KTHC2211045	Võ Chí	**Hào**	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
212	KTHC2211053	Mai Quốc	**Khánh**	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
213	KTHC2211058	Trần Nhật	**Văn**	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
214	KTHC2211058	Trần Nhật	**Văn**	KTHC2211	010100071314	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
215	KHDL2211023	Trần Thị Như	**Ý**	KHDL2211	010100054502	Kỹ thuật lập trình	27/05/2023	
216	KHDL2211023	Trần Thị Như	**Ý**	KHDL2211	010100170005	Giải tích 2	30/05/2023	
217	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	**Lài**	KHDL2211	010100229502	Cấu trúc dữ liệu	17/05/2023	
218	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	**Lài**	KHDL2211	010100053305	Pháp luật đại cương	21/05/2023	
219	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	**Lài**	KHDL2211	010100077305	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
220	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	**Lài**	KHDL2211	010100054502	Kỹ thuật lập trình	27/05/2023	
221	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	**Lài**	KHDL2211	010100071307	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
222	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	**Lài**	KHDL2211	010100170005	Giải tích 2	30/05/2023	
223	KHMT2211034	Phạm Minh	**Khôi**	KHMT2211	010100054501	Kỹ thuật lập trình	27/05/2023	
224	LQCC2211056	Lê Thị Ngọc	**Anh**	LQCC2211	010100077308	Xác suất và thống kê	22/05/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
225	LQCC2211056	Lê Thị Ngọc	**Anh**	LQCC2211	010100174203	Vẽ kỹ thuật	24/05/2023	
226	LQCC2211056	Lê Thị Ngọc	**Anh**	LQCC2211	010100170011	Giải tích 2	30/05/2023	
227	LQCC2211056	Lê Thị Ngọc	**Anh**	LQCC2211	010100075504	Marketing căn bản	31/05/2023	
228	NGNA2211044	Ngô Thị Hòa	**An**	NGNA2211	010100263601	Nghe - Nói 2	31/05/2023	
229	QLCN2211067	Thạch Phương	**Thảo**	QLCN2211	010100243401	Nhập môn ngành quản lý công nghiệp	20/05/2023	
230	QLXD2211014	Phan Vũ	**Cầu**	QLXD2211	010100170012	Giải tích 2	30/05/2023	
231	QLXD2211014	Phạm Vũ	**Cầu**	QLXD2211	010100209607	Tin học căn bản	03/06/2023	
232	QLXD2211043	Trần Minh	**Tiến**	QLXD2211	010100209607	Tin học căn bản	03/06/2023	
233	QLXD2211062	Trần Hữu	**Thịnh**	QLXD2211	010100209607	Tin học căn bản	03/06/2023	
234	QTKD2211007	Nguyễn Huỳnh Yến	**Ly**	QTKD2211	010100146404	Kế toán đại cương	11/05/2023	
235	QTKD2211007	Nguyễn Huỳnh Yến	**Ly**	QTKD2211	010100077310	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
236	QTKD2211007	Nguyễn Huỳnh Yến	**Ly**	QTKD2211	010100071317	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
237	QTKD2211007	Nguyễn Huỳnh Yến	**Ly**	QTKD2211	010100246701	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	14/04/2023	
238	QTKD2211034	Hồ Minh	**Sang**	QTKD2211	010100077310	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
239	QTKD2211034	Hồ Minh	**Sang**	QTKD2211	010100071317	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
240	QTKD2211034	Hồ Minh	**Sang**	QTKD2211	010100075503	Marketing căn bản	31/05/2023	
241	TCNH2211068	Nguyễn Ngô Quốc	**Trâm**	TCNH2211	010100267801	Kinh tế vi mô	31/05/2023	
242	TCNH2211078	Trương Đình Kim Trúc	**Vy**	TCNH2211	010100077311	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
II. Vắng thi 1 môn: 118		**Sinh viên**						
1	1500084	Mã Việt	**Sang**	HTTT0120	010100093704	Tương tác người - máy	28/05/2023	
2	1700328	Lê Thành	**Nguyên**	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	25/05/2023	
3	1700583	Trần Minh	**Tâm**	CDT0119	010100080901	Kỹ thuật cảm biến	19/05/2023	
4	1700640	Phan Thị Tuyết	**Minh**	HTCN0119	010100144101	Công nghệ sản xuất sạch hơn	21/04/2023	
5	1800021	Nguyễn Nhật	**Khoa**	HTTT0121	010100090203	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	04/06/2023	
6	1800328	Mạch Gia	**Bảo**	CNTP0220	010100086303	Công nghệ lên men	30/05/2023	
7	1800700	Trần Phát	**Đạt**	KTNL2211	010100209606	Tin học căn bản	03/06/2023	
8	1800798	Phan Phú	**Khang**	KHMT0120	010100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	24/05/2023	
9	1900433	Đinh Quang	**Ninh**	QLXD0119	010100237201	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	19/05/2023	
10	1900457	Tạ Thanh	**Kiều**	KTPM0119	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	04/06/2023	
11	1900491	Lâm Nhựt	**Minh**	HTCN0119	010100143201	Lập và thẩm định dự án đầu tư	27/05/2023	
12	1900497	Châu Phi	**Phụng**	KHMT0119	010100138901	Lập trình mô phỏng	22/05/2023	
13	1900629	Phạm Quang	**Vinh**	DIEN0119	010100118901	Kỹ thuật điện cao áp và chống sét	01/06/2023	
14	1900640	Thái Gia	**Khánh**	HTTT0119	010100253401	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	02/06/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
15	1900774	Quảng Trọng	**Đại**	KTPM0120	010100245005	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
16	1900785	Diệp Minh	**Phát**	ĐKTĐ0119	010100248701	Công nghệ IoT và ứng dụng	11/04/2023	
17	1900837	Hồ Anh	**Thư**	CNSH0119	010100222101	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	27/04/2023	
18	2000037	Nguyễn Hải	**Băng**	ĐKTĐ0120	010100286801	Điều khiển thủy lực và khí nén	21/05/2023	
19	2000121	Nguyễn Nhật	**Minh**	QLCN0120	010100142801	Nghệ thuật lãnh đạo	14/05/2023	
20	2000190	Thạch Trung	**Ngọc**	CNXD0120	010100185601	Cơ học lưu chất	22/05/2023	
21	2000204	Bùi Văn	**Được**	KHMT0120	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	05/06/2023	
22	2000223	Nguyễn Duy	**Nguyễn**	KTPM0220	010100214302	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	21/05/2023	
23	2000288	Phan Thanh	**Nhiệm**	QLXD0120	010100183001	Quản trị tài chính xây dựng	11/05/2023	
24	2000290	Nguyễn Minh	**Thiện**	CNTT0220	010100245004	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
25	2000304	Nguyễn Đặng Hương	**Giang**	CNTT0120	010100245003	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
26	2000320	Lục Kiến	**Thông**	CNTT0220	010100245004	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
27	2000328	Nguyễn Thị Hồng	**Nhung**	CNTT0220	010100245004	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
28	2000368	Hồ Nhật	**Phú**	CNXD0121	010100181401	Cơ học đất	30/05/2023	
29	2000383	Lý Nhựt	**Hải**	DIEN0120	010100252301	Xử lý tín hiệu số	01/06/2023	
30	2000451	Nguyễn Hồng	**Quân**	QLXD0120	010100182801	Kinh tế xây dựng	07/05/2023	
31	2000517	Dương Phước	**Sang**	HTCN0120	010100075701	Hệ thống thông tin quản lý	20/04/2023	
32	2000595	Từ Nguyễn Thanh	**Xuân**	KHDL0120	010100245002	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
33	2000726	Nguyễn Hoàng	**Thái**	DIEN0220	010100252302	Xử lý tín hiệu số	01/06/2023	
34	2000799	Đoàn Thiện	**Nhân**	HTCN0120	010100074401	Kỹ thuật ra quyết định	18/04/2023	
35	2000822	Nguyễn Ngô Quỳnh	**Anh**	CNSH2211	010100218901	Sinh học đại cương A2	05/06/2023	
36	2000911	Nguyễn Nhật	**Luân**	HTCN0120	010100073701	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	24/05/2023	
37	2000912	Nguyễn Hải	**Đăng**	HTCN0120	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	22/04/2023	
38	2000949	Trần Phi	**Bình**	CNXD0120	010100186501	Máy xây dựng và tổ chức thi công	10/05/2023	
39	2000984	Bùi Trần	**Thuần**	KHMT0120	010100093703	Tương tác người - máy	28/05/2023	
40	2000988	Nguyễn Phúc	**Hậu**	HTTT0120	010100093704	Tương tác người - máy	28/05/2023	
41	2000995	Từ Nguyễn Thanh	**Xuân**	KHDL0120	010100181302	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	19/05/2023	
42	2001044	Trịnh Tấn	**Hưng**	CNXD0120	010100185801	Kết cấu bê tông cốt thép 2	25/05/2023	
43	2001063	Nguyễn Hữu	**Luân**	KHMT0120	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	03/06/2023	
44	2001077	Trần Trường	**Giang**	HTCN0120	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	22/04/2023	
45	2001084	Võ Thanh	**Hiền**	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
46	2001100	Phạm Minh	**Nhật**	KTPM0220	010100245006	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
47	2001121	Nguyễn Duy	**Khánh**	DIEN0120	010100081402	Điện công nghiệp	18/05/2023	
48	2001186	Nguyễn Phước	**Huy**	HTTT0120	010100093101	Thương mại điện tử	14/04/2023	
49	2100031	Lê Minh	**Anh**	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
50	2100034	Mai Đỗ Minh	**Nhựt**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
51	2100037	Trần Lâm Tuyết	**Ngân**	TCNH0121	010100233611	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
52	2100104	Trần Khoa	**Lam**	KHMT0121	010100244501	Tin học văn phòng nâng cao	01/06/2023	
53	2100107	Phan Khánh	**Hoàng**	CDT0121	010100117801	Kỹ thuật lập trình	03/06/2023	
54	2100142	Nguyễn Anh	**Khoa**	HTTT0121	010100090004	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	25/05/2023	
55	2100239	Nguyễn Tấn	**Phát**	CNXD0121	010100181701	Cơ học kết cấu	07/05/2023	
56	2100240	Trương Tấn	**Đạt**	CDT0121	010100175001	Vật liệu và gia công cơ khí	08/04/2023	
57	2100247	Trần Huỳnh	**Ngọc**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
58	2100297	Nguyễn Đăng	**Huy**	KHMT0121	010100090001	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	25/05/2023	
59	2100301	Nguyễn Văn	**Nhuận**	KTNL0121	010100077302	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
60	2100305	Trần Trường	**Giang**	HTCN0121	010100245801	Vận trù học và thực tập	21/05/2023	
61	2100343	Nguyễn Việt	**Khánh**	ĐKTĐ0121	010100233602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
62	2100391	Nguyễn Văn	**Nhuận**	KTNL0121	010100078203	Mạch điện tử	30/05/2023	
63	2100443	Lâm Hải	**Sơn**	CDT0121	010100175001	Vật liệu và gia công cơ khí	08/04/2023	
64	2100462	Đặng Hữu	**Danh**	KHMT0121	010100088901	Toán rời rạc	31/05/2023	
65	2100531	Trần Đặng Minh	**Đức**	CNXD0121	010100181701	Cơ học kết cấu	07/05/2023	
66	2100562	Phạm Anh	**Tiến**	HTCN0121	010100074801	Quản lý dự án công nghiệp	23/05/2023	
67	2100575	Nguyễn Trọng	**Trung**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
68	2100612	Dương Thị Thu	**Hiền**	CNKT0121	010100142803	Nghệ thuật lãnh đạo	14/05/2023	
69	2100619	Lý Anh	**Kiệt**	KHDL0121	010100240602	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	
70	2100680	Trần Tấn	**Tài**	KHDL0121	010100089701	Nhập môn công nghệ phần mềm	16/05/2023	
71	2100703	Lý Kim	**Chi**	TCNH0121	010100146502	Luật kinh tế	21/04/2023	
72	2100704	Trần Khoa	**Lam**	DIEN0121	010100233613	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
73	2100771	Huỳnh Thị Quỳnh	**Trâm**	CNHH0121	010100287801	Thống kê - phép thí nghiệm	02/06/2023	
74	2100781	Cao Thị Kim	**Yến**	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
75	2100782	Tống Khánh	**Linh**	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
76	2100795	Võ Nguyễn Như	**Phúc**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
77	2100846	Trần Huỳnh	**Giao**	ĐKTĐ0121	010100233602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
78	2101001	Lê Thị Ly	**So**	LOGISTICS0121	010100233608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
79	2101031	Phạm Chí	**Nguyên**	DIEN0121	010100077301	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
80	2101035	Trần Hữu	**Tâm**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
81	2101087	Nguyễn Quang	**Huy**	KHMT0121	010100088901	Toán rời rạc	31/05/2023	
82	2101167	Đặng Minh	**Vương**	CNXD0121	010100181901	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	18/04/2023	
83	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	HTTT0121	010100088904	Toán rời rạc	31/05/2023	
84	2101242	Nguyễn Quốc	**Cường**	ĐKTĐ0121	010100078201	Mạch điện tử	30/05/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
85	2101563	Nguyễn Tấn	**Đạt**	QLCN0121	010100233609	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
86	2101568	Trần Hồng	**Tiến**	QLCN0121	010100233609	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
87	2101608	Trần Đăng	**Khoa**	KTNL0121	010100078203	Mạch điện tử	30/05/2023	
88	2101624	Phạm Hoàng Gia	**Hậu**	KTNL0121	010100275401	Mô hình hóa và mô phỏng vật lý	24/05/2023	
89	2101646	Lê Minh	**Chiến**	QLXD0121	010100181702	Cơ học kết cấu	07/05/2023	
90	2101658	Trịnh Văn	**Khôn**	KHDL0121	010100240602	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	
91	CNĐĐ2211002	Nguyễn Trọng	**Hữu**	CNĐĐ2211	010100077403	Vật lý 2	17/05/2023	
92	CNĐĐ2211004	Nguyễn Quốc	**Khởi**	CNĐĐ2211	010100053309	Pháp luật đại cương	21/05/2023	
93	CNĐĐ2211020	Trần Đang	**Thuần**	CNĐĐ2211	010100077702	Kỹ thuật số	25/05/2023	
94	CNĐĐ2211028	Nguyễn Lê Nhựt	**Linh**	CNĐĐ2211	010100053309	Pháp luật đại cương	21/05/2023	
95	CNĐT2211063	Nguyễn Quốc	**Trạng**	CNĐT2211	010100209601	Tin học căn bản	03/06/2023	
96	CNSH2211043	Phùng Nhựt	**Hòa**	CNSH2211	010100054703	Đại số tuyến tính	20/05/2023	
97	CNSH2211046	Tôn Nữ Thanh	**Nhàn**	CNSH2211	010100219001	Nhập môn công nghệ sinh học	04/04/2023	
98	CNSH2211075	Phạm Thảo	**Nguyên**	CNSH2211	010100053303	Pháp luật đại cương	21/05/2023	
99	CNTP2211076	Chung Nguyễn	**Nghi**	CNTP2211	010100209602	Tin học căn bản	03/06/2023	
100	CNTP2211084	Trần Minh	**Thư**	CNTP2211	010100209602	Tin học căn bản	03/06/2023	
101	CNTT2211006	Tăng Nhật	**Quang**	CNTT2211	010100071308	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
102	CNHH2211082	Đặng Phi	**Yến**	CNHH2211	010100071305	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
103	HTTT2211041	Nguyễn Thái	**Tú**	HTTT2211	010100053307	Pháp luật đại cương	21/05/2023	
104	KTNL2211001	Nguyễn Văn	**Hoàng**	KTNL2211	010100077404	Vật lý 2	17/05/2023	
105	KTNL2211010	Nguyễn Ngọc	**Hưng**	KTNL2211	010100170010	Giải tích 2	30/05/2023	
106	KTNL2211059	Nguyễn Hoàng Minh	**Trí**	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	25/05/2023	
107	KTNL2211242	Phạm Văn	**Phúc**	KTNL2211	010100077404	Vật lý 2	17/05/2023	
108	KTPM2211062	Võ Thị Bích	**Ngân**	KTPM2211	010100240604	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	
109	KTPM2211070	Dương Anh	**Kiệt**	KTPM2211	010100240604	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	
110	KTHC2211045	Võ Chí	**Hào**	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
111	KTHC2211053	Mai Quốc	**Khánh**	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
112	KHMT2211034	Phạm Minh	**Khôi**	KHMT2211	010100054501	Kỹ thuật lập trình	27/05/2023	
113	NGNA2211044	Ngô Thị Hòa	**An**	NGNA2211	010100263601	Nghe - Nói 2	31/05/2023	
114	QLCN2211067	Thạch Phương	**Thảo**	QLCN2211	010100243401	Nhập môn ngành quản lý công nghiệp	20/05/2023	
115	QLXD2211043	Trần Minh	**Tiến**	QLXD2211	010100209607	Tin học căn bản	03/06/2023	
116	QLXD2211062	Trần Hữu	**Thịnh**	QLXD2211	010100209607	Tin học căn bản	03/06/2023	
117	TCNH2211068	Nguyễn Ngô Quốc	**Trâm**	TCNH2211	010100267801	Kinh tế vi mô	31/05/2023	
118	TCNH2211078	Trương Đình Kim Trúc	**Vy**	TCNH2211	010100077311	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
III. Vắng thi 2 môn: 23 Sinh viên								

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
1	1800829	Đào Quang	**Trình**	HTTT0121	010100089101	Hệ điều hành	25/04/2023	
	1800829	Đào Quang	**Trình**	LUAT0121	010100233617	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
2	2000454	Phạm Đức	**Tuấn**	KHMT0120	010100093703	Tương tác người - máy	28/05/2023	
	2000454	Phạm Đức	**Tuấn**	KHMT0119	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	31/05/2023	
3	2000620	Ngô Đăng	**Ngô**	CNTP0120	010100286901	Các phương pháp phân tích trong ngành CNTP	18/05/2023	
	2000620	Ngô Đăng	**Ngô**	CNTP0120	010100086302	Công nghệ lên men	30/05/2023	
4	2000772	Nguyễn Truyền	**Thống**	HTCN0120	010100074401	Kỹ thuật ra quyết định	18/04/2023	
	2000772	Nguyễn Truyền	**Thống**	HTCN0120	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	22/04/2023	
5	2000898	Lê Hữu	**Lộc**	QLXD0120	010100186502	Máy xây dựng và tổ chức thi công	10/05/2023	
	2000898	Lê Hữu	**Lộc**	QLXD0120	010100182601	Luật và các văn bản quy phạm pháp luật cho ngành xây dựng	20/04/2023	
6	2001078	Ngô Hải Tiến	**Thành**	KHDL0120	010100181302	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	19/05/2023	
	2001078	Ngô Hải Tiến	**Thành**	KHDL0120	010100245002	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
7	2001118	Lại Trần Đăng	**Khoa**	KTPM0120	010100214301	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	21/05/2023	
	2001118	Lại Trần Đăng	**Khoa**	KTPM0120	010100245005	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
8	2100277	Trần Võ Thanh	**Huy**	KTNL0121	010100233614	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
	2100277	Trần Võ Thanh	**Huy**	KTNL0121	010100078203	Mạch điện tử	30/05/2023	
9	2100281	Lê Trung	**Hiệp**	CDT0121	010100117801	Kỹ thuật lập trình	03/06/2023	
	2100281	Lê Trung	**Hiệp**	CDT0121	010100170201	Cơ lý thuyết	05/05/2023	
10	2100366	Trần Minh	**Thuận**	CDT0121	010100170201	Cơ lý thuyết	05/05/2023	
	2100366	Trần Minh	**Thuận**	CDT0121	010100117801	Kỹ thuật lập trình	03/06/2023	
11	2100495	Nguyễn Như	**Ý**	CDT0121	010100170201	Cơ lý thuyết	05/05/2023	
	2100495	Nguyễn Như	**Ý**	CDT0121	010100073201	Phương pháp nghiên cứu khoa học	15/05/2023	
12	2100664	Lê Khả	**Tú**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
	2100664	Lê Khả	**Tú**	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
13	2100909	Nguyễn Quốc	**Huy**	LUAT0121	010100258601	Luật thương mại	25/04/2023	
	2100909	Nguyễn Quốc	**Huy**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
14	2100912	Trần Hiếu	**Nghĩa**	TCNH0121	010100272301	Nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp	10/05/2023	
	2100912	Trần Hiếu	**Nghĩa**	TCNH0121	010100233611	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
15	2101072	Nguyễn Nam	**Cường**	LUAT0121	010100233617	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
	2101072	Nguyễn Nam	**Cường**	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
16	2101182	Hồ Minh	**Trực**	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
	2101182	Hồ Minh	**Trực**	LUAT0121	010100233617	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
17	2101356	Đoàn Triệu	**Vy**	CNKT0121	010100142803	Nghệ thuật lãnh đạo	14/05/2023	
	2101356	Đoàn Triệu	**Vy**	HTCN0121	010100233607	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
18	HTTT2211039	Trịnh Ngọc	Hoa	HTTT2211	010100170007	Giải tích 2	30/05/2023	
	HTTT2211039	Trịnh Ngọc	Hoa	HTTT2211	010100240501	Nhập môn hệ thống thông tin	03/06/2023	
19	HTTT2211051	Trần Quốc	Đỉnh	HTTT2211	010100170007	Giải tích 2	30/05/2023	
	HTTT2211051	Trần Quốc	Đỉnh	HTTT2211	010100240501	Nhập môn hệ thống thông tin	03/06/2023	
20	KTHC2211021	Nguyễn Quang	Nhớ	KTHC2211	010100072602	Quản lý sản xuất	12/05/2023	
	KTHC2211021	Nguyễn Quang	Nhớ	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
21	KTHC2211058	Trần Nhật	Văn	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
	KTHC2211058	Trần Nhật	Văn	KTHC2211	010100071314	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
22	KHDL2211023	Trần Thị Như	Ý	KHDL2211	010100054502	Kỹ thuật lập trình	27/05/2023	
	KHDL2211023	Trần Thị Như	Ý	KHDL2211	010100170005	Giải tích 2	30/05/2023	
23	QLXD2211014	Phan Vũ	Cầu	QLXD2211	010100170012	Giải tích 2	30/05/2023	
	QLXD2211014	Phạm Vũ	Cầu	QLXD2211	010100209607	Tin học căn bản	03/06/2023	
III. Vắng thi 3 môn: 11 Sinh viên								
1	1900118	Lê Nguyễn Ánh	Ngọc	NNA0121	010100264101	Quy hoạch công nghiệp	07/04/2023	
	1900118	Lê Nguyễn Ánh	Ngọc	QLCN0119	010100144102	Công nghệ sản xuất sạch hơn	21/04/2023	
	1900118	Lê Nguyễn Ánh	Ngọc	QLCN0119	010100075902	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	22/04/2023	
2	1900590	Nguyễn Tất	Toàn	HTCN0119	010100148101	Lean - 6 Sigma	04/04/2023	
	1900590	Nguyễn Tất	Toàn	HTCN0119	010100148001	Tinh gọn chuỗi cung ứng	11/04/2023	
	1900590	Nguyễn Tất	Toàn	HTCN0119	010100144101	Công nghệ sản xuất sạch hơn	21/04/2023	
3	2000306	Vũ Phước	Thịnh	CDT0120	010100174601	Chi tiết máy	04/05/2023	
	2000306	Vũ Phước	Thịnh	CDT0120	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	22/05/2023	
	2000306	Vũ Phước	Thịnh	CDT0120	010100120501	Điều khiển lập trình logic	28/05/2023	
4	2001218	Nguyễn Duy	Minh	KHDL0120	010100230701	Thống kê Bayes	15/04/2023	
	2001218	Nguyễn Duy	Minh	KHDL0120	010100212102	Điện toán đám mây	01/06/2023	
	2001218	Nguyễn Duy	Minh	KHDL0120	010100245002	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	
5	2100512	Bùi Sĩ	Nguyên	LUAT2211	010100258101	Luật dân sự 1	11/04/2023	
	2100512	Bùi Sĩ	Nguyên	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	10/05/2023	
	2100512	Bùi Sĩ	Nguyên	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	31/05/2023	
6	2100663	Lê Phúc	Thịnh	TCNH0121	010100146502	Luật kinh tế	21/04/2023	
	2100663	Lê Phúc	Thịnh	TCNH0121	010100272301	Nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp	10/05/2023	
	2100663	Lê Phúc	Thịnh	TCNH0121	010100233611	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
7	2101153	Vũ Mạnh	Cường	KTPM0121	010100240802	Logic học	16/05/2023	
	2101153	Vũ Mạnh	Cường	KTPM0121	010100090005	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	25/05/2023	
	2101153	Vũ Mạnh	Cường	KTPM0121	010100090204	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	04/06/2023	
	2101366	Trần Ngô Gia	Hân	LOGISTICS0121	010100246101	Ứng dụng thương mại điện tử	14/04/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
8	2101366	Trần Ngô Gia	**Hân**	LOGISTICS0121	010100074302	Quản trị nhân sự	20/05/2023	
	2101366	Trần Ngô Gia	**Hân**	LOGISTICS0121	010100146801	Quản trị chiến lược	02/06/2023	
9	CNHH2211034	Nguyễn Thị Yến	**Khoa**	CNHH2211	010100077402	Vật lý 2	17/05/2023	
	CNHH2211034	Nguyễn Thị Yến	**Khoa**	CNHH2211	010100071305	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
	CNHH2211034	Nguyễn Thị Yến	**Khoa**	CNHH2211	010100170003	Giải tích 2	30/05/2023	
10	KTNL2211042	Phạm Văn	**Phúc**	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	25/05/2023	
	KTNL2211042	Phạm Văn	**Phúc**	KTNL2211	010100170010	Giải tích 2	30/05/2023	
	KTNL2211042	Phạm Văn	**Phúc**	KTNL2211	010100209606	Tin học căn bản	03/06/2023	
11	QTKD2211034	Hồ Minh	**Sang**	QTKD2211	010100077310	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
	QTKD2211034	Hồ Minh	**Sang**	QTKD2211	010100071317	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
	QTKD2211034	Hồ Minh	**Sang**	QTKD2211	010100075503	Marketing căn bản	31/05/2023	
III. Vắng thi 4 môn: 06 Sinh viên								
1	2000277	Trần Khánh	**Duy**	KHMT0120	010100181301	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	19/05/2023	
	2000277	Trần Khánh	**Duy**	KHMT0120	010100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	24/05/2023	
	2000277	Trần Khánh	**Duy**	KHMT0120	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	03/06/2023	
	2000277	Trần Khánh	**Duy**	KHMT0120	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	05/06/2023	
2	2100510	Nguyễn Quang	**Duy**	LOGISTICS0121	010100072701	Vận trù học	04/05/2023	
	2100510	Nguyễn Quang	**Duy**	LOGISTICS0121	010100244603	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	19/05/2023	
	2100510	Nguyễn Quang	**Duy**	LOGISTICS0121	010100233801	Kinh tế quốc tế	25/05/2023	
	2100510	Nguyễn Quang	**Duy**	LOGISTICS0121	010100233608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	
3	CNCĐ2211025	Phan Thị Tú	**Anh**	CNCĐ2211	010100071301	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
	CNCĐ2211025	Phan Thị Tú	**Anh**	CNCĐ2211	010100170001	Giải tích 2	30/05/2023	
	CNCĐ2211025	Phan Thị Tú	**Anh**	CNCĐ2211	010100077401	Vật lý 2	17/05/2023	
	CNCĐ2211025	Phan Thị Tú	**Anh**	CNCĐ2211	010100054701	Đại số tuyến tính	20/05/2023	
4	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	**Ý**	CNHH2211	010100077402	Vật lý 2	17/05/2023	
	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	**Ý**	CNHH2211	010100071305	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	**Ý**	CNHH2211	010100170003	Giải tích 2	30/05/2023	
	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	**Ý**	CNHH2211	010100209604	Tin học căn bản	03/06/2023	
5	LQCC2211056	Lê Thị Ngọc	**Anh**	LQCC2211	010100077308	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
	LQCC2211056	Lê Thị Ngọc	**Anh**	LQCC2211	010100174203	Vẽ kỹ thuật	24/05/2023	
	LQCC2211056	Lê Thị Ngọc	**Anh**	LQCC2211	010100170011	Giải tích 2	30/05/2023	
	LQCC2211056	Lê Thị Ngọc	**Anh**	LQCC2211	010100075504	Marketing căn bản	31/05/2023	
6	QTKD2211007	Nguyễn Huỳnh Yến	**Ly**	QTKD2211	010100146404	Kế toán đại cương	11/05/2023	
	QTKD2211007	Nguyễn Huỳnh Yến	**Ly**	QTKD2211	010100077310	Xác suất và thống kê	22/05/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
6	QTKD2211007	Nguyễn Huỳnh Yến	Ly	QTKD2211	010100071317	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
	QTKD2211007	Nguyễn Huỳnh Yến	Ly	QTKD2211	010100246701	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	14/04/2023	
III. Vắng thi 5 môn: 03 Sinh viên								
1	2000863	Đặng Tấn	Đạt	HTTT0120	010100093101	Thương mại điện tử	14/04/2023	
	2000863	Đặng Tấn	Đạt	HTTT0120	010100091501	Lập trình Java 2	22/05/2023	
	2000863	Đặng Tấn	Đạt	HTTT0120	010100090503	Hệ trợ giúp quyết định	01/06/2023	
	2000863	Đặng Tấn	Đạt	HTTT0120	010100092801	Khai phá dữ liệu	02/06/2023	
	2000863	Đặng Tuấn	Đạt	HTTT0120	010100092202	Hệ thống thông tin địa lý	04/06/2023	
2	KTNL2211004	Nguyễn Quốc	Khởi	KTNL2211	010100077404	Vật lý 2	17/05/2023	
	KTNL2211004	Nguyễn Quốc	Khởi	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	25/05/2023	
	KTNL2211004	Nguyễn Quốc	Khởi	KTNL2211	010100071312	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
	KTNL2211004	Nguyễn Quốc	Khởi	KTNL2211	010100170010	Giải tích 2	30/05/2023	
	KTNL2211004	Nguyễn Quốc	Khởi	KTNL2211	010100209606	Tin học căn bản	03/06/2023	
3	KTNL2211046	Nguyễn Quang	Huy	KTNL2211	10100077404	Vật lý 2	17/05/2023	
	KTNL2211046	Nguyễn Quang	Huy	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	25/05/2023	
	KTNL2211046	Nguyễn Quang	Huy	KTNL2211	010100071312	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
	KTNL2211046	Nguyễn Quang	Huy	KTNL2211	010100170010	Giải tích 2	30/05/2023	
	KTNL2211046	Nguyễn Quang	Huy	KTNL2211	010100209606	Tin học căn bản	03/06/2023	
III. Vắng thi 6 môn: 01 Sinh viên								
1	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	Lài	KHDL2211	010100229502	Cấu trúc dữ liệu	17/05/2023	
	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	Lài	KHDL2211	010100053305	Pháp luật đại cương	21/05/2023	
	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	Lài	KHDL2211	010100077305	Xác suất và thống kê	22/05/2023	
	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	Lài	KHDL2211	010100054502	Kỹ thuật lập trình	27/05/2023	
	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	Lài	KHDL2211	010100071307	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	
	KHDL2211026	Nguyễn Thị Ngọc	Lài	KHDL2211	010100170005	Giải tích 2	30/05/2023	

Cần Thơ, ngày 20 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kiều Diễm

KT. CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN XIN THI HỌC KỲ PHỤ (2022-2023)

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	Giới tính	Ngày sinh	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
1	2000934	Nguyễn Ngọc Hoài	**Phương**	Nữ	02/11/2002	HTCN0120	010100075201	Kỹ thuật hệ thống	03/04/2023	Đinh Thị Kiều Oanh	Bệnh	16/05/2023	
2	CNSH2211046	Tôn Nữ Thanh	**Nhàn**	Nữ	09/3/2004	CNSH2211	010100219001	Nhập môn công nghệ sinh học	04/04/2023	Đoàn Thị Kiều Tiên	Tai nạn giao thông	16/05/2023	vắng
3	1900723	Huỳnh Đăng	**Khoa**	Nam	07/4/2023	QLCN0119	010100075001	Quy hoạch công nghiệp	07/04/2023	Đinh Thị Kiều Oanh	Chở Ba đi cấp cứu	16/05/2023	
4	21015202	Phan Đăng	**Khoa**	Nam	23/4/2023	NNA0121	010100264101	Viết 3	07/04/2023	Lưu Thu Thủy	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
5	2100010	Phạm Thành	**Đạt**	Nam	21/5/2023	NNA0121	010100264101	Viết 3	07/04/2023	Lưu Thu Thủy	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
6	2100066	Chương Kim	**Phụng**	Nữ	07/4/2023	NNA0121	010100264101	Viết 3	07/04/2023	Lưu Thu Thủy	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
7	2101156	Lê Thị Thảo	**Nguyên**	Nữ	22/3/2003	NNA0121	010100264101	Viết 3	07/04/2023	Lưu Thu Thủy	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
8	2100240	Trương Tấn	**Đạt**	Nam	08/4/2023	CDT0121	010100175001	Vật liệu và gia công cơ khí	08/04/2023	Phạm Thành Công	Xem nhầm ngày thi	16/05/2023	vắng
9	1900785	Diệp Minh	**Phát**	Nam	11/02/2001	ĐKTĐ0119	010100248701	Công nghệ IoT và ứng dụng	11/04/2023	Nguyễn Thị Kiều Phương	Va chạm xe	16/05/2023	
10	2000234	Nguyễn Thanh	**Nhã**	Nam	01/6/2002	CNXD0120	010100186701	Công trình trên đất yếu	12/04/2023	Nguyễn Tấn Hưng	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
11	2001223	Nguyễn Khoa	**Minh**	Nam	15/8/2001	CNXD0120	010100186701	Công trình trên đất yếu	12/04/2023	Nguyễn Tấn Hưng	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
12	LQCC2211051	Nguyễn Ngô Khả	**Thi**	Nữ	19/5/2004	LQCC2211	010100146403	Kế toán đại cương	12/04/2023	Trần Thị Diệp Anh Thư	Học lớp Đảng viên mới	16/05/2023	
13	2100401	Mai Duy	**Phương**	Nam	26/02/2002	QLXD0121	010100213101	Marketing xây dựng	14/04/2023	Nguyễn Minh Tân	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
14	2101094	Nguyễn Thị Tuyết	**Mai**	Nữ	26/02/2003	QLXD0121	010100213101	Marketing xây dựng	14/04/2023	Nguyễn Minh Tân	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
15	2100419	Đào Lê Công Khánh	**Duy**	Nam	16/01/2003	QLXD0121	010100213101	Marketing xây dựng	14/04/2023	Nguyễn Minh Tân	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
16	2100280	Ngô Quốc	**Khánh**	Nam	16/3/2002	QLXD0121	010100213101	Marketing xây dựng	14/04/2023	Nguyễn Minh Tân	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
17	2100189	Lê Hồng	**Vi**	Nữ	19/9/2003	LOGISTICS0121	010100246101	Ứng dụng thương mại điện tử	14/04/2023	Phạm Thị Bé Năm	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
18	1900811	Phan Mộng	**Cầm**	Nữ	02/3/2001	CNTP0119	010100251801	Độc tố học thực phẩm	14/04/2023	Đoàn Phương Linh	Nhà có tang	16/05/2023	
19	2001320	Phạm Gia	**Huy**	Nam	25/12/2003	HTTT0120	010100093101	Thương mại điện tử	14/04/2023	Lâm Thanh Toản	Học vượt không kịp thời xem lịch thi	16/05/2023	
20	2000609	Lâm Thị Mỹ	**Huyền**	Nữ	20/01/2002	CNTP0120	010100086801	Công nghệ chế biến thủy hải sản	17/04/2023	Đỗ Thị Tuyết Nhung,Đoàn Phương Linh	Nhà có tang	16/05/2023	
21	2000609	Lâm Thị Mỹ	**Huyền**	Nữ	20/01/2002	ĐKTĐ0120	010100083501	Truyền nhiệt	17/04/2023	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Nhà có tang	16/05/2023	
22	1900365	Nguyễn Hồ	**Huế**	Nữ	15/9/2001	LOGISTICS0119	010100236301	Logistics vận tải nội đô	17/04/2023	Nguyễn Thanh Tú	Nộp học phí trễ	16/05/2023	

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	Giới tính	Ngày sinh	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
23	1900573	Trần Anh	**Thư**	Nữ	31/8/2001	LOGISTICS0119	010100236301	Logistics vận tải nội đô	17/04/2023	Nguyễn Thanh Tú	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
24	2100656	Đỗ Hoàng Hồng	**Thái**	Nam	27/01/2002	QLCN0121	010100073801	Quản lý bảo trì công nghiệp	17/04/2023	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
25	2101357	Nguyễn Xuân	**Khang**	Nam	17/4/2003	QLCN0121	010100073801	Quản lý bảo trì công nghiệp	17/04/2023	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
26	2001124	Võ Huỳnh Hữu	**Khánh**	Nam	25/9/2002	CNXD0120	010100186001	Kiến trúc công trình	19/04/2023	Nguyễn Đan Quỳnh	Bệnh	16/05/2023	
27	2001082	Nguyễn Huỳnh Mai	**Thảo**	Nữ	20/9/2002	CNTP0220	010100086602	Công nghệ chế biến lương thực	19/04/2023	Đoàn Thị Kiều Tiên	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
28	2000273	Tô Hoàng Gia	**Duy**	Nam	25/8/2002	CNTP0120	010100086601	Công nghệ chế biến lương thực	19/04/2023	Đoàn Thị Kiều Tiên	Bệnh	16/05/2023	
29	2101337	Lê	**Quy**	Nam	25/4/2003	CNXD0121	010100181901	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	18/04/2023	Trần Thị Phương	Bệnh mới ra viện	16/05/2023	
30	1900414	Phạm Huỳnh Anh	**Khang**	Nam	01/3/2001	HTTT0120	010100212201	Hệ cơ sở dữ liệu NoSQL	20/04/2023	Nguyễn Bá Duy	Sốt cao	16/05/2023	
31	1900737	Nguyễn Thị Hồng	**Tươi**	Nữ	26/4/2001	HTCN0119	010100144101	Công nghệ sản xuất sạch hơn	21/04/2023	Đinh Thị Kiều Oanh	Tai nạn giao thông	16/05/2023	
32	1900810	Huỳnh Trịnh Ngọc	**Hân**	Nữ	12/4/2001	LOGISTICS0119	010100074902	Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống công	21/04/2023	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Nộp học phí trễ	16/05/2023	
33	2100389	Phạm Hiền	**Bằng**	Nam	11/7/2003	TCNH0121	010100146502	Luật kinh tế	21/04/2023	Trần Thị Diệp Anh Thư	Bị sốt	16/05/2023	
34	2101541	Nguyễn Thị Bé	**Năm**	Nữ	12/5/2003	LOGISTICS0121	010100142302	Thống kê trong kinh doanh	22/04/2023	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Ong chích	16/05/2023	
35	2000912	Nguyễn Hải	**Đăng**	Nam	25/8/2002	HTCN0120	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	22/04/2023	Phạm Thị Bé Năm	va chạm xe	16/05/2023	
36	2001077	Trần Trường	**Giang**	Nam	15/10/99	HTCN0120	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	22/04/2023	Phạm Thị Bé Năm	Xe hư trên đường đi thi	16/05/2023	vắng
37	2100338	Nguyễn Khánh	**Vi**	Nữ	22/01/2003	TCNH0121	010100272401	Tài chính doanh nghiệp 1	24/04/2023	Trần Thị Diệp Anh Thư	Làm thủ tục cho người nhà nhập viện	16/05/2023	
38	1800396	Lê Trọng	**Phúc**	Nam	30/11/2000	LOGISTICS0121	010100072701	Vận trù học	04/05/2023	Hồ Ngọc Kim Uyên,Phạm Thị	Nộp học phí trễ	21/5/2023	
39	1900837	Hồ Anh	**Thư**	Nữ	15/12/2000	CNSH0119	010100222101	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	27/04/2023	Nguyễn Ngọc Trang Thùy	Người thân bị tai nạn giao thông	16/05/2023	
40	2000288	Phan Thanh	**Nhiệm**	Nam	12/9/2002	QLXD0120	010100183001	Quản trị tài chính xây dựng	11/05/2023	Hồ Phạm Thanh Lan	Xe nổ lốp trên đường đi thi	12/06/2023	vắng
41	2000301	Lý Hoài	**Giang**	Nam	07/10/2001	LOGISTICS0120	010100235101	Vận tải và bảo hiểm	12/05/2023	La Hồng Liên,Trần Thị	Bận việc gđ đột xuất	12/06/2023	
42	2101501	Lê Nguyễn Nhựt	**Minh**	Nam	28/01/2003	ĐKTĐ0121	010100073202	Phương pháp nghiên cứu khoa học	15/05/2023	Nguyễn Trúc Anh	Quẹt xe không kịp giờ thi	12/06/2023	
43	2100522	Lê Minh	**Hảo**	Nam	30/7/2003	CDT0121	010100073201	Phương pháp nghiên cứu khoa học	15/05/2023	Nguyễn Trúc Anh	Tai nạn xe	12/06/2023	
44	2101587	Dương Thị Cẩm	**Nhung**	Nữ	14/01/2003	CDT0121	010100073201	Phương pháp nghiên cứu khoa học	15/05/2023	Nguyễn Trúc Anh	Gia đình có hữu sự	12/06/2023	
45	2100676	Bùi Hữu	**Nghĩa**	Nam	10/02/2002	ĐKTĐ0121	010100073202	Phương pháp nghiên cứu khoa học	15/05/2023	Nguyễn Trúc Anh	Tai nạn giao thông	12/06/2023	
46	2000194	Trần Văn Ngọc	**Thạch**	Nam	20/10/2001	CNTP0220	010100286902	Các phương pháp phân tích trong ngành CNTP	18/05/2023	Đinh Hoàng Lan Chi,Trần Thị Minh	Xe hư trên đường đi thi	12/06/2023	
47	2000218	Nguyễn Sĩ	**Nguyên**	Nam	29/8/2002	CDT0120	010100081702	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	18/05/2023	Nguyễn Lê Thế Duy	Nhà có tang	12/06/2023	
48	1900810	Huỳnh Trịnh Ngọc	**Hân**	Nữ	12/4/2001	LOGISTICS0119	010100236001	Phân tích hoạt động kinh doanh	20/05/2023	Ngô Anh Tuấn	Gia đình có việc đột xuất	12/06/2023	

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	Giới tính	Ngày sinh	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
49	2211036	Trần Tô Hoài	**Phúc**	Nam	29/5/2004	CNHH2211	010100054704	Đại số tuyến tính	20/05/2023	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	Xe hư trên đường đi thi	12/06/2023	
50	2211075	Phạm Thảo	**Nguyên**	Nữ	21/11/2004	CNSH2211	010100053303	Pháp luật đại cương	21/05/2023	Lê Hồng Tuyên	Va chạm xe nên hư xe	12/06/2023	vắng
51	221032	Nguyễn Cường	**Thịnh**	Nam	01/01/2004	CNCĐ2211	010100053301	Pháp luật đại cương	21/05/2023	Trần Thị Như Tâm	Bệnh	12/06/2023	
52	2211041	Nguyễn Thái	**Tú**	Nam	13/7/2004	HTTT2211	010100053307	Pháp luật đại cương	21/05/2023	Lý Thị Tú Uyên,Ngô Thị Mỹ Hạnh	Bệnh	12/06/2023	vắng
53	2100655	Huỳnh Võ Bảo	**Chấn**	Nữ	02/11/2003	CNSH2211	010100053303	Pháp luật đại cương	21/05/2023	Lê Hồng Tuyên	Bị bệnh, dậy trễ không kịp đi thi	12/06/2023	
54	1800021	Nguyễn Nhật	**Khoa**	Nam	29/5/2000	KHMT2211	010100054501	Kỹ thuật lập trình	27/05/2023	Trầm Vũ Kiệt	Xư hư trên đường đi thi	12/06/2023	
55	1900312	Nguyễn Hữu	**Vĩ**	Nam	03/8/2001	KTPM0119	010100093001	Công nghệ XML và ứng dụng	22/05/2023	Đặng Trung Tín,Trần Văn Út	Bệnh	12/06/2023	
56	2001065	Ngô Gia	**Chuẩn**	Nam	14/4/2002	CDT0120	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	22/05/2023	Nguyễn Văn Mướt	Bệnh	12/06/2023	
57	2211053	Mai Quốc	**Khánh**	Nam	02/9/2004	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	22/05/2023	Lê Anh Xuân	Chăm mẹ ốm	12/06/2023	vắng
58	2211010	Lê Võ Gia	**Hân**	Nữ	21/11/2004	CNTT2211	010100077306	Xác suất và thống kê	22/05/2023	Huỳnh Tài Tiến	Bệnh	12/06/2023	
59	2100390	Ngô Thị Huyền	**Chân**	Nữ	03/3/2003	KHDL0121	010100240602	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	Lâm Thanh Toản	Gia đình có tang	12/06/2023	
60	2100614	Phan Nguyễn Linh	**Ngọc**	Nữ	25/12/2003	KHDL0121	010100240602	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	Lâm Thanh Toản	Xe hư	12/06/2023	
61	2100543	Nguyễn Minh	**Thư**	Nữ	17/8/2003	CNTT0121	010100240603	Ngôn ngữ lập trình 2	23/05/2023	Lâm Thanh Toản	Xe hư trên đường đi thi	12/06/2023	
62	2101138	Nguyễn Mai Thanh	**Trúc**	Nữ	22/02/2003	QLCN0121	010100074803	Quản lý dự án công nghiệp	23/05/2023	La Bảo Trúc Ly	Xe hư trên đường đi thi	12/06/2023	
63	1900404	Lê Anh	**Thư**	Nữ	27/8/2001	CNTP0119	010100199203	Thực phẩm chức năng	23/05/2023	Lê Vũ Lan Phương	Va quẹt xe k kịp giờ thi	12/06/2023	
64	2101624	Phạm Hoàng Gia	**Hậu**	Nam	04/11/2003	KTNL0121	010100275401	Mô hình hóa và mô phỏng vật lý	24/05/2023	Trần Trung Khánh	Gặp sự cố về phương tiện giao thông	12/06/2023	vắng
65	2000938	Huỳnh Văn	**Út**	Nam	01/01/2001	HTCN0120	010100073701	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	24/05/2023	Nguyễn Thị Diễm Phúc	sốt	12/06/2023	
66	2101476	Nguyễn Huỳnh Phương	**Vy**	Nữ	28/11/2003	LOGISTICS0121	010100233801	Kinh tế quốc tế	25/05/2023	Lê Thị Thanh Hiếu	Xe chết máy nên k kịp giờ thi	12/06/2023	
67	2100680	Trần Tấn	**Tài**	Nam	15/01/2003	KHDL0121	010100090002	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	25/05/2023	Đặng Thị Dung	Xe hư trên đường đi thi	12/06/2023	
68	2100045	Nguyễn Thành	**Đạt**	Nam	09/8/2003	CNSH0121	010100233603	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	Nguyễn Thị Kim Chi	Sốt tối hôm trước nên ngủ quên sáng hôm sau	12/06/2023	
69	2101412	Dương Hoàng	**Huy**	Nam	24/6/2003	CNSH0121	010100233603	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	Nguyễn Thị Kim Chi	Xe hư đến trễ giờ thi		
70	2100400	Nguyễn Thanh	**Tân**	Nam	10/9/2003	CNSH0121	010100233603	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	Nguyễn Thị Kim Chi	Xe hư đến trễ giờ thi		
71	2100279	Thái	**Tuấn**	Nam	29/12/2003	KTNL0121	010100233614	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	Nguyễn Thị Kim Chi	Sốt	12/06/2023	
72	2100904	Võ Song	**Toàn**	Nam	02/3/2003	KTNL0121	010100233614	Tư tưởng Hồ Chí Minh	26/05/2023	Nguyễn Thị Kim Chi	Sốt	12/06/2023	
73	2000902	Lý Hữu	**Tài**	Nam	02/02/2002	KHDL0120	010100090101	Cơ sở dữ liệu phân tán	27/05/2023	Nguyễn Thiện An	Chuyện gia đình và thời tiết nên không dự thi	12/06/2023	

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	Giới tính	Ngày sinh	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
74	2001009	Trương Ngọc Thủy	**Ngân**	Nữ	09/11/2002	KHDL0120	010100090101	Cơ sở dữ liệu phân tán	27/05/2023	Nguyễn Thiện An	Về quê có việc lên không kịp giờ thi	12/06/2023	
75	1900491	Lâm Nhựt	**Minh**	Nam	25/5/2001	HTCN0119	010100143201	Lập và thẩm định dự án đầu tư	27/05/2023	La Bảo Trúc Ly	Tai nạn xe trên đường đi thi	12/06/2023	vắng
76	2000984	Bùi Trần	**Thuần**	Nam	19/10/2002	KHMT0120	010100093703	Tương tác người - máy	28/05/2023	Lê Anh Nhã Uyên,Phạm Yến Nhi	Bệnh	12/06/2023	vắng
77	2000444	Lê Hoàng	**Quân**	Nam	03/12/2002	KHMT0120	010100093703	Tương tác người - máy	28/05/2023	Lê Anh Nhã Uyên,Phạm Yến Nhi	bị quẹt xe không kịp giờ thi	12/06/2023	
78	2001128	Mai Nhật	**Tân**	Nam	02/5/2002	KHMT0120	010100093703	Tương tác người - máy	28/05/2023	Lê Anh Nhã Uyên,Phạm Yến Nhi	đưa người nhà vô bệnh viện	12/06/2023	
79	2211020	Lê Chí	**Luân**	Nam	29/9/2004	KTNL2211	010100170010	Giải tích 2	30/05/2023	Dương Hùng Mạnh	Xe gặp sự cố trên đường nên không vào kịp giờ thi	12/06/2023	
80	2211025	Nguyễn Lê Khánh	**Vy**	Nữ	07/01/2003	KHDL2211	010100170005	Giải tích 2	30/05/2023	Nguyễn Chí Tâm	Xe hư	12/06/2023	
81	2000383	Lý Nhựt	**Hải**	Nam	31/10/2002	DIEN0120	010100252301	Xử lý tín hiệu số	01/06/2023	Dương Ngọc Đoàn	Xe hư	12/06/2023	vắng
82	2100676	Bùi Hữu	**Nghĩa**	Nam	10/02/2002	ĐKTĐ0121	010100077901	Phương pháp tính kỹ thuật	18/05/2023	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	Tai nạn giao thông	12/06/2023	
83	2211037	Tiêu Anh	**Tín**	Nam	31/01/2004	CNCĐ2211	010100071301	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	Thái Thị Bích Phượng	Về quê lên mắc mưa không kịp giờ vào thi	12/06/2023	
84	2211035	Lê Nguyễn Lan	**Anh**	Nữ	23/3/2004	LUAT2211	010100071313	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	Lưu Thu Thủy	Bạn cùng phòng khóa cửa nhốt trong phòng	12/06/2023	
85	2211011	Trần Hoàng	**Long**	Nam	13/12/2004	KTNL2211	010100071312	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	CHÂU MIÊU THANH,Nguyễn Thị Yên Chi	Sốt	12/06/2023	
86	2211006	Tăng Nhật	**Quang**	Nam	17/9/2004	CNTT2211	010100071308	Anh văn căn bản 2	29/05/2023	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Xem nhầm lịch thi	12/06/2023	
87	2100899	Lê Lý Hoàng	**Long**	Nam	26/4/2003	NNA0121	010100263801	Nghe - Nói nâng cao	29/05/2023	MÃ PHƯƠNG UYÊN	tai nạn giao thông, gãy xương đòn	12/06/2023	
88	2211063	Trần Khánh	**Đăng**	Nam	31/12/2004	CNĐĐ2211	010100209605	Tin học căn bản	03/06/2023	Đỗ Dương Phương Thảo	sốt tối hôm trước nên hôm sau bị mệt	12/06/2023	
89	2211076	Chung Nguyễn	**Nghi**	Nam	20/9/2004	CNTP2211	010100209602	Tin học căn bản	03/06/2023	Nguyễn Bá Duy	Đi trễ giờ thi	12/06/2023	
90	2211084	Trần Minh	**Thư**	Nữ	19/5/2004	CNTP2211	010100209602	Tin học căn bản	03/06/2023	Nguyễn Bá Duy	Đi trễ giờ thi	12/06/2023	
91	2211063	Nguyễn Quốc	**Trạng**	Nam	15/11/2004	CNĐT2211	010100209601	Tin học căn bản	03/06/2023	Đỗ Vinh Quang,Nguyễn Thị Thúy Hồng	Tai nạn giao thông	12/06/2023	
92	2000213	Nguyễn Khôi	**Nguyên**	Nam	03/02/2001	CNTT0220	010100287402	Quản trị và bảo trì hệ thống	02/06/2023	Nguyễn Văn Chí	sốt	12/06/2023	
93	1900732	Trần Phú	**Tài**	Nam	15/01/2001	KHMT0119	010100230501	Học sâu	02/06/2023	Lê Anh Nhã Uyên	Xe hư trên đường đi thi	12/06/2023	
94	1800021	Nguyễn Nhật	**Khoa**	Nam	29/5/2000	HTTT0121	010100090203	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	04/06/2023	Nguyễn Trung Việt	sốt	12/06/2023	
95	2101224	Nguyễn Quang	**Sang**	Nam	11/11/2002	KHMT0121	010100090201	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	04/06/2023	Nguyễn Văn Cường,Trần Văn	Lủng bánh xe	12/06/2023	
96	2000636	Nguyễn Thái	**Nguyên**	Nam	14/4/2002	CNTT0220	010100245004	Hệ thống và công nghệ Web	04/06/2023	Nguyễn Thị Hồng Yến	Hư xe	12/06/2023	

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	Giới tính	Ngày sinh	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
97	2000822	Nguyễn Ngô Quỳnh	**Anh**	Nữ	15/5/2002	CNSH2211	010100218901	Sinh học đại cương A2	05/06/2023	Nguyễn Ngọc Trang Thùy	sốt trước ngày thi	12/06/2023	vắng
98	2001222	Tôn Thanh	**Tùng**	Nam	05/8/2002	CDT0120	010100175502	CAD, CAM, CNC	01/06/2023	Đường Khánh Sơn,Trần Thị Thanh Thảo	va chạm giao thông trên đường đi thi	12/06/2023	
99	2100245	Vương Như	**Ý**	Nữ	07/11/2003	CNTP0121	010100241501	Thống kê - phép thí nghiệm (CNTP)	02/06/2023	Lê Sĩ Thiện	Đau đầu	12/06/2023	
100	2100288	Hứa Phúc	**Khang**	Nam	11/9/2003	QTKD0121	010100074301	Quản trị nhân sự	20/05/2023	La Hồng Liên	Trùng lịch tham gia đội diễn lưu động TPCT	12/06/2023	
101	2000223	Nguyễn Duy	**Nguyễn**	Nam	17/9/2002	KTPM0220	010100214302	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	21/05/2023	Nguyễn Thiện An	Trật cổ tay, không thể viết	12/06/2023	vắng

Tổng số: 101 sinh viên (tham dự thi 88 SV, không tham dự 13 SV)

Cần Thơ, ngày 20 tháng 6 năm 2023

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI

PHÓ CHỦ TỊCH

P.HIỆU TRƯỞNG

TS. Trương Minh Nhật Quang

Lập biểu

Thư ký

Nguyễn Thị Kiều Diễm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN VI PHẠM QUI ĐỊNH THI
KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC (2022-2023)

STT	Ngày thi	Ca	Môn thi	Lớp	Phòng thi	Họ và tên	MSSV	Hành vi vi phạm	Hình thức xử lý
Đình chỉ thi									
1	12/05/2023	15h30	Nhật ngữ căn bản 1	Ngôn ngữ Anh 2021	C106	Chương Kim Phụng	2100066	Sử dụng điện thoại khi làm bài thi.	- Điểm 0 (không) bài thi - Lập biên bản, hạ kết quả rèn luyện theo quy định Nhà trường
2	21/05/2023	13h30	Quản lý chuỗi cung ứng hậu cần	Logistics 2020	C205	Nguyễn Phan Gia My	2000131	Sử dụng điện thoại khi làm bài thi.	
3	25/05/2023	13h30	Nguyên lý kế toán	Kế toán 2021	C201	Lê Thị Tương Giao	2101215	Sử dụng điện thoại khi làm bài thi.	
4	25/05/2023	13h30	Nguyên lý kế toán	Kế toán 2021	C201	Sơn Hướng Hoa	2100072	Sử dụng điện thoại khi làm bài thi.	
5	02/06/2023	9h30	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	Hệ thống thông tin 2019	C109	Huỳnh Thanh Ngọc	19000772	Sử dụng điện thoại khi làm bài thi.	
Khiển trách									
1	10/05/2023	7h00	Kỹ thuật thi công	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	C105	Hồ Duy Khanh	2001145	Trao đổi bài với sinh viên khác	- Lập biên bản - Trừ 25% số điểm bài thi
2	26/05/2023	7h00	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Logistics 2021	C205	Trần Châu Thanh Thảo	2100118	Trao đổi bài với sinh viên khác	
3	26/05/2023	7h00	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Logistics 2021	C205	Nguyễn Thị Thi	2100940	Trao đổi bài với sinh viên khác	
4	02/06/2023	13h30	Hệ thống điều khiển số	Điện điện tử 2019	C306	Phạm Thị Thanh Quyên	1900174	Trao đổi bài với sinh viên khác	

Cần Thơ, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Người lập biểu

Trần Lê Duy Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LỚP HỌC PHẦN TỶ LỆ YẾU TỪ 30% TRỞ LÊN

HK2 (2022-2023)

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1	CDT0121	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	Đỗ Vinh Quang, Huỳnh Minh Vũ	TL	58	54	93,1	13	22,41	0	0	0	0	2	3,45	11	18,97	45	77,59
2	CNHH0121	010100278301	Hóa lý 1	Lê Sĩ Thiện	TL	45	44	97,78	11	24,44	0	0	2	4,44	2	4,44	7	15,56	34	75,56
3	ĐKTĐ0121	010100078602	Cơ sở điều khiển tự động	Đỗ Vinh Quang, Huỳnh Minh Vũ	TL	63	63	100	28	44,44	0	0	0	0	7	11,11	21	33,33	35	55,56
4	CNXD0120	010100186501	Máy xây dựng và tổ chức thi công	Đỗ Hưng Thời, Lê Thị Ánh Hồng	TL	60	57	95	29	48,33	3	5	8	13,33	8	13,33	10	16,67	31	51,67
5	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	Trần Thị Như Tâm	TL	60	60	100	30	50	0	0	4	6,67	9	15	17	28,33	30	50
6	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	Trần Thị Như Tâm	TL	60	50	83,33	31	51,67	0	0	6	10	12	20	13	21,67	29	48,33
7	DIEN0120	010100252301	Xử lý tín hiệu số	Dương Ngọc Đoàn	TN+TL	46	46	100	24	52,17	0	0	2	4,35	5	10,87	17	36,96	22	47,83
8	KTHC2211	010100053801	Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	TN	64	61	95,31	35	54,69	2	3,13	8	12,5	11	17,19	14	21,88	29	45,31
9	CNKT0121	010100269801	Kế toán tài chính 1	Trần Quốc Dũng	TL	73	72	98,63	42	57,53	9	12,33	12	16,44	10	13,7	11	15,07	31	42,47
10	CNXD0120	010100186201	Kết cấu thép 2	Lê Hoàng	TL	60	44	73,33	35	58,33	2	3,33	6	10	13	21,67	14	23,33	25	41,67
11	DIEN0220	010100252302	Xử lý tín hiệu số	Dương Ngọc Đoàn	TN+TL	48	47	97,92	28	58,33	0	0	3	6,25	12	25	13	27,08	20	41,67
12	QLXD0119	010100237201	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Lê Thị Ánh Hồng	TL	47	42	89,36	30	63,83	4	8,51	7	14,89	5	10,64	14	29,79	17	36,17

KT. CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 04 tháng 09 năm 2023
Lập biểu

Trần Lê Duy Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO LỚP HỌC PHẦN

HK 2 (2022-2023)

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1	CNXD0121	010100188101	Thí nghiệm cơ học đất	Nguyễn Tấn Hưng, Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TH	61	61	100	60	98,36	4	6,56	38	62,3	18	29,51	0	0	1	1,64
2	CNXD2211	010100193401	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	Hồ Quang Vinh	TH	73	68	93,15	51	69,86	8	10,96	13	17,81	7	9,59	23	31,51	22	30,14
3	CDT0120	010100082101	Thực tập điện công nghiệp	Phó Hoàng Linh, Trần Trung Khánh	TH	50	50	100	49	98	12	24	37	74	0	0	0	0	1	2
4	DIEN0120	010100082102	Thực tập điện công nghiệp	Trần Trung Khánh	TH	46	46	100	45	97,83	30	65,22	15	32,61	0	0	0	0	1	2,17
5	DIEN0220	010100082103	Thực tập điện công nghiệp	Trần Trung Khánh	TH	49	49	100	49	100	23	46,94	26	53,06	0	0	0	0	0	0
6	DIEN0120	010100082201	Thực tập điện dân dụng	Huỳnh Phát Triển	TH	48	47	97,92	44	91,67	2	4,17	15	31,25	13	27,08	14	29,17	4	8,33
7	DIEN0220	010100082202	Thực tập điện dân dụng	Huỳnh Phát Triển	TH	51	46	90,2	45	88,24	6	11,76	10	19,61	11	21,57	18	35,29	6	11,76
8	CDT0120	010100175201	Thực tập gia công cơ khí	Cao Sang, Trần Sĩ Lâm	TH	60	60	100	58	96,67	13	21,67	44	73,33	1	1,67	0	0	2	3,33
9	DIEN0120	010100212601	Thực tập quấn dây máy điện	Huỳnh Văn Phú	TH	46	44	95,65	44	95,65	0	0	44	95,65	0	0	0	0	2	4,35
10	DIEN0220	010100212602	Thực tập quấn dây máy điện	Huỳnh Văn Phú	TH	48	48	100	48	100	7	14,58	41	85,42	0	0	0	0	0	0
11	CNXD0121	010100193501	Thực tập trắc địa	Bùi Đăng Khoa, Đỗ Hưng Thời	TH	63	63	100	62	98,41	29	46,03	32	50,79	1	1,59	0	0	1	1,59
12	LOGISTICS0121	010100072801	Thực tập vận trù	Hồ Ngọc Kim Uyên, Phạm Thị Bích Trâm, Trần Thị Duy Oanh	TH	78	78	100	78	100	3	3,85	56	71,79	18	23,08	1	1,28	0	0
13	CNHH2211	010100246501	TT Hóa vô cơ	Trần Thanh Tuấn	TH	20	19	95	19	95	10	50	9	45	0	0	0	0	1	5
14	CNHH2211	010100246502	TT Hóa vô cơ	Nguyễn Thị Như Ý	TH	21	19	90,48	19	90,48	3	14,29	4	19,05	5	23,81	7	33,33	2	9,52
15	CNTP2211	010100054001	TT Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	TH	29	28	96,55	24	82,76	6	20,69	6	20,69	6	20,69	6	20,69	5	17,24
16	CNXD2211	010100054002	TT Vật lý 1	Trần Thị Như Băng	TH	32	30	93,75	28	87,5	4	12,5	13	40,63	10	31,25	1	3,13	4	12,5
17	CNTP2211	010100054003	TT Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	TH	30	29	96,67	28	93,33	7	23,33	3	10	5	16,67	13	43,33	2	6,67
18	CNTP2211	010100054004	TT Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	TH	29	28	96,55	26	89,66	8	27,59	5	17,24	3	10,34	10	34,48	3	10,34
19	CNXD2211	010100054005	TT Vật lý 1	Trần Thị Như Băng	TH	31	30	96,77	28	90,32	5	16,13	7	22,58	16	51,61	0	0	3	9,68
20	CNTP2211	010100072301	TT. Hóa học 2	Nguyễn Thị Yến Nhi	TH	28	28	100	28	100	9	32,14	10	35,71	8	28,57	1	3,57	0	0
21	CNTP2211	010100072302	TT. Hóa học 2	Nguyễn Thị Yến Nhi	TH	29	29	100	29	100	10	34,48	11	37,93	6	20,69	2	6,9	0	0
22	CNTP2211	010100072303	TT. Hóa học 2	Nguyễn Thị Yến Nhi	TH	29	29	100	29	100	4	13,79	12	41,38	6	20,69	7	24,14	0	0
23	CNHH0121	010100083201	TT. Hóa phân tích	Trần Thanh Tuấn	TH	46	46	100	46	100	12	26,09	22	47,83	10	21,74	2	4,35	0	0
24	CNCĐ2211	010100077501	TT. Vật lý 2	Diệp Long, Trần Thị Như Băng	TH	30	30	100	29	96,67	18	60	11	36,67	0	0	0	0	1	3,33

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
25	CNHH2211	010100077502	TT. Vật lý 2	Trần Thị Như Băng	TH	21	20	95,24	20	95,24	6	28,57	9	42,86	5	23,81	0	0	1	4,76
26	CNĐĐ2211	010100077503	TT. Vật lý 2	Diệp Long	TH	38	37	97,37	37	97,37	25	65,79	12	31,58	0	0	0	0	1	2,63
27	KTNL2211	010100077504	TT. Vật lý 2	Trần Thị Như Băng	TH	29	29	100	26	89,66	5	17,24	10	34,48	11	37,93	0	0	3	10,34
28	CNCĐ2211	010100077505	TT. Vật lý 2	Diệp Long, Trần Thị Như Băng	TH	28	28	100	28	100	21	75	7	25	0	0	0	0	0	0
29	CNHH2211	010100077506	TT. Vật lý 2	Trần Thị Như Băng	TH	21	21	100	20	95,24	6	28,57	7	33,33	7	33,33	0	0	1	4,76
30	CNĐĐ2211	010100077507	TT. Vật lý 2	Diệp Long	TH	35	34	97,14	33	94,29	21	60	12	34,29	0	0	0	0	2	5,71
31	KTNL2211	010100077508	TT. Vật lý 2	Trần Thị Như Băng	TH	28	28	100	27	96,43	2	7,14	16	57,14	8	28,57	1	3,57	1	3,57
						1227	**1202**	**97,82**	**1157**	**94,47**	**319**	**28,03**	**557**	**41,97**	**175**	**15,61**	**106**	**8,86**	**70**	**5,53**
1	CNSH0120	010100237301	Thực tập cơ sở		TT	48	48	100	48	100	23	47,92	24	50	1	2,08	0	0	0	0
2	LOGISTICS0121	010100246001	Thực tập nhận thức ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		TT	77	77	100	75	97,4	32	41,56	34	44,16	3	3,9	6	7,79	2	2,6
3	QLCN0120	010100245501	Thực tập thực tế chuyên đề quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần		TT	74	74	100	73	98,65	26	35,14	36	48,65	7	9,46	4	5,41	1	1,35
4	HTCN0121	010100245901	Thực tập thực tế đồ án quản lý bảo trì công nghiệp		TT	63	63	100	58	92,06	17	26,98	38	60,32	3	4,76	0	0	5	7,94
5	LOGISTICS0120	010100245201	Thực tập thực tế Đồ án Quản trị Logistics		TT	59	59	100	59	100	26	44,07	30	50,85	3	5,08	0	0	0	0
6	HTCN0120	010100244901	Thực tập thực tế đồ án thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp		TT	54	54	100	46	85,19	14	25,93	29	53,7	3	5,56	0	0	8	14,81
7	CNSH0121	010100245701	Thực tập thực tế nhập môn CNSH		TT	63	63	100	62	98,41	44	69,84	18	28,57	0	0	0	0	1	1,59
8	CNTP0120	010100244101	Thực tập thực tế Quá trình và thiết bị		TT	59	55	93,22	55	93,22	18	30,51	36	61,02	1	1,69	0	0	4	6,78
9	CNTP0220	010100244102	Thực tập thực tế Quá trình và thiết bị		TT	49	47	95,92	47	95,92	8	16,33	31	63,27	8	16,33	0	0	2	4,08
10	CDT0119	010100247801	Thực tập thực tế: Đồ án công nghệ CAD, CAM, CNC		TT	42	42	100	42	100	22	52,38	14	33,33	6	14,29	0	0	0	0
11	CNXD0120	010100244001	Thực tập thực tế: Đồ án kết cấu bê tông cốt thép		TT	61	57	93,44	47	77,05	2	3,28	18	29,51	13	21,31	14	22,95	14	22,95
12	CNXD0119	010100249601	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công		TT	41	41	100	33	80,49	2	4,88	23	56,1	6	14,63	2	4,88	8	19,51
13	QLXD0119	010100249602	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công		TT	47	46	97,87	36	76,6	7	14,89	24	51,06	2	4,26	3	6,38	11	23,4
14	CNXD0120	010100243901	Thực tập thực tế: Đồ án môn học kiến trúc		TT	58	58	100	58	100	26	44,83	31	53,45	1	1,72	0	0	0	0
15	CDT0119	010100248101	Thực tập thực tế: Đồ án Thiết kế hệ thống Cơ điện tử		TT	42	42	100	42	100	21	50	21	50	0	0	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
16	ĐKTĐ0119	010100250501	Thực tập thực tế: Đồ án Tự động hóa		TT	28	28	100	26	92,86	21	75	5	17,86	0	0	0	0	2	7,14
17	DIEN0120	010100244301	TT thực tế: đồ án 2		TT	47	47	100	44	93,62	27	57,45	17	36,17	0	0	0	0	3	6,38
18	DIEN0220	010100244302	TT thực tế: đồ án 2		TT	48	48	100	43	89,58	21	43,75	18	37,5	1	2,08	3	6,25	5	10,42
						960	**949**	**98,91**	**894**	**92,84**	**357**	**38,04**	**447**	**45,86**	**58**	**5,95**	**32**	**2,98**	**66**	**7,16**
1	CNTP0119	010100251701	Các kỹ thuật chế biến hiện đại	Trần Thị Minh Thư	TN+TL	48	48	100	48	100	2	4,17	25	52,08	17	35,42	4	8,33	0	0
2	CNTP0119	010100251702	Các kỹ thuật chế biến hiện đại	Trần Thị Minh Thư	TN+TL	48	48	100	48	100	1	2,08	19	39,58	27	56,25	1	2,08	0	0
3	CNHH0121	010100278901	Cơ học lưu chất	Nguyễn Thị Thúy Hồng	TN+TL	46	46	100	45	97,83	3	6,52	14	30,43	26	56,52	2	4,35	1	2,17
4	CNSH2211	010100213901	Di truyền học đại cương	Lê Vũ Lan Phương	TN+TL	56	55	98,21	55	98,21	3	5,36	15	26,79	18	32,14	19	33,93	1	1,79
5	DIEN0120	010100081402	Điện công nghiệp	Trần Trung Khánh	TN+TL	50	50	100	49	98	0	0	4	8	29	58	16	32	1	2
6	DIEN0220	010100081403	Điện công nghiệp	Trần Trung Khánh	TN+TL	48	48	100	48	100	2	4,17	16	33,33	22	45,83	8	16,67	0	0
7	ĐKTĐ0119	010100144001	Điều khiển thông minh	Nguyễn Lê Thế Duy	TN+TL	32	32	100	32	100	3	9,38	8	25	14	43,75	7	21,88	0	0
8	CDT0120	010100144002	Điều khiển thông minh	Nguyễn Đình Tứ	TN+TL	31	31	100	30	96,77	0	0	8	25,81	15	48,39	7	22,58	1	3,23
9	CNSH0119	010100199001	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	Lê Trí Ân	TN+TL	28	28	100	28	100	6	21,43	19	67,86	3	10,71	0	0	0	0
10	HTTT0121	010100090004	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Hà Lê Ngọc Dung, Nguyễn Anh Tuấn	TN+TL	66	65	98,48	62	93,94	10	15,15	18	27,27	23	34,85	11	16,67	4	6,06
11	KTPM0121	010100090005	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Hà Lê Ngọc Dung, Nguyễn Anh Tuấn	TN+TL	82	82	100	81	98,78	27	32,93	30	36,59	18	21,95	6	7,32	1	1,22
12	DIEN0119	010100081502	Hệ thống điều khiển số	Dương Ngọc Đoàn	TN+TL	61	60	98,36	59	96,72	3	4,92	7	11,48	23	37,7	26	42,62	2	3,28
13	CNKT0121	010100146601	Kế toán quản trị	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN+TL	73	72	98,63	71	97,26	11	15,07	30	41,1	18	24,66	12	16,44	2	2,74
14	LOGISTICS0121	010100233801	Kinh tế quốc tế	Lê Thị Thanh Hiếu	TN+TL	77	76	98,7	74	96,1	1	1,3	23	29,87	43	55,84	7	9,09	3	3,9
15	QTKD0121	010100233802	Kinh tế quốc tế	Lê Thị Thanh Hiếu	TN+TL	82	82	100	82	100	1	1,22	27	32,93	48	58,54	6	7,32	0	0
16	HTCN0121	010100162101	Lập trình căn bản	Trương Minh Nhật Quang	TN+TL	63	62	98,41	62	98,41	1	1,59	37	58,73	24	38,1	0	0	1	1,59
17	HTCN0119	010100143201	Lập và thẩm định dự án đầu tư	La Bảo Trúc Ly	TN+TL	35	34	97,14	28	80	0	0	1	2,86	4	11,43	23	65,71	7	20
18	QLCN0119	010100143202	Lập và thẩm định dự án đầu tư	La Hồng Liên	TN+TL	63	61	96,83	61	96,83	21	33,33	28	44,44	12	19,05	0	0	2	3,17
19	QLCN0121	010100146501	Luật kinh tế	Nguyễn Thị Ngọc Anh	TN+TL	73	73	100	73	100	1	1,37	15	20,55	53	72,6	4	5,48	0	0
20	ĐKTĐ0121	010100078201	Mạch điện tử	Dương Ngọc Đoàn	TN+TL	63	63	100	54	85,71	0	0	9	14,29	17	26,98	28	44,44	9	14,29
21	LOGISTICS0120	010100235501	Nghiệp vụ kinh doanh ngoại thương	La Hồng Liên	TN+TL	60	60	100	60	100	9	15	32	53,33	17	28,33	2	3,33	0	0
22	CNSH2211	010100219001	Nhập môn công nghệ sinh học	Đoàn Thị Kiều Tiên	TN+TL	53	53	100	53	100	19	35,85	28	52,83	5	9,43	1	1,89	0	0
23	KTNL0121	010100174901	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	Nguyễn Thị Thúy Hồng	TN+TL	59	57	96,61	57	96,61	0	0	5	8,47	45	76,27	7	11,86	2	3,39
24	CNTP0119	010100199101	Phụ gia thực phẩm	Nguyễn Xuân Hồng	TN+TL	49	49	100	49	100	20	40,82	24	48,98	5	10,2	0	0	0	0
25	CNTP0119	010100199102	Phụ gia thực phẩm	Nguyễn Xuân Hồng	TN+TL	48	48	100	48	100	16	33,33	30	62,5	2	4,17	0	0	0	0
26	CNHH0121	010100278701	Quá trình và thiết bị Truyền nhiệt	Nguyễn Thị Thúy Hồng	TN+TL	45	45	100	44	97,78	7	15,56	8	17,78	13	28,89	16	35,56	1	2,22

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
27	TCNH0121	010100272401	Tài chính doanh nghiệp 1	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN+TL	60	54	90	45	75	4	6,67	17	28,33	16	26,67	8	13,33	15	25
28	CNHH0121	010100287801	Thống kê - phép thí nghiệm	Lê Sĩ Thiện	TN+TL	46	46	100	45	97,83	0	0	3	6,52	20	43,48	22	47,83	1	2,17
29	CNTP0121	010100241501	Thống kê - phép thí nghiệm (CNTP)	Lê Sĩ Thiện	TN+TL	84	81	96,43	78	92,86	0	0	17	20,24	38	45,24	23	27,38	6	7,14
30	TCNH0121	010100269601	Thuế và hệ thống thuế	Trần Quốc Dũng	TN+TL	61	53	86,89	42	68,85	0	0	3	4,92	10	16,39	29	47,54	19	31,15
31	CNKT0121	010100269602	Thuế và hệ thống thuế	Trần Quốc Dũng	TN+TL	74	69	93,24	57	77,03	9	12,16	8	10,81	14	18,92	26	35,14	17	22,97
32	KHMT0121	010100088901	Toán rời rạc	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	TN+TL	58	56	96,55	46	79,31	1	1,72	12	20,69	20	34,48	13	22,41	12	20,69
33	KHDL0121	010100088902	Toán rời rạc	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	TN+TL	60	60	100	49	81,67	0	0	12	20	24	40	13	21,67	11	18,33
34	CNTP0121	010100083502	Truyền nhiệt	Trần Thị Minh Thư	TN+TL	72	71	98,61	67	93,06	0	0	11	15,28	35	48,61	21	29,17	5	6,94
35	LUAT2211	010100053401	Văn bản và lưu trữ đại cương	Lê Thị Thơ, Nguyễn Minh Tuấn	TN+TL	65	64	98,46	64	98,46	8	12,31	36	55,38	20	30,77	0	0	1	1,54
36	CNTP0121	010100174201	Vẽ kỹ thuật	Lê Huyền Quyên	TN+TL	73	72	98,63	71	97,26	29	39,73	25	34,25	12	16,44	5	6,85	2	2,74
37	CNHH0121	010100174202	Vẽ kỹ thuật	Lê Huyền Quyên	TN+TL	48	47	97,92	45	93,75	10	20,83	19	39,58	12	25	4	8,33	3	6,25
38	LQCC2211	010100174203	Vẽ kỹ thuật	Lê Huyền Quyên	TN+TL	76	76	100	75	98,68	26	34,21	31	40,79	15	19,74	3	3,95	1	1,32
39	DIEN0120	010100252301	Xử lý tín hiệu số	Dương Ngọc Đoàn	TN+TL	46	46	100	24	52,17	0	0	2	4,35	5	10,87	17	36,96	22	47,83
40	DIEN0220	010100252302	Xử lý tín hiệu số	Dương Ngọc Đoàn	TN+TL	48	47	97,92	28	58,33	0	0	3	6,25	12	25	13	27,08	20	41,67
						2310	**2270**	**98,40**	**2137**	**92,33**	**254**	**10,70**	**679**	**29,51**	**794**	**33,69**	**410**	**18,43**	173	**7,67**
1	KHMT0119	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	Nguyễn Trung Kiên, Trần Thị Thùy Dương	TN	52	51	98,08	50	96,15	0	0	5	9,62	34	65,38	11	21,15	2	3,85
2	KHMT0120	010100089902	An toàn các hệ thống thông tin	Nguyễn Trung Kiên	TN	53	47	88,68	44	83,02	0	0	6	11,32	14	26,42	24	45,28	9	16,98
3	KTPM0120	010100138201	Kiến trúc phần mềm	Đinh Thành Nhân	TN	101	100	99,01	100	99,01	26	25,74	53	52,48	19	18,81	2	1,98	1	0,99
4	HTCN0121	010100075501	Marketing căn bản	Huỳnh Thanh Nhã	TN	70	66	94,29	66	94,29	0	0	21	30	45	64,29	0	0	4	5,71
5	QLCN2211	010100075502	Marketing căn bản	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	TN	77	75	97,4	75	97,4	22	28,57	27	35,06	16	20,78	10	12,99	2	2,6
6	QTKD2211	010100075503	Marketing căn bản	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	TN	91	90	98,9	89	97,8	13	14,29	32	35,16	38	41,76	6	6,59	2	2,2
7	LQCC2211	010100075504	Marketing căn bản	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	TN	76	76	100	75	98,68	17	22,37	35	46,05	15	19,74	8	10,53	1	1,32
8	CNCĐ2211	010100071301	Anh văn căn bản 2	Thái Thị Bích Phượng	TN	63	62	98,41	61	96,83	3	4,76	19	30,16	32	50,79	7	11,11	2	3,17
9	CNĐT2211	010100071302	Anh văn căn bản 2	Phạm Thị Bích Ngân	TN	64	64	100	64	100	2	3,13	14	21,88	38	59,38	10	15,63	0	0
10	CNTP2211	010100071303	Anh văn căn bản 2	Phạm Thị Bích Ngân	TN	69	69	100	69	100	2	2,9	25	36,23	40	57,97	2	2,9	0	0
11	CNSH2211	010100071304	Anh văn căn bản 2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	68	66	97,06	62	91,18	4	5,88	14	20,59	29	42,65	15	22,06	6	8,82
12	CNHH2211	010100071305	Anh văn căn bản 2	Phạm Thị Bích Ngân	TN	67	67	100	63	94,03	2	2,99	15	22,39	38	56,72	8	11,94	4	5,97
13	KHMT2211	010100071306	Anh văn căn bản 2	Lê Kinh Quốc	TN	71	71	100	71	100	7	9,86	28	39,44	34	47,89	2	2,82	0	0
14	KHDL2211	010100071307	Anh văn căn bản 2	Lê Kinh Quốc	TN	62	61	98,39	57	91,94	2	3,23	14	22,58	28	45,16	13	20,97	5	8,06

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
15	CNTT2211	010100071308	Anh văn căn bản 2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	73	73	100	72	98,63	5	6,85	30	41,1	31	42,47	6	8,22	1	1,37
16	HTTT2211	010100071309	Anh văn căn bản 2	Huỳnh Tố Uyên	TN	61	59	96,72	59	96,72	4	6,56	21	34,43	25	40,98	9	14,75	2	3,28
17	KTPM2211	010100071310	Anh văn căn bản 2	Huỳnh Tố Uyên	TN	64	62	96,88	62	96,88	0	0	25	39,06	33	51,56	4	6,25	2	3,13
18	CNĐĐ2211	010100071311	Anh văn căn bản 2	Thái Thị Bích Phượng	TN	62	60	96,77	60	96,77	1	1,61	13	20,97	38	61,29	8	12,9	2	3,23
19	KTNL2211	010100071312	Anh văn căn bản 2	CHÂU MIỄU THANH, Nguyễn Thị Yên Chi	TN	65	63	96,92	60	92,31	0	0	17	26,15	32	49,23	11	16,92	5	7,69
20	LUAT2211	010100071313	Anh văn căn bản 2	Lưu Thu Thủy	TN	66	64	96,97	64	96,97	5	7,58	25	37,88	32	48,48	2	3,03	2	3,03
21	KTHC2211	010100071314	Anh văn căn bản 2	Thái Thị Bích Phượng	TN	54	52	96,3	50	92,59	2	3,7	14	25,93	16	29,63	18	33,33	4	7,41
22	LQCC2211	010100071315	Anh văn căn bản 2	Lưu Thu Thủy	TN	70	70	100	70	100	3	4,29	40	57,14	26	37,14	1	1,43	0	0
23	QLCN2211	010100071316	Anh văn căn bản 2	Thái Thị Bích Phượng	TN	67	65	97,01	65	97,01	0	0	33	49,25	27	40,3	5	7,46	2	2,99
24	QTKD2211	010100071317	Anh văn căn bản 2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	70	70	100	67	95,71	2	2,86	34	48,57	21	30	10	14,29	3	4,29
25	TCNH2211	010100071318	Anh văn căn bản 2	Huỳnh Tố Uyên	TN	69	69	100	69	100	4	5,8	34	49,28	28	40,58	3	4,35	0	0
26	KETO2211	010100071319	Anh văn căn bản 2	Thái Thị Bích Phượng	TN	68	67	98,53	67	98,53	6	8,82	35	51,47	25	36,76	1	1,47	1	1,47
27	QLXD2211	010100071320	Anh văn căn bản 2	Thái Phan Bảo Hân	TN	57	54	94,74	54	94,74	3	5,26	18	31,58	28	49,12	5	8,77	3	5,26
28	CNXD2211	010100071321	Anh văn căn bản 2	Huỳnh Tố Uyên	TN	61	61	100	61	100	1	1,64	9	14,75	43	70,49	8	13,11	0	0
29	CNXD2211	010100071322	Anh văn căn bản 2	Thái Phan Bảo Hân	TN	49	48	97,96	48	97,96	19	38,78	25	51,02	4	8,16	0	0	1	2,04
30	KHDL0119	010100230601	Các hệ cơ sở tri thức	Nguyễn Trung Kiên	TN	28	28	100	28	100	0	0	2	7,14	18	64,29	8	28,57	0	0
31	CNTP0120	010100286901	Các phương pháp phân tích trong ngành CNTP	Đinh Hoàng Lan Chi, Trần Thị Minh Thư	TN	58	56	96,55	55	94,83	0	0	2	3,45	40	68,97	13	22,41	3	5,17
32	CNTP0220	010100286902	Các phương pháp phân tích trong ngành CNTP	Đinh Hoàng Lan Chi, Trần Thị Minh Thư	TN	48	46	95,83	46	95,83	0	0	4	8,33	37	77,08	5	10,42	2	4,17
33	CNTP0121	010100083401	Các quá trình cơ học	Vi Nhã Trân	TN	72	71	98,61	70	97,22	7	9,72	25	34,72	26	36,11	12	16,67	2	2,78
34	ĐKTĐ0119	010100175501	CAD, CAM, CNC	Huỳnh Phạm Bảo Ngọc, Nguyễn Minh Thư	TN	28	28	100	28	100	5	17,86	10	35,71	12	42,86	1	3,57	0	0
35	CDT0120	010100175502	CAD, CAM, CNC	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	TN	60	58	96,67	58	96,67	1	1,67	15	25	28	46,67	14	23,33	2	3,33
36	CNSH0119	010100222101	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	Nguyễn Ngọc Trang Thùy	TN	29	29	100	29	100	13	44,83	14	48,28	2	6,9	0	0	0	0
37	CDT0120	010100174601	Chi tiết máy	Nguyễn Minh Thư	TN	62	62	100	53	85,48	0	0	3	4,84	13	20,97	37	59,68	9	14,52
38	KHDL0120	010100090101	Cơ sở dữ liệu phân tán	Nguyễn Thiện An	TN	34	32	94,12	29	85,29	1	2,94	1	2,94	7	20,59	20	58,82	5	14,71
39	HTTT0121	010100091101	Công nghệ .NET	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	68	68	100	68	100	1	1,47	29	42,65	29	42,65	9	13,24	0	0
40	CNTP0120	010100086601	Công nghệ chế biến lương thực	Đoàn Thị Kiều Tiên	TN	60	56	93,33	56	93,33	3	5	22	36,67	27	45	4	6,67	4	6,67
41	CNTP0220	010100086602	Công nghệ chế biến lương thực	Đoàn Thị Kiều Tiên	TN	48	46	95,83	46	95,83	12	25	20	41,67	11	22,92	3	6,25	2	4,17
42	CNTP0120	010100087501	Công nghệ chế biến thịt và sản phẩm thịt	Nguyễn Xuân Hồng	TN	57	54	94,74	54	94,74	1	1,75	9	15,79	31	54,39	13	22,81	3	5,26

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
43	CNTP0220	010100087502	Công nghệ chế biến thịt và sản phẩm thịt	Nguyễn Xuân Hồng	TN	49	47	95,92	46	93,88	2	4,08	15	30,61	22	44,9	7	14,29	3	6,12
44	CNTP0120	010100086801	Công nghệ chế biến thủy hải sản	Đỗ Thị Tuyết Nhung, Đoàn Phương Linh	TN	58	55	94,83	55	94,83	3	5,17	13	22,41	29	50	10	17,24	3	5,17
45	CNTP0220	010100086802	Công nghệ chế biến thủy hải sản	Đỗ Thị Tuyết Nhung, Đoàn Phương Linh	TN	48	46	95,83	46	95,83	4	8,33	13	27,08	19	39,58	10	20,83	2	4,17
46	ĐKTĐ0119	010100248701	Công nghệ IoT và ứng dụng	Nguyễn Thị Kiều Phượng	TN	27	27	100	27	100	6	22,22	19	70,37	1	3,7	1	3,7	0	0
47	CNSH0120	010100086301	Công nghệ lên men	Nguyễn Ngọc Trang Thùy, Nguyễn Phúc Huy	TN	48	48	100	48	100	0	0	8	16,67	33	68,75	7	14,58	0	0
48	CNTP0120	010100086302	Công nghệ lên men	Nguyễn Phúc Huy	TN	60	58	96,67	57	95	2	3,33	31	51,67	24	40	0	0	3	5
49	CNTP0220	010100086303	Công nghệ lên men	Lê Trí Ân, Nguyễn Phúc Huy	TN	50	48	96	47	94	1	2	22	44	17	34	7	14	3	6
50	CNSH0119	010100087101	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	Huỳnh Thị Sữa	TN	28	28	100	28	100	7	25	16	57,14	5	17,86	0	0	0	0
51	CNTP0120	010100087102	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	Lê Trí Ân	TN	57	55	96,49	55	96,49	1	1,75	14	24,56	34	59,65	6	10,53	2	3,51
52	CNTP0220	010100087103	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	Lê Trí Ân	TN	48	46	95,83	46	95,83	0	0	13	27,08	27	56,25	6	12,5	2	4,17
53	HTCN0119	010100144101	Công nghệ sản xuất sạch hơn	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	37	37	100	35	94,59	6	16,22	14	37,84	14	37,84	1	2,7	2	5,41
54	QLCN0119	010100144102	Công nghệ sản xuất sạch hơn	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	75	75	100	74	98,67	10	13,33	49	65,33	15	20	0	0	1	1,33
55	CNTP0120	010100086201	Công nghệ sau thu hoạch	Đinh Hoàng Lan Chi	TN	58	54	93,1	54	93,1	0	0	3	5,17	12	20,69	39	67,24	4	6,9
56	CNTP0220	010100086202	Công nghệ sau thu hoạch	Đinh Hoàng Lan Chi	TN	49	47	95,92	47	95,92	0	0	1	2,04	25	51,02	21	42,86	2	4,08
57	CNSH0119	010100221001	Công nghệ sinh học thực phẩm	Đoàn Thị Kiều Tiên, Hoàng Thị Phương Thảo	TN	28	28	100	28	100	20	71,43	7	25	1	3,57	0	0	0	0
58	CDT0119	010100248401	Công nghệ vật liệu nhựa và gia công khuôn mẫu	Nguyễn Minh Thư	TN	42	42	100	42	100	32	76,19	10	23,81	0	0	0	0	0	0
59	CNSH0120	010100220201	Công nghệ vi sinh	Đoàn Thị Kiều Tiên, Hoàng Thị Phương Thảo	TN	50	50	100	50	100	8	16	34	68	8	16	0	0	0	0
60	KTPM0119	010100093001	Công nghệ XML và ứng dụng	Đặng Trung Tín, Trần Văn Út	TN	74	72	97,3	72	97,3	60	81,08	9	12,16	3	4,05	0	0	2	2,7
61	CNCĐ2211	010100054701	Đại số tuyến tính	Dương Hùng Mạnh	TN	70	68	97,14	66	94,29	1	1,43	14	20	40	57,14	11	15,71	4	5,71
62	CNĐT2211	010100054702	Đại số tuyến tính	Trần Hoài Ngọc Nhân	TN	71	69	97,18	68	95,77	2	2,82	29	40,85	24	33,8	13	18,31	3	4,23
63	CNSH2211	010100054703	Đại số tuyến tính	Trần Thị Hồng Nga	TN	61	60	98,36	59	96,72	4	6,56	9	14,75	25	40,98	21	34,43	2	3,28
64	CNHH2211	010100054704	Đại số tuyến tính	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	TN	47	45	95,74	45	95,74	2	4,26	14	29,79	13	27,66	16	34,04	2	4,26
65	HTTT2211	010100054705	Đại số tuyến tính	Dương Hùng Mạnh	TN	72	69	95,83	69	95,83	2	2,78	29	40,28	32	44,44	6	8,33	3	4,17
66	HTTT0119	010100212101	Điện toán đám mây	Nguyễn Trung Việt	TN	48	48	100	47	97,92	5	10,42	30	62,5	12	25	0	0	1	2,08
67	KHDL0120	010100212102	Điện toán đám mây	Nguyễn Trung Việt	TN	34	34	100	33	97,06	2	5,88	20	58,82	10	29,41	1	2,94	1	2,94
68	ĐKTĐ0120	010100078801	Điện tử công suất	Nguyễn Phú Quí	TN	62	58	93,55	53	85,48	0	0	4	6,45	26	41,94	23	37,1	9	14,52
69	CDT0120	010100120501	Điều khiển lập trình logic	Phó Hoàng Linh	TN	61	61	100	60	98,36	5	8,2	26	42,62	23	37,7	6	9,84	1	1,64

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
70	ĐKTĐ0120	010100120502	Điều khiển lập trình logic	Phó Hoàng Linh	TN	61	61	100	60	98,36	4	6,56	22	36,07	27	44,26	7	11,48	1	1,64
71	DIEN0119	010100120503	Điều khiển lập trình logic	Phó Hoàng Linh	TN	63	62	98,41	62	98,41	13	20,63	42	66,67	7	11,11	0	0	1	1,59
72	CDT0119	010100081701	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	Nguyễn Lê Thế Duy	TN	44	44	100	44	100	22	50	22	50	0	0	0	0	0	0
73	CDT0120	010100081702	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	Nguyễn Lê Thế Duy	TN	31	31	100	31	100	3	9,68	24	77,42	4	12,9	0	0	0	0
74	NGNA2211	010100263301	Đọc 2	Phạm Thị Bích Ngân	TN	69	69	100	69	100	11	15,94	32	46,38	20	28,99	6	8,7	0	0
75	CNTP0119	010100251801	Độc tố học thực phẩm	Đoàn Phương Linh	TN	48	48	100	48	100	12	25	22	45,83	13	27,08	1	2,08	0	0
76	CNTP0119	010100251802	Độc tố học thực phẩm	Đoàn Phương Linh	TN	48	48	100	48	100	10	20,83	27	56,25	11	22,92	0	0	0	0
77	LOGISTICS0119	010100236101	E-Logistics	Nguyễn Thị Mộng Ngân	TN	54	54	100	54	100	39	72,22	15	27,78	0	0	0	0	0	0
78	CNSH0120	010100220101	Enzyme	Lê Trí Ân, Nguyễn Phúc Huy	TN	51	50	98,04	50	98,04	1	1,96	22	43,14	24	47,06	3	5,88	1	1,96
79	CNCĐ2211	010100170001	Giải tích 2	Trần Thị Hồng Nga	TN	69	69	100	68	98,55	2	2,9	5	7,25	30	43,48	31	44,93	1	1,45
80	CNĐT2211	010100170002	Giải tích 2	Dương Hùng Mạnh	TN	71	71	100	71	100	1	1,41	12	16,9	38	53,52	20	28,17	0	0
81	CNHH2211	010100170003	Giải tích 2	Phạm Thanh Dược	TN	48	47	97,92	45	93,75	4	8,33	5	10,42	20	41,67	16	33,33	3	6,25
82	KHMT2211	010100170004	Giải tích 2	Phạm Thanh Dược	TN	68	67	98,53	64	94,12	8	11,76	19	27,94	26	38,24	11	16,18	4	5,88
83	KHDL2211	010100170005	Giải tích 2	Nguyễn Chí Tâm	TN	54	54	100	52	96,3	0	0	17	31,48	20	37,04	15	27,78	2	3,7
84	CNTT2211	010100170006	Giải tích 2	Nguyễn Chí Tâm	TN	79	79	100	79	100	13	16,46	33	41,77	28	35,44	5	6,33	0	0
85	HTTT2211	010100170007	Giải tích 2	Lê Anh Xuân	TN	65	65	100	61	93,85	1	1,54	7	10,77	33	50,77	20	30,77	4	6,15
86	KTPM2211	010100170008	Giải tích 2	Trần Thị Hồng Nga	TN	81	79	97,53	79	97,53	3	3,7	10	12,35	37	45,68	29	35,8	2	2,47
87	CNĐĐ2211	010100170009	Giải tích 2	Trần Thị Hồng Nga	TN	73	71	97,26	71	97,26	1	1,37	12	16,44	30	41,1	28	38,36	2	2,74
88	KTNL2211	010100170010	Giải tích 2	Dương Hùng Mạnh	TN	65	64	98,46	55	84,62	0	0	4	6,15	17	26,15	34	52,31	10	15,38
89	LQCC2211	010100170011	Giải tích 2	Phạm Thanh Dược	TN	76	76	100	71	93,42	15	19,74	27	35,53	20	26,32	9	11,84	5	6,58
90	QLXD2211	010100170012	Giải tích 2	Trần Hoài Ngọc Nhân	TN	67	66	98,51	65	97,01	1	1,49	6	8,96	36	53,73	22	32,84	2	2,99
91	CNXD2211	010100170013	Giải tích 2	Dương Hùng Mạnh	TN	73	72	98,63	69	94,52	0	0	2	2,74	34	46,58	33	45,21	4	5,48
92	HTTT0120	010100212201	Hệ cơ sở dữ liệu NoSQL	Nguyễn Bá Duy	TN	76	75	98,68	73	96,05	0	0	22	28,95	37	48,68	14	18,42	3	3,95
93	HTTT0121	010100089101	Hệ điều hành	Hồng Thanh Luận	TN	64	64	100	63	98,44	15	23,44	36	56,25	11	17,19	1	1,56	1	1,56
94	KHMT0121	010100090001	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Đặng Thị Dung	TN	59	56	94,92	55	93,22	4	6,78	22	37,29	20	33,9	9	15,25	4	6,78
95	KHDL0121	010100090002	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Đặng Thị Dung	TN	60	58	96,67	58	96,67	5	8,33	17	28,33	22	36,67	14	23,33	2	3,33
96	CNTT0121	010100090003	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Đặng Thị Dung	TN	84	84	100	84	100	13	15,48	55	65,48	12	14,29	4	4,76	0	0
97	CDT0119	010100120301	Hệ thống nhúng	Trần Hoài Tâm	TN	43	42	97,67	42	97,67	28	65,12	14	32,56	0	0	0	0	1	2,33
98	KTPM0119	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	Phạm Yến Nhi	TN	73	72	98,63	71	97,26	14	19,18	43	58,9	14	19,18	0	0	2	2,74
99	HTTT0120	010100092202	Hệ thống thông tin địa lý	Phạm Yến Nhi	TN	59	59	100	58	98,31	2	3,39	22	37,29	25	42,37	9	15,25	1	1,69

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
100	HTCN0120	010100075701	Hệ thống thông tin quản lý	La Hồng Liên	TN	66	66	100	66	100	15	22,73	37	56,06	14	21,21	0	0	0	0
101	QLCN0120	010100075702	Hệ thống thông tin quản lý	La Hồng Liên	TN	70	70	100	69	98,57	16	22,86	35	50	18	25,71	0	0	1	1,43
102	KHDL0119	010100245001	Hệ thống và công nghệ Web	Nguyễn Thị Hồng Yến	TN	28	28	100	25	89,29	0	0	1	3,57	7	25	17	60,71	3	10,71
103	KHDL0120	010100245002	Hệ thống và công nghệ Web	Nguyễn Thị Hồng Yến	TN	34	34	100	31	91,18	0	0	4	11,76	16	47,06	11	32,35	3	8,82
104	CNTT0120	010100245003	Hệ thống và công nghệ Web	Nguyễn Thị Hồng Yến	TN	44	44	100	43	97,73	0	0	5	11,36	19	43,18	19	43,18	1	2,27
105	CNTT0220	010100245004	Hệ thống và công nghệ Web	Nguyễn Thị Hồng Yến	TN	52	52	100	45	86,54	1	1,92	2	3,85	21	40,38	21	40,38	7	13,46
106	KTPM0120	010100245005	Hệ thống và công nghệ Web	Nguyễn Thị Hồng Yến, Trần Văn Út	TN	48	48	100	42	87,5	1	2,08	11	22,92	19	39,58	11	22,92	6	12,5
107	KTPM0220	010100245006	Hệ thống và công nghệ Web	Nguyễn Thị Hồng Yến, Trần Văn Út	TN	50	50	100	48	96	1	2	8	16	30	60	9	18	2	4
108	KHDL0119	010100090501	Hệ trợ giúp quyết định	Lâm Thanh Toàn	TN	30	30	100	30	100	1	3,33	22	73,33	5	16,67	2	6,67	0	0
109	KTPM0119	010100090502	Hệ trợ giúp quyết định	Lâm Thanh Toàn	TN	72	70	97,22	70	97,22	19	26,39	35	48,61	11	15,28	5	6,94	2	2,78
110	HTTT0120	010100090503	Hệ trợ giúp quyết định	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	59	59	100	58	98,31	1	1,69	20	33,9	28	47,46	9	15,25	1	1,69
111	CNTP2211	010100214901	Hóa học 2	Nguyễn Văn Kiệt	TN	85	85	100	85	100	29	34,12	43	50,59	10	11,76	3	3,53	0	0
112	KTHC2211	010100214902	Hóa học 2	Trần Thanh Tuấn	TN	60	58	96,67	49	81,67	0	0	3	5	11	18,33	35	58,33	11	18,33
113	QLCN2211	010100214903	Hóa học 2	Trần Thanh Tuấn	TN	71	70	98,59	62	87,32	0	0	4	5,63	18	25,35	40	56,34	9	12,68
114	CNTP0121	010100085301	Hóa học thực phẩm	Đỗ Dương Phương Thảo, Nguyễn Xuân Hồng, Trần Thị	TN	72	71	98,61	71	98,61	19	26,39	32	44,44	20	27,78	0	0	1	1,39
115	CNHH0121	010100083101	Hóa phân tích	Trần Thanh Tuấn	TN	46	46	100	46	100	0	0	7	15,22	32	69,57	7	15,22	0	0
116	CNHH2211	010100246401	Hóa vô cơ	Lê Thị Mỹ Tiên	TN	43	43	100	41	95,35	0	0	7	16,28	29	67,44	5	11,63	2	4,65
117	KHMT0119	010100230501	Học sâu	Lê Anh Nhã Uyên	TN	52	51	98,08	51	98,08	8	15,38	32	61,54	10	19,23	1	1,92	1	1,92
118	KHDL0119	010100230502	Học sâu	Lê Anh Nhã Uyên	TN	28	28	100	28	100	3	10,71	13	46,43	10	35,71	2	7,14	0	0
119	HTCN0121	010100146401	Kế toán đại cương	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TN	69	68	98,55	67	97,1	0	0	7	10,14	31	44,93	29	42,03	2	2,9
120	QLCN0121	010100146402	Kế toán đại cương	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TN	75	75	100	73	97,33	3	4	17	22,67	28	37,33	25	33,33	2	2,67
121	QTKD2211	010100146404	Kế toán đại cương	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TN	91	90	98,9	89	97,8	2	2,2	30	32,97	45	49,45	12	13,19	2	2,2
122	HTTT0120	010100092801	Khai phá dữ liệu	Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Trần Văn Út	TN	59	59	100	58	98,31	1	1,69	27	45,76	18	30,51	12	20,34	1	1,69
123	KTPM0121	010100089001	Kiến trúc máy tính	Hồng Thanh Luận	TN	83	83	100	83	100	28	33,73	51	61,45	4	4,82	0	0	0	0
124	QLCN2211	010100073601	Kinh tế học đại cương	Nguyễn Thị Thu An	TN	68	67	98,53	67	98,53	3	4,41	19	27,94	40	58,82	5	7,35	1	1,47
125	TCNH2211	010100267801	Kinh tế vi mô	Ngô Anh Tuấn	TN	87	86	98,85	84	96,55	18	20,69	23	26,44	25	28,74	18	20,69	3	3,45
126	QTKD0121	010100267901	Kinh tế vĩ mô	Ngô Anh Tuấn	TN	83	82	98,8	82	98,8	50	60,24	29	34,94	2	2,41	1	1,2	1	1,2
127	CNKT0121	010100267902	Kinh tế vĩ mô	Lê Thị Thanh Hiếu	TN	73	72	98,63	71	97,26	3	4,11	33	45,21	28	38,36	7	9,59	2	2,74
128	CDT0119	010100080901	Kỹ thuật cảm biến	Hồ Thế Anh	TN	43	43	100	42	97,67	10	23,26	31	72,09	1	2,33	0	0	1	2,33
129	ĐKTĐ0120	010100080902	Kỹ thuật cảm biến	Hồ Thế Anh	TN	61	60	98,36	60	98,36	9	14,75	38	62,3	13	21,31	0	0	1	1,64
130	KTNL0121	010100275101	Kỹ thuật điện	Tô Ái Nhân	TN	59	56	94,92	53	89,83	1	1,69	8	13,56	29	49,15	15	25,42	6	10,17

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
131	CNCĐ2211	010100175101	Kỹ thuật điện B	Tô Ái Nhân	TN	58	57	98,28	57	98,28	2	3,45	20	34,48	19	32,76	16	27,59	1	1,72
132	DIEN0119	010100081101	Kỹ thuật điện lạnh	Võ Minh Thiện	TN	61	61	100	61	100	6	9,84	50	81,97	4	6,56	1	1,64	0	0
133	QLCN0119	010100074501	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	Nguyễn Thị Diễm Phúc	TN	67	66	98,51	66	98,51	7	10,45	42	62,69	17	25,37	0	0	1	1,49
134	LOGISTICS0119	010100074502	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	Nguyễn Thị Diễm Phúc	TN	54	54	100	54	100	12	22,22	32	59,26	9	16,67	1	1,85	0	0
135	HTCN0120	010100075201	Kỹ thuật hệ thống	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	54	54	100	54	100	4	7,41	29	53,7	17	31,48	4	7,41	0	0
136	KHMT2211	010100054501	Kỹ thuật lập trình	Trầm Vũ Kiệt	TN	69	69	100	68	98,55	10	14,49	35	50,72	22	31,88	1	1,45	1	1,45
137	KHDL2211	010100054502	Kỹ thuật lập trình	Nguyễn Trung Kiên, Trần Thị Thùy Dương	TN	56	56	100	53	94,64	2	3,57	23	41,07	22	39,29	6	10,71	3	5,36
138	HTTT2211	010100054504	Kỹ thuật lập trình	Nguyễn Văn Cường	TN	66	64	96,97	64	96,97	21	31,82	20	30,3	18	27,27	5	7,58	2	3,03
139	KTPM2211	010100054505	Kỹ thuật lập trình	Nguyễn Trung Kiên, Trần Thị Thùy Dương	TN	81	79	97,53	79	97,53	12	14,81	41	50,62	23	28,4	3	3,7	2	2,47
140	CDT0121	010100117801	Kỹ thuật lập trình	Trần Hoài Tâm	TN	57	57	100	54	94,74	6	10,53	36	63,16	12	21,05	0	0	3	5,26
141	DIEN0121	010100117802	Kỹ thuật lập trình	Huỳnh Nguyễn Xuân Cẩn	TN	82	80	97,56	77	93,9	3	3,66	16	19,51	39	47,56	19	23,17	5	6,1
142	CNSH0121	010100219501	Kỹ thuật phân tích và thiết bị	Lê Thị Thảo, Lê Vũ Lan Phương	TN	61	61	100	61	100	7	11,48	35	57,38	19	31,15	0	0	0	0
143	ĐKTĐ0121	010100077701	Kỹ thuật số	Đường Khánh Sơn	TN	64	63	98,44	63	98,44	0	0	31	48,44	27	42,19	5	7,81	1	1,56
144	CNĐĐ2211	010100077702	Kỹ thuật số	Nguyễn Phú Quí	TN	73	69	94,52	68	93,15	8	10,96	23	31,51	24	32,88	13	17,81	5	6,85
145	KTNL2211	010100077703	Kỹ thuật số	Vũ Văn Quang	TN	57	56	98,25	48	84,21	1	1,75	15	26,32	25	43,86	7	12,28	9	15,79
146	HTTT0120	010100091501	Lập trình Java 2	Nguyễn Trung Kiên	TN	62	62	100	59	95,16	5	8,06	28	45,16	19	30,65	7	11,29	3	4,84
147	KHMT0119	010100138901	Lập trình mô phỏng	Nguyễn Văn Chí	TN	55	53	96,36	52	94,55	1	1,82	24	43,64	20	36,36	7	12,73	3	5,45
148	CNTT0121	010100091301	Lập trình Web	Nguyễn Thị Hồng Yến	TN	82	82	100	82	100	4	4,88	28	34,15	42	51,22	8	9,76	0	0
149	HTCN0119	010100148101	Lean - 6 Sigma	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	35	35	100	34	97,14	0	0	17	48,57	17	48,57	0	0	1	2,86
150	HTTT0121	010100240801	Logic học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Trần Văn Út	TN	68	68	100	67	98,53	12	17,65	15	22,06	18	26,47	22	32,35	1	1,47
151	KTPM0121	010100240802	Logic học	Đinh Thành Nhân	TN	80	80	100	79	98,75	29	36,25	35	43,75	13	16,25	2	2,5	1	1,25
152	LOGISTICS0119	010100235701	Logistics quốc tế	Nguyễn Thị Mộng Ngân	TN	54	54	100	54	100	23	42,59	30	55,56	1	1,85	0	0	0	0
153	LUAT2211	010100258201	Luật hình sự 1	Nguyễn Thu Hương	TN	61	60	98,36	60	98,36	4	6,56	24	39,34	24	39,34	8	13,11	1	1,64
154	TCNH0121	010100146502	Luật kinh tế	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN	61	57	93,44	55	90,16	0	0	9	14,75	37	60,66	9	14,75	6	9,84
155	QTKD2211	010100146503	Luật kinh tế	Nguyễn Văn Tố Hữu	TN	92	90	97,83	90	97,83	26	28,26	50	54,35	14	15,22	0	0	2	2,17
156	KETO2211	010100146504	Luật kinh tế	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN	81	79	97,53	78	96,3	4	4,94	30	37,04	39	48,15	5	6,17	3	3,7
157	CNTP0119	010100087901	Luật thực phẩm	Đoàn Phương Linh	TN	49	49	100	49	100	16	32,65	21	42,86	11	22,45	1	2,04	0	0
158	CNTP0119	010100087902	Luật thực phẩm	Đoàn Phương Linh	TN	48	48	100	48	100	7	14,58	28	58,33	12	25	1	2,08	0	0
159	NNA0121	010100265001	Lý thuyết dịch	Lê Kinh Quốc	TN	62	62	100	62	100	9	14,52	38	61,29	9	14,52	6	9,68	0	0
160	QTKD2211	010100246701	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	TN	92	92	100	90	97,83	0	0	13	14,13	53	57,61	24	26,09	2	2,17

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
161	TCNH2211	010100246702	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	TN	87	86	98,85	86	98,85	0	0	17	19,54	43	49,43	26	29,89	1	1,15
162	KETO2211	010100246703	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	TN	83	81	97,59	81	97,59	0	0	6	7,23	40	48,19	35	42,17	2	2,41
163	CNTT0120	010100287301	Mạng và truyền thông dữ liệu	Nguyễn Văn Chí	TN	45	44	97,78	42	93,33	0	0	6	13,33	14	31,11	22	48,89	3	6,67
164	CNTT0220	010100287302	Mạng và truyền thông dữ liệu	Nguyễn Văn Chí	TN	52	51	98,08	42	80,77	1	1,92	2	3,85	13	25	26	50	10	19,23
165	QLXD0121	010100213101	Marketing xây dựng	Nguyễn Minh Tân	TN	55	55	100	55	100	0	0	23	41,82	30	54,55	2	3,64	0	0
166	ĐKTĐ0121	010100245601	Matlab và Labview	Nguyễn Lê Thế Duy	TN	63	63	100	63	100	24	38,1	30	47,62	6	9,52	3	4,76	0	0
167	KHDL0119	010100254002	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	Lê Anh Nhã Uyên	TN	28	28	100	28	100	6	21,43	20	71,43	2	7,14	0	0	0	0
168	CNSH0119	010100221201	Miễn dịch học	Nguyễn Thị Mai Khanh	TN	29	29	100	29	100	12	41,38	14	48,28	3	10,34	0	0	0	0
169	HTCN0120	010100074901	Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống công nghiệp	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	56	56	100	56	100	3	5,36	25	44,64	26	46,43	2	3,57	0	0
170	LOGISTICS0119	010100074902	Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống công nghiệp	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	53	53	100	53	100	8	15,09	32	60,38	13	24,53	0	0	0	0
171	KTNL0121	010100275401	Mô hình hóa và mô phỏng vật lý	Trần Trung Khánh	TN	64	61	95,31	60	93,75	0	0	5	7,81	28	43,75	27	42,19	4	6,25
172	QLCN0119	010100142501	Mô phỏng trong kinh doanh	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	TN	74	73	98,65	73	98,65	15	20,27	52	70,27	6	8,11	0	0	1	1,35
173	NGNA2211	010100263601	Nghe - Nói 2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	34	34	100	33	97,06	5	14,71	16	47,06	12	35,29	0	0	1	2,94
174	NGNA2211	010100263602	Nghe - Nói 2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	35	35	100	35	100	7	20	20	57,14	7	20	1	2,86	0	0
175	NNA0121	010100263801	Nghe - Nói nâng cao	MÃ PHƯƠNG UYÊN	TN	32	32	100	32	100	2	6,25	17	53,13	13	40,63	0	0	0	0
176	NNA0121	010100263802	Nghe - Nói nâng cao	MÃ PHƯƠNG UYÊN	TN	31	31	100	31	100	2	6,45	19	61,29	9	29,03	1	3,23	0	0
177	QLCN0120	010100142801	Nghệ thuật lãnh đạo	Lưu Phạm Anh Thi	TN	72	72	100	70	97,22	20	27,78	28	38,89	16	22,22	6	8,33	2	2,78
178	TCNH0121	010100142802	Nghệ thuật lãnh đạo	Lưu Phạm Anh Thi	TN	62	58	93,55	57	91,94	7	11,29	28	45,16	12	19,35	10	16,13	5	8,06
179	CNKT0121	010100142803	Nghệ thuật lãnh đạo	Lưu Phạm Anh Thi	TN	73	73	100	71	97,26	17	23,29	33	45,21	20	27,4	1	1,37	2	2,74
180	HTCN0120	010100073701	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	Nguyễn Thị Diễm Phúc	TN	55	55	100	54	98,18	14	25,45	29	52,73	10	18,18	1	1,82	1	1,82
181	QLCN0120	010100073702	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	Nguyễn Thị Diễm Phúc	TN	72	72	100	72	100	47	65,28	19	26,39	5	6,94	1	1,39	0	0
182	TCNH0121	010100272201	Nghiệp vụ Ngân hàng cá nhân	Nguyễn Thị Ly Phương	TN	60	54	90	54	90	0	0	5	8,33	36	60	13	21,67	6	10
183	TCNH0121	010100272301	Nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp	Thiều Bích Ngọc	TN	60	58	96,67	56	93,33	6	10	25	41,67	20	33,33	5	8,33	4	6,67
184	KHMT0121	010100240601	Ngôn ngữ lập trình 2	Lâm Thanh Toàn	TN	60	60	100	51	85	3	5	9	15	25	41,67	14	23,33	9	15
185	KHDL0121	010100240602	Ngôn ngữ lập trình 2	Lâm Thanh Toàn	TN	58	58	100	45	77,59	0	0	4	6,9	17	29,31	24	41,38	13	22,41
186	CNTT0121	010100240603	Ngôn ngữ lập trình 2	Lâm Thanh Toàn, NGUYỄN DUY KHƯƠNG	TN	82	82	100	82	100	7	8,54	34	41,46	29	35,37	12	14,63	0	0
187	KTPM2211	010100240604	Ngôn ngữ lập trình 2	Lâm Thanh Toàn	TN	81	81	100	79	97,53	9	11,11	16	19,75	43	53,09	11	13,58	2	2,47
188	KTPM0120	010100214301	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	Nguyễn Xuân Hà Giang	TN	42	42	100	41	97,62	3	7,14	17	40,48	18	42,86	3	7,14	1	2,38

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
189	KTPM0220	010100214302	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	Nguyễn Thiện An	TN	44	44	100	43	97,73	1	2,27	11	25	22	50	9	20,45	1	2,27
190	NNA0121	010100264501	Ngữ âm nâng cao	Lê Kinh Quốc	TN	31	31	100	31	100	7	22,58	16	51,61	7	22,58	1	3,23	0	0
191	NNA0121	010100264502	Ngữ âm nâng cao	Lê Kinh Quốc	TN	31	31	100	31	100	11	35,48	16	51,61	4	12,9	0	0	0	0
192	NGNA2211	010100264301	Ngữ âm thực hành 1	Lê Kinh Quốc	TN	34	34	100	34	100	9	26,47	20	58,82	5	14,71	0	0	0	0
193	NGNA2211	010100264302	Ngữ âm thực hành 1	Lê Kinh Quốc	TN	35	35	100	35	100	26	74,29	9	25,71	0	0	0	0	0	0
194	NGNA2211	010100264601	Ngữ pháp 2	Huỳnh Tố Uyên	TN	69	69	100	69	100	20	28,99	28	40,58	20	28,99	1	1,45	0	0
195	CNSH0121	010100220001	Nguyên lý bảo quản thực phẩm	Lê Trí Ân	TN	61	60	98,36	60	98,36	3	4,92	28	45,9	26	42,62	3	4,92	1	1,64
196	CNSH0121	010100219901	Nguyên lý các quá trình trong công nghệ thực phẩm	Nguyễn Ngọc Ngân Khánh	TN	61	61	100	61	100	1	1,64	25	40,98	32	52,46	3	4,92	0	0
197	CNXD0121	010100181901	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	Trần Thị Phương	TN	63	63	100	62	98,41	4	6,35	35	55,56	23	36,51	0	0	1	1,59
198	QLXD0121	010100181902	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	Hồ Quang Vinh	TN	56	55	98,21	55	98,21	2	3,57	25	44,64	23	41,07	5	8,93	1	1,79
199	HTTT0119	010100253401	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	Nguyễn Trung Việt	TN	44	44	100	42	95,45	12	27,27	18	40,91	11	25	1	2,27	2	4,55
200	KHDL0121	010100089701	Nhập môn công nghệ phần mềm	Đinh Thành Nhân	TN	57	56	98,25	55	96,49	4	7,02	32	56,14	15	26,32	4	7,02	2	3,51
201	HTTT2211	010100240501	Nhập môn Hệ thống thông tin	Nguyễn Trung Việt	TN	64	64	100	62	96,88	41	64,06	21	32,81	0	0	0	0	2	3,13
202	NNA0121	010100287001	Nhật ngữ căn bản 1	Võ Minh Đức	TN	63	63	100	62	98,41	45	71,43	15	23,81	2	3,17	0	0	1	1,59
203	CNSH0119	010100221401	Nuôi cấy mô và tế bào	Lê Vũ Lan Phương, Nguyễn Phúc Huy	TN	29	28	96,55	28	96,55	27	93,1	1	3,45	0	0	0	0	1	3,45
204	KHDL0119	010100091401	Phần mềm mã nguồn mở	Đặng Trung Tín, Trần Văn Út	TN	28	28	100	27	96,43	7	25	12	42,86	7	25	1	3,57	1	3,57
205	CNTT0120	010100091402	Phần mềm mã nguồn mở	Đặng Trung Tín, Trần Văn Út	TN	43	41	95,35	41	95,35	11	25,58	19	44,19	10	23,26	1	2,33	2	4,65
206	CNTT0220	010100091403	Phần mềm mã nguồn mở	Đặng Trung Tín, Trần Văn Út	TN	52	48	92,31	48	92,31	11	21,15	22	42,31	7	13,46	8	15,38	4	7,69
207	HTTT0119	010100229901	Phân tích cơ sở dữ liệu lớn	Đặng Trung Tín, Trần Văn Út	TN	44	42	95,45	42	95,45	2	4,55	20	45,45	17	38,64	3	6,82	2	4,55
208	CNSH0119	010100085701	Phân tích thực phẩm	Lê Thị Mỹ Tiên, Nguyễn Hồng Xuân	TN	28	28	100	28	100	3	10,71	25	89,29	0	0	0	0	0	0
209	KHMT0121	010100090201	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	Nguyễn Văn Cường, Trần Văn Út	TN	60	59	98,33	55	91,67	17	28,33	12	20	18	30	8	13,33	5	8,33
210	CNTT0121	010100090202	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	Nguyễn Văn Cường, Trần Văn Út	TN	83	83	100	83	100	39	46,99	30	36,14	11	13,25	3	3,61	0	0
211	HTTT0121	010100090203	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	Nguyễn Trung Việt	TN	68	68	100	68	100	27	39,71	25	36,76	14	20,59	2	2,94	0	0
212	KTPM0121	010100090204	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	Nguyễn Xuân Hà Giang	TN	81	81	100	80	98,77	9	11,11	50	61,73	18	22,22	3	3,7	1	1,23
213	CNCĐ2211	010100053301	Pháp luật đại cương	Trần Thị Như Tâm	TN	127	125	98,43	117	92,13	0	0	12	9,45	44	34,65	61	48,03	10	7,87
214	CNSH2211	010100053303	Pháp luật đại cương	Lê Hồng Tuyên	TN	140	138	98,57	137	97,86	6	4,29	80	57,14	50	35,71	1	0,71	3	2,14
215	KHMT2211	010100053304	Pháp luật đại cương	Nguyễn Đoàn Kim Thoại, Vũ Thị Lệ Thu	TN	125	125	100	125	100	1	0,8	45	36	72	57,6	7	5,6	0	0
216	KHDL2211	010100053305	Pháp luật đại cương	Trần Thị Như Tâm	TN	133	131	98,5	125	93,98	1	0,75	20	15,04	58	43,61	46	34,59	8	6,02

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
217	HTTT2211	010100053307	Pháp luật đại cương	Lý Thị Tú Uyên, Ngô Thị Mỹ Hạnh	TN	120	117	97,5	115	95,83	6	5	48	40	45	37,5	16	13,33	5	4,17
218	CNĐĐ2211	010100053309	Pháp luật đại cương	Nguyễn Văn Tố Hữu	TN	132	127	96,21	121	91,67	11	8,33	56	42,42	40	30,3	14	10,61	11	8,33
219	LOGISTICS0120	010100234301	Pháp luật về Logistics	Nguyễn Văn Tố Hữu	TN	60	59	98,33	59	98,33	13	21,67	37	61,67	9	15	0	0	1	1,67
220	CNTP0119	010100087702	Phát triển sản phẩm thực phẩm	Nguyễn Phúc Huy	TN	48	48	100	48	100	45	93,75	3	6,25	0	0	0	0	0	0
221	HTTT0119	010100253301	Phát triển ứng dụng IoT	Nguyễn Đình Tứ	TN	44	42	95,45	42	95,45	3	6,82	27	61,36	10	22,73	2	4,55	2	4,55
222	KTPM0119	010100253302	Phát triển ứng dụng IoT	Nguyễn Đình Tứ	TN	71	69	97,18	69	97,18	8	11,27	46	64,79	15	21,13	0	0	2	2,82
223	KTPM0119	010100139401	Phát triển ứng dụng với mã nguồn mở	Đặng Trung Tín, Trần Văn Út	TN	75	71	94,67	71	94,67	29	38,67	37	49,33	5	6,67	0	0	4	5,33
224	CDT0121	010100073201	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Nguyễn Trúc Anh	TN	59	55	93,22	53	89,83	0	0	8	13,56	33	55,93	12	20,34	6	10,17
225	ĐKTĐ0121	010100073202	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Nguyễn Trúc Anh	TN	59	59	100	59	100	0	0	11	18,64	41	69,49	7	11,86	0	0
226	DIEN0121	010100073203	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Nguyễn Trúc Anh	TN	73	69	94,52	67	91,78	1	1,37	15	20,55	33	45,21	18	24,66	6	8,22
227	KTNL0121	010100073204	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Nguyễn Trúc Anh	TN	60	56	93,33	55	91,67	0	0	8	13,33	30	50	17	28,33	5	8,33
228	HTCN0121	010100244601	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Nguyễn Thị Ly Phương	TN	63	61	96,83	61	96,83	0	0	3	4,76	28	44,44	30	47,62	2	3,17
229	LOGISTICS0120	010100244602	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Nguyễn Thị Ly Phương	TN	61	61	100	61	100	1	1,64	24	39,34	29	47,54	7	11,48	0	0
230	LOGISTICS0121	010100244603	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Nguyễn Thị Ly Phương	TN	77	76	98,7	75	97,4	0	0	30	38,96	43	55,84	2	2,6	2	2,6
231	CNSH0121	010100219301	Phương pháp phân tích vi sinh vật	Nguyễn Thị Hồng Xuyên	TN	60	58	96,67	58	96,67	1	1,67	9	15	26	43,33	22	36,67	2	3,33
232	ĐKTĐ0121	010100077901	Phương pháp tính kỹ thuật	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	TN	68	68	100	67	98,53	0	0	17	25	35	51,47	15	22,06	1	1,47
233	CNSH0120	010100220401	Quá trình và thiết bị công nghệ sinh học	Hoàng Thị Phương Thảo	TN	51	49	96,08	49	96,08	0	0	3	5,88	36	70,59	10	19,61	2	3,92
234	QLCN0121	010100073801	Quản lý bảo trì công nghiệp	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TN	74	73	98,65	72	97,3	7	9,46	30	40,54	31	41,89	4	5,41	2	2,7
235	LOGISTICS0120	010100074701	Quản lý chất lượng	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	64	64	100	64	100	4	6,25	41	64,06	19	29,69	0	0	0	0
236	QLCN0120	010100245301	Quản lý chất lượng hệ thống	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	72	72	100	71	98,61	2	2,78	48	66,67	19	26,39	2	2,78	1	1,39
237	CNSH0120	010100221901	Quản lý chất lượng sản phẩm	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	49	48	97,96	48	97,96	4	8,16	28	57,14	10	20,41	6	12,24	1	2,04
238	LOGISTICS0120	010100234701	Quản lý chuỗi cung ứng	La Bảo Trúc Ly	TN	60	60	100	59	98,33	0	0	4	6,67	42	70	13	21,67	1	1,67
239	QLCN0119	010100074101	Quản lý công nghệ	Nguyễn Thị Diễm Phúc	TN	74	73	98,65	73	98,65	57	77,03	15	20,27	1	1,35	0	0	1	1,35
240	QTKD0121	010100072601	Quản lý sản xuất	Phạm Thị Bé Năm	TN	83	83	100	83	100	12	14,46	58	69,88	13	15,66	0	0	0	0
241	KTHC2211	010100072602	Quản lý sản xuất	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	56	55	98,21	53	94,64	2	3,57	23	41,07	15	26,79	13	23,21	3	5,36

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
242	HTCN0120	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	Phạm Thị Bé Năm	TN	54	54	100	52	96,3	0	0	30	55,56	19	35,19	3	5,56	2	3,7
243	QLCN0119	010100075902	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	Phạm Thị Bé Năm	TN	74	74	100	73	98,65	22	29,73	47	63,51	4	5,41	0	0	1	1,35
244	QLCN0119	010100074601	Quản lý vật tư - tồn kho	Nguyễn Thị Mộng Ngân, Trần Thị Duy Oanh	TN	76	74	97,37	74	97,37	8	10,53	55	72,37	11	14,47	0	0	2	2,63
245	LOGISTICS0121	010100146801	Quản trị chiến lược	La Hồng Liên	TN	77	76	98,7	75	97,4	31	40,26	42	54,55	1	1,3	1	1,3	2	2,6
246	HTCN0119	010100148401	Quản trị doanh nghiệp	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	36	35	97,22	35	97,22	0	0	13	36,11	22	61,11	0	0	1	2,78
247	CNSH0120	010100073401	Quản trị học đại cương	Lưu Phạm Anh Thi	TN	51	51	100	50	98,04	2	3,92	22	43,14	19	37,25	7	13,73	1	1,96
248	QTKD0121	010100074301	Quản trị nhân sự	La Hồng Liên	TN	83	83	100	83	100	32	38,55	46	55,42	5	6,02	0	0	0	0
249	LOGISTICS0121	010100074302	Quản trị nhân sự	La Hồng Liên	TN	59	58	98,31	57	96,61	28	47,46	28	47,46	1	1,69	0	0	2	3,39
250	HTCN0119	010100162001	Quản trị rủi ro	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	36	35	97,22	35	97,22	8	22,22	21	58,33	6	16,67	0	0	1	2,78
251	CNTT0120	010100287401	Quản trị và bảo trì hệ thống	Nguyễn Văn Chí	TN	45	45	100	45	100	0	0	7	15,56	24	53,33	14	31,11	0	0
252	CNTT0220	010100287402	Quản trị và bảo trì hệ thống	Nguyễn Văn Chí	TN	52	50	96,15	50	96,15	0	0	4	7,69	21	40,38	25	48,08	2	3,85
253	QLCN0119	010100075001	Quy hoạch công nghiệp	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	72	72	100	71	98,61	56	77,78	11	15,28	4	5,56	0	0	1	1,39
254	CNTP0119	010100199301	Sản xuất sạch hơn	Đoàn Thị Kiều Tiên	TN	48	48	100	48	100	18	37,5	22	45,83	7	14,58	1	2,08	0	0
255	CNTP0119	010100199302	Sản xuất sạch hơn	Đoàn Thị Kiều Tiên	TN	48	48	100	48	100	30	62,5	18	37,5	0	0	0	0	0	0
256	CNTP2211	010100210001	Sinh học đại cương	Đoàn Thị Kiều Tiên, Nguyễn Ngọc Trang Thùy, Trần Hoàng Hiệp	TN	84	84	100	84	100	4	4,76	33	39,29	38	45,24	9	10,71	0	0
257	CNSH2211	010100218901	Sinh học đại cương A2	Nguyễn Ngọc Trang Thùy	TN	70	70	100	63	90	1	1,43	10	14,29	17	24,29	35	50	7	10
258	CDT0120	010100175301	Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	TN	61	58	95,08	58	95,08	0	0	3	4,92	45	73,77	10	16,39	3	4,92
259	LOGISTICS0121	010100142301	Thống kê trong kinh doanh	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	77	76	98,7	76	98,7	23	29,87	39	50,65	14	18,18	0	0	1	1,3
260	QLCN0121	010100142302	Thống kê trong kinh doanh	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	75	75	100	75	100	6	8	16	21,33	48	64	5	6,67	0	0
261	KHMT0120	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	Lê Anh Nhã Uyên, Nguyễn Anh Tuấn	TN	51	44	86,27	38	74,51	2	3,92	12	23,53	13	25,49	11	21,57	13	25,49
262	CNSH0119	010100199201	Thực phẩm chức năng	Lê Vũ Lan Phương	TN	28	28	100	28	100	2	7,14	15	53,57	10	35,71	1	3,57	0	0
263	CNTP0119	010100199202	Thực phẩm chức năng	Lê Vũ Lan Phương	TN	50	50	100	50	100	12	24	17	34	16	32	5	10	0	0
264	CNTP0119	010100199203	Thực phẩm chức năng	Lê Vũ Lan Phương	TN	48	48	100	48	100	4	8,33	17	35,42	25	52,08	2	4,17	0	0
265	CNTP0119	010100284801	Thực phẩm hữu cơ	Huỳnh Thị Sữa	TN	48	48	100	48	100	4	8,33	32	66,67	12	25	0	0	0	0
266	CNTP0119	010100284802	Thực phẩm hữu cơ	Huỳnh Thị Sữa	TN	48	48	100	48	100	6	12,5	35	72,92	6	12,5	1	2,08	0	0
267	CNTP0120	010100284803	Thực phẩm hữu cơ	Huỳnh Thị Sữa	TN	58	55	94,83	54	93,1	0	0	14	24,14	37	63,79	3	5,17	4	6,9
268	CNTP0220	010100284804	Thực phẩm hữu cơ	Huỳnh Thị Sữa	TN	48	46	95,83	46	95,83	0	0	13	27,08	32	66,67	1	2,08	2	4,17
269	QTKD0121	010100075301	Thuế	Bùi Thái Bình	TN	82	82	100	82	100	5	6,1	57	69,51	20	24,39	0	0	0	0
270	LOGISTICS0119	010100075302	Thuế	Nguyễn Thị Thu An	TN	56	56	100	56	100	17	30,36	32	57,14	7	12,5	0	0	0	0
271	HTTT0120	010100093101	Thương mại điện tử	Lâm Thanh Toản	TN	60	60	100	55	91,67	0	0	17	28,33	32	53,33	6	10	5	8,33

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
272	HTCN0119	010100074201	Tiết kiệm năng lượng trong các hệ thống công nghiệp	Huỳnh Phát Triển	TN	41	36	87,8	36	87,8	1	2,44	24	58,54	11	26,83	0	0	5	12,2
273	CNĐT2211	010100209601	Tin học căn bản	Trương Minh Nhật Quang	TN	74	74	100	74	100	15	20,27	50	67,57	8	10,81	1	1,35	0	0
274	CNTP2211	010100209602	Tin học căn bản	Nguyễn Bá Duy	TN	84	84	100	84	100	5	5,95	56	66,67	22	26,19	1	1,19	0	0
275	CNSH2211	010100209603	Tin học căn bản	Đặng Thị Dung	TN	55	55	100	55	100	17	30,91	30	54,55	6	10,91	2	3,64	0	0
276	CNHH2211	010100209604	Tin học căn bản	Đặng Thị Dung	TN	41	40	97,56	39	95,12	10	24,39	24	58,54	4	9,76	1	2,44	2	4,88
277	CNĐĐ2211	010100209605	Tin học căn bản	Đinh Thành Nhân, Đỗ Dương Phương Thảo	TN	73	71	97,26	71	97,26	30	41,1	33	45,21	7	9,59	1	1,37	2	2,74
278	KTNL2211	010100209606	Tin học căn bản	Lưu Nguyễn Anh Thư	TN	68	68	100	64	94,12	7	10,29	9	13,24	43	63,24	5	7,35	4	5,88
279	QLXD2211	010100209607	Tin học căn bản	Lưu Nguyễn Anh Thư	TN	69	69	100	66	95,65	13	18,84	16	23,19	35	50,72	2	2,9	3	4,35
280	CNXD2211	010100209608	Tin học căn bản	Nguyễn Bá Duy	TN	62	62	100	62	100	0	0	29	46,77	28	45,16	5	8,06	0	0
281	KHMT0121	010100244501	Tin học văn phòng nâng cao	Lưu Nguyễn Anh Thư	TN	60	60	100	58	96,67	6	10	24	40	21	35	7	11,67	2	3,33
282	KTPM0120	010100244502	Tin học văn phòng nâng cao	Lưu Nguyễn Anh Thư	TN	49	48	97,96	48	97,96	9	18,37	17	34,69	16	32,65	6	12,24	1	2,04
283	KTPM0220	010100244503	Tin học văn phòng nâng cao	Lưu Nguyễn Anh Thư, Nguyễn Hiếu Nghĩa	TN	51	51	100	51	100	9	17,65	12	23,53	23	45,1	7	13,73	0	0
284	HTCN0119	010100148001	Tinh gọn chuỗi cung ứng	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	38	37	97,37	36	94,74	2	5,26	16	42,11	18	47,37	0	0	2	5,26
285	KHMT0119	010100253901	Tính toán lượng tử	Nguyễn Trung Kiên	TN	51	51	100	51	100	7	13,73	17	33,33	22	43,14	5	9,8	0	0
286	KHMT0119	010100229701	Tính toán song song và phân tán	Lê Anh Nhã Uyên	TN	52	51	98,08	51	98,08	7	13,46	35	67,31	8	15,38	1	1,92	1	1,92
287	HTTT0121	010100088904	Toán rời rạc	Huỳnh Văn Bé	TN	67	65	97,01	62	92,54	8	11,94	13	19,4	19	28,36	22	32,84	5	7,46
288	KHMT0120	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	Nguyễn Tấn Phú	TN	53	51	96,23	44	83,02	0	0	2	3,77	12	22,64	30	56,6	9	16,98
289	CNTT0120	010100089603	Trí tuệ nhân tạo	Nguyễn Tấn Phú	TN	46	46	100	46	100	0	0	3	6,52	22	47,83	21	45,65	0	0
290	CNTT0220	010100089604	Trí tuệ nhân tạo	Nguyễn Tấn Phú	TN	52	50	96,15	45	86,54	0	0	1	1,92	21	40,38	23	44,23	7	13,46
291	ĐKTĐ0119	010100248301	Trí tuệ nhân tạo trong điều khiển	Nguyễn Đình Tứ	TN	27	26	96,3	26	96,3	3	11,11	20	74,07	2	7,41	1	3,7	1	3,7
292	ĐKTĐ0120	010100083501	Truyền nhiệt	Nguyễn Thị Thúy Hồng	TN	70	69	98,57	69	98,57	1	1,43	16	22,86	41	58,57	11	15,71	1	1,43
293	ĐKTĐ0121	010100233602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Chi	TN	136	135	99,26	133	97,79	34	25	53	38,97	45	33,09	1	0,74	3	2,21
294	CNSH0121	010100233603	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Chi	TN	142	142	100	142	100	27	19,01	58	40,85	51	35,92	6	4,23	0	0
295	LOGISTICS0121	010100233608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Chi	TN	132	131	99,24	129	97,73	39	29,55	43	32,58	44	33,33	3	2,27	3	2,27
296	QLCN0121	010100233609	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Chi	TN	136	136	100	134	98,53	17	12,5	61	44,85	50	36,76	6	4,41	2	1,47
297	KTNL0121	010100233614	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Chi	TN	120	116	96,67	115	95,83	5	4,17	38	31,67	64	53,33	8	6,67	5	4,17
298	KHDL0119	010100093701	Tương tác người - máy	Lê Anh Nhã Uyên	TN	29	28	96,55	28	96,55	2	6,9	20	68,97	6	20,69	0	0	1	3,45
299	HTTT0119	010100093702	Tương tác người - máy	Phạm Yến Nhi	TN	46	44	95,65	44	95,65	5	10,87	19	41,3	16	34,78	4	8,7	2	4,35
300	KHMT0120	010100093703	Tương tác người - máy	Lê Anh Nhã Uyên, Phạm Yến Nhi	TN	52	50	96,15	48	92,31	4	7,69	12	23,08	26	50	6	11,54	4	7,69

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
301	HTTT0120	010100093704	Tương tác người - máy	Phạm Yến Nhi	TN	58	57	98,28	55	94,83	5	8,62	27	46,55	21	36,21	2	3,45	3	5,17
302	LOGISTICS0121	010100246101	Ứng dụng thương mại điện tử	Phạm Thị Bé Năm	TN	77	77	100	76	98,7	5	6,49	61	79,22	10	12,99	0	0	1	1,3
303	LOGISTICS0120	010100235101	Vận tải và bảo hiểm	La Hồng Liên, Trần Thị Diệp Anh Thư	TN	60	60	100	60	100	9	15	33	55	15	25	3	5	0	0
304	CDT0121	010100175001	Vật liệu và gia công cơ khí	Phạm Thành Công	TN	59	57	96,61	55	93,22	1	1,69	24	40,68	29	49,15	1	1,69	4	6,78
305	KTHC2211	010100053801	Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	TN	64	61	95,31	35	54,69	2	3,13	8	12,5	11	17,19	14	21,88	29	45,31
306	CNCĐ2211	010100077401	Vật lý 2	Trần Thị Như Băng	TN	65	64	98,46	62	95,38	5	7,69	5	7,69	18	27,69	34	52,31	3	4,62
307	CNHH2211	010100077402	Vật lý 2	Lương Văn Thông	TN	43	43	100	38	88,37	0	0	6	13,95	17	39,53	15	34,88	5	11,63
308	CNĐĐ2211	010100077403	Vật lý 2	Trần Thị Như Băng	TN	73	71	97,26	70	95,89	2	2,74	16	21,92	38	52,05	14	19,18	3	4,11
309	KTNL2211	010100077404	Vật lý 2	Trần Thị Như Băng	TN	62	62	100	50	80,65	1	1,61	2	3,23	17	27,42	30	48,39	12	19,35
310	DIEN0120	010100080501	Vi điều khiển	Nguyễn Phú Quí	TN	46	46	100	46	100	0	0	14	30,43	27	58,7	5	10,87	0	0
311	DIEN0220	010100080502	Vi điều khiển	Nguyễn Phú Quí	TN	42	42	100	42	100	0	0	17	40,48	23	54,76	2	4,76	0	0
312	CNTP0121	010100085501	Vi sinh thực phẩm	Huỳnh Thị Sữa, Nguyễn Thị Hồng Xuyên, Trần Bá Luân	TN	72	71	98,61	71	98,61	0	0	23	31,94	45	62,5	3	4,17	1	1,39
313	DIEN0121	010100077301	Xác suất và thống kê	Dương Hùng Mạnh	TN	81	80	98,77	76	93,83	0	0	5	6,17	51	62,96	20	24,69	5	6,17
314	KTNL0121	010100077302	Xác suất và thống kê	Phạm Thanh Dược	TN	65	61	93,85	60	92,31	2	3,08	7	10,77	24	36,92	27	41,54	5	7,69
315	KTPM0121	010100077303	Xác suất và thống kê	Dương Hùng Mạnh	TN	81	81	100	81	100	1	1,23	15	18,52	47	58,02	18	22,22	0	0
316	KHMT2211	010100077304	Xác suất và thống kê	Trần Thị Hồng Nga	TN	66	66	100	66	100	0	0	9	13,64	34	51,52	23	34,85	0	0
317	KHDL2211	010100077305	Xác suất và thống kê	Trần Thị Hồng Nga	TN	58	56	96,55	55	94,83	0	0	2	3,45	20	34,48	33	56,9	3	5,17
318	CNTT2211	010100077306	Xác suất và thống kê	Huỳnh Tài Tiến	TN	79	79	100	79	100	1	1,27	19	24,05	52	65,82	7	8,86	0	0
319	KTHC2211	010100077307	Xác suất và thống kê	Lê Anh Xuân	TN	60	59	98,33	53	88,33	0	0	4	6,67	18	30	31	51,67	7	11,67
320	LQCC2211	010100077308	Xác suất và thống kê	Nguyễn Phan Tú	TN	76	76	100	75	98,68	6	7,89	25	32,89	39	51,32	5	6,58	1	1,32
321	QLCN2211	010100077309	Xác suất và thống kê	Phạm Thanh Dược	TN	67	66	98,51	64	95,52	0	0	7	10,45	24	35,82	33	49,25	3	4,48
322	QTKD2211	010100077310	Xác suất và thống kê	Phạm Thanh Dược	TN	92	92	100	86	93,48	1	1,09	20	21,74	40	43,48	25	27,17	6	6,52
323	TCNH2211	010100077311	Xác suất và thống kê	Huỳnh Tài Tiến	TN	86	86	100	85	98,84	0	0	11	12,79	51	59,3	23	26,74	1	1,16
324	KETO2211	010100077312	Xác suất và thống kê	Phạm Thanh Dược	TN	81	79	97,53	75	92,59	0	0	13	16,05	32	39,51	30	37,04	6	7,41
325	KTPM0119	010100092001	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	Lâm Thanh Toản	TN	74	72	97,3	72	97,3	2	2,7	43	58,11	27	36,49	0	0	2	2,7
326	KHMT0120	010100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	Trầm Vũ Kiệt	TN	54	54	100	52	96,3	2	3,7	14	25,93	31	57,41	5	9,26	2	3,7
327	KHMT0120	010100181301	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Nguyễn Tấn Phú	TN	52	48	92,31	42	80,77	0	0	0	0	9	17,31	33	63,46	10	19,23
328	KHDL0120	010100181302	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Nguyễn Tấn Phú	TN	34	33	97,06	26	76,47	0	0	0	0	3	8,82	23	67,65	8	23,53
						20306	**60,95**	**32279,7**	**19559**	**96,25**	**2532**	**12,81**	**7154**	**35,57**	**7058**	**34,05**	**2815**	**13,82**	**747**	**3,75**
1	CNHH0121	010100279501	Anh văn chuyên ngành kỹ thuật hóa học	Trần Thanh Tuấn	TL	46	46	100	46	100	25	54,35	13	28,26	5	10,87	3	6,52	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
2	KHMT2211	010100229501	Cấu trúc dữ liệu	Nguyễn Nhựt Quỳnh	TL	63	63	100	60	95,24	4	6,35	25	39,68	18	28,57	13	20,63	3	4,76
3	KHDL2211	010100229502	Cấu trúc dữ liệu	Nguyễn Nhựt Quỳnh	TL	54	53	98,15	43	79,63	1	1,85	10	18,52	15	27,78	17	31,48	11	20,37
4	CNTT2211	010100229503	Cấu trúc dữ liệu	Đặng Thị Dung, Nguyễn Nhựt Quỳnh	TL	79	79	100	77	97,47	13	16,46	34	43,04	26	32,91	4	5,06	2	2,53
5	CNXD0121	010100181401	Cơ học đất	Nguyễn Thị Yến Nhi	TL	78	76	97,44	61	78,21	3	3,85	9	11,54	15	19,23	34	43,59	17	21,79
6	QLXD0121	010100181402	Cơ học đất	Nguyễn Tấn Hưng	TL	73	73	100	69	94,52	12	16,44	11	15,07	27	36,99	19	26,03	4	5,48
7	CNXD0121	010100181701	Cơ học kết cấu	Phan Nhật Tân	TL	71	69	97,18	66	92,96	5	7,04	6	8,45	19	26,76	36	50,7	5	7,04
8	QLXD0121	010100181702	Cơ học kết cấu	Phan Nhật Tân	TL	61	61	100	52	85,25	2	3,28	1	1,64	9	14,75	40	65,57	9	14,75
9	CNXD0120	010100185601	Cơ học lưu chất	Lê Thị Ánh Hồng	TL	58	55	94,83	54	93,1	12	20,69	30	51,72	11	18,97	1	1,72	4	6,9
10	QLXD2211	010100170601	Cơ học lý thuyết	Nguyễn Thanh Tuấn	TL	74	72	97,3	67	90,54	3	4,05	14	18,92	42	56,76	8	10,81	7	9,46
11	CNXD2211	010100170602	Cơ học lý thuyết	Nguyễn Thanh Tuấn	TL	70	70	100	66	94,29	2	2,86	18	25,71	29	41,43	17	24,29	4	5,71
12	CDT0121	010100170201	Cơ lý thuyết	Trần Ngọc Liên	TL	59	59	100	54	91,53	0	0	7	11,86	24	40,68	23	38,98	5	8,47
13	CDT0121	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	Đỗ Vinh Quang, Huỳnh Minh Vũ	TL	58	54	93,1	13	22,41	0	0	0	0	2	3,45	11	18,97	45	77,59
14	ĐKTĐ0121	010100078602	Cơ sở điều khiển tự động	Đỗ Vinh Quang, Huỳnh Minh Vũ	TL	63	63	100	28	44,44	0	0	0	0	7	11,11	21	33,33	35	55,56
15	DIEN0121	010100117901	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Văn Khẩn	TL	85	83	97,65	83	97,65	15	17,65	43	50,59	22	25,88	3	3,53	2	2,35
16	CNXD0120	010100186701	Công trình trên đất yếu	Nguyễn Tấn Hưng	TL	60	60	100	60	100	39	65	10	16,67	10	16,67	1	1,67	0	0
17	CNXD0119	010100186801	Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn	Lê Hoàng, Nguyễn Thanh Tuấn	TL	45	45	100	33	73,33	1	2,22	1	2,22	3	6,67	28	62,22	12	26,67
18	QLXD0119	010100187901	Đánh giá tác động môi trường - XD	Nguyễn Thị Yến Nhi	TL	47	46	97,87	45	95,74	4	8,51	18	38,3	14	29,79	9	19,15	2	4,26
19	ĐKTĐ0120	010100081401	Điện công nghiệp	Phó Hoàng Linh	TL	68	68	100	67	98,53	1	1,47	8	11,76	34	50	24	35,29	1	1,47
20	CDT0119	010100146301	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	Hồ Thế Anh	TL	41	41	100	41	100	0	0	26	63,41	15	36,59	0	0	0	0
21	DIEN0119	010100146302	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	Hồ Thế Anh	TL	58	57	98,28	57	98,28	0	0	23	39,66	33	56,9	1	1,72	1	1,72
22	ĐKTĐ0119	010100120701	Điều khiển quá trình	Đỗ Vinh Quang	TL	33	33	100	29	87,88	0	0	3	9,09	10	30,3	16	48,48	4	12,12
23	CDT0119	010100120702	Điều khiển quá trình	Đỗ Vinh Quang	TL	44	42	95,45	42	95,45	0	0	7	15,91	28	63,64	7	15,91	2	4,55
24	ĐKTĐ0120	010100286801	Điều khiển thủy lực và khí nén	Phó Hoàng Linh, Trần Sĩ Lâm	TL	61	61	100	52	85,25	10	16,39	11	18,03	11	18,03	20	32,79	9	14,75
25	NNA0121	010100263501	Đọc nâng cao	Nguyễn Bé Vi	TL	63	63	100	63	100	28	44,44	10	15,87	16	25,4	9	14,29	0	0
26	CNXD0119	010100186901	Giải pháp nền móng hợp lý	Hồ Quang Vinh	TL	43	43	100	36	83,72	0	0	1	2,33	7	16,28	28	65,12	7	16,28
27	KTPM0121	010100231801	Giải thuật	Lê Anh Nhã Uyên	TL	79	79	100	78	98,73	21	26,58	28	35,44	17	21,52	12	15,19	1	1,27
28	DIEN0120	010100118101	Giải tích hệ thống điện	Huỳnh Phát Triển, Phan Trọng Tuấn, Tô Ái Nhân	TL	46	45	97,83	45	97,83	7	15,22	20	43,48	11	23,91	7	15,22	1	2,17
29	DIEN0220	010100118102	Giải tích hệ thống điện	Phan Trọng Tuấn, Tô Ái Nhân	TL	49	48	97,96	46	93,88	6	12,24	17	34,69	13	26,53	10	20,41	3	6,12

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
30	ĐKTĐ0120	010100081501	Hệ thống điều khiển số	Nguyễn Đình Tứ	TL	61	61	100	58	95,08	1	1,64	10	16,39	22	36,07	25	40,98	3	4,92
31	CNHH0121	010100278301	Hóa lý 1	Lê Sĩ Thiện	TL	45	44	97,78	11	24,44	0	0	2	4,44	2	4,44	7	15,56	34	75,56
32	LQCC2211	010100146403	Kế toán đại cương	Trần Thị Diệp Anh Thư	TL	82	82	100	73	89,02	10	12,2	25	30,49	16	19,51	22	26,83	9	10,98
33	CNKT0121	010100269801	Kế toán tài chính 1	Trần Quốc Dũng	TL	73	72	98,63	42	57,53	9	12,33	12	16,44	10	13,7	11	15,07	31	42,47
34	QLXD0120	010100185701	Kết cấu bê tông cốt thép 1	Phan Nhật Tân	TL	49	47	95,92	47	95,92	24	48,98	15	30,61	5	10,2	3	6,12	2	4,08
35	CNXD0120	010100185801	Kết cấu bê tông cốt thép 2	Đỗ Hưng Thời, Lê Hoàng	TL	59	59	100	47	79,66	4	6,78	8	13,56	18	30,51	17	28,81	12	20,34
36	QLXD0119	010100185802	Kết cấu bê tông cốt thép 2	Đỗ Hưng Thời, Lê Hoàng, Lê Thị Ánh Hồng	TL	47	44	93,62	36	76,6	1	2,13	6	12,77	12	25,53	17	36,17	11	23,4
37	CNXD0120	010100186201	Kết cấu thép 2	Lê Hoàng	TL	60	44	73,33	35	58,33	2	3,33	6	10	13	21,67	14	23,33	25	41,67
38	DIEN0119	010100118201	Kiểm soát hệ thống điện	Đào Minh Trung	TL	54	54	100	54	100	5	9,26	16	29,63	27	50	6	11,11	0	0
39	CNXD0120	010100186001	Kiến trúc công trình	Nguyễn Đan Quỳnh	TL	61	61	100	61	100	40	65,57	15	24,59	6	9,84	0	0	0	0
40	QLXD0120	010100182801	Kinh tế xây dựng		TL	49	47	95,92	45	91,84	16	32,65	15	30,61	10	20,41	4	8,16	4	8,16
41	DIEN0119	010100118901	Kỹ thuật điện cao áp và chống sét	Võ Minh Thiện	TL	61	61	100	60	98,36	2	3,28	36	59,02	22	36,07	0	0	1	1,64
42	DIEN0120	010100078701	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	Trần Hữu Tính	TL	47	47	100	46	97,87	2	4,26	21	44,68	17	36,17	6	12,77	1	2,13
43	DIEN0220	010100078702	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	Trần Hữu Tính	TL	49	49	100	49	100	4	8,16	21	42,86	22	44,9	2	4,08	0	0
44	CNTT2211	010100054503	Kỹ thuật lập trình	Nguyễn Nhựt Quỳnh	TL	79	79	100	79	100	12	15,19	34	43,04	27	34,18	6	7,59	0	0
45	HTCN0120	010100074401	Kỹ thuật ra quyết định	Phạm Thị Bích Trâm	TL	56	55	98,21	40	71,43	4	7,14	7	12,5	13	23,21	16	28,57	16	28,57
46	QLCN0120	010100074402	Kỹ thuật ra quyết định	Phạm Thị Bích Trâm	TL	74	74	100	55	74,32	3	4,05	10	13,51	25	33,78	17	22,97	19	25,68
47	CDT0119	010100175801	Kỹ thuật tạo mẫu nhanh	Cao Sang	TL	43	43	100	43	100	10	23,26	33	76,74	0	0	0	0	0	0
48	QLXD0119	010100237201	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Lê Thị Ánh Hồng	TL	47	42	89,36	30	63,83	4	8,51	7	14,89	5	10,64	14	29,79	17	36,17
49	LUAT2211	010100257701	Logic học đại cương	LÊ NGỌC TRIẾT	TL	61	61	100	59	96,72	9	14,75	29	47,54	20	32,79	1	1,64	2	3,28
50	LOGISTICS0119	010100236301	Logistics vận tải nội đô	Nguyễn Thanh Tú	TL	55	54	98,18	54	98,18	11	20	34	61,82	8	14,55	1	1,82	1	1,82
51	LUAT2211	010100258101	Luật dân sự 1	Trần Thị Như Tâm	TL	78	78	100	68	87,18	1	1,28	15	19,23	26	33,33	26	33,33	10	12,82
52	LUAT0121	010100260101	Luật đầu tư	HUỲNH THỊ THU OANH	TL	60	57	95	55	91,67	2	3,33	26	43,33	17	28,33	10	16,67	5	8,33
53	LUAT2211	010100247301	Luật Hiến pháp	Nguyễn Văn Tố Hữu	TL	65	64	98,46	64	98,46	1	1,54	20	30,77	36	55,38	7	10,77	1	1,54
54	LUAT0121	010100260501	Luật thuế	Võ Minh Trí	TL	60	58	96,67	58	96,67	5	8,33	35	58,33	15	25	3	5	2	3,33
55	LUAT0121	010100258601	Luật thương mại	Nguyễn Văn Tố Hữu	TL	60	58	96,67	50	83,33	1	1,67	13	21,67	17	28,33	19	31,67	10	16,67
56	LUAT0121	010100259701	Luật tố tụng hành chính	Trần Thị Như Tâm	TL	60	50	83,33	31	51,67	0	0	6	10	12	20	13	21,67	29	48,33
57	QLXD0120	010100182601	Luật và các văn bản quy phạm pháp luật cho ngành xây dựng	Lê Hữu Quốc Phong, Nguyễn Thị Yến Nhi	TL	49	47	95,92	46	93,88	9	18,37	19	38,78	16	32,65	2	4,08	3	6,12
58	DIEN0121	010100078202	Mạch điện tử	Vũ Văn Quang	TL	82	81	98,78	78	95,12	5	6,1	21	25,61	23	28,05	29	35,37	4	4,88

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
59	KTNL0121	010100078203	Mạch điện tử	Vũ Văn Quang	TL	59	59	100	53	89,83	3	5,08	3	5,08	25	42,37	22	37,29	6	10,17
60	ĐKTĐ0119	010100143901	Mạng truyền thông công nghiệp	Hồ Thế Anh	TL	29	28	96,55	28	96,55	0	0	4	13,79	21	72,41	3	10,34	1	3,45
61	KHDL0121	010100230001	Máy học 1	Lê Anh Nhã Uyên	TL	58	58	100	52	89,66	7	12,07	14	24,14	16	27,59	15	25,86	6	10,34
62	KHMT0119	010100254001	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	Nguyễn Nhựt Quỳnh	TL	52	52	100	52	100	23	44,23	16	30,77	13	25	0	0	0	0
63	CNXD0120	010100186501	Máy xây dựng và tổ chức thi công	Đỗ Hưng Thời, Lê Thị Ánh Hồng	TL	60	57	95	29	48,33	3	5	8	13,33	8	13,33	10	16,67	31	51,67
64	QLXD0120	010100186502	Máy xây dựng và tổ chức thi công	Lê Hữu Quốc Phong	TL	49	48	97,96	47	95,92	3	6,12	10	20,41	25	51,02	9	18,37	2	4,08
65	QLXD0120	010100182201	Nền móng công trình	Hồ Quang Vinh	TL	49	47	95,92	44	89,8	1	2,04	4	8,16	18	36,73	21	42,86	5	10,2
66	TCNH2211	010100269201	Nguyên lý kế toán	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	TL	86	84	97,67	80	93,02	10	11,63	22	25,58	29	33,72	19	22,09	6	6,98
67	KETO2211	010100269202	Nguyên lý kế toán	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	TL	81	76	93,83	72	88,89	13	16,05	18	22,22	19	23,46	22	27,16	9	11,11
68	CNKT0121	010100269203	Nguyên lý kế toán	Trần Quốc Dũng	TL	46	43	93,48	35	76,09	5	10,87	10	21,74	10	21,74	10	21,74	11	23,91
69	QLCN2211	010100243401	Nhập môn ngành quản lý công nghiệp	Hồ Ngọc Kim Uyên, Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TL	68	68	100	67	98,53	19	27,94	38	55,88	10	14,71	0	0	1	1,47
70	QTKD0121	010100268401	Phân tích định lượng trong kinh doanh	Nguyễn Thanh Tú	TL	83	83	100	83	100	2	2,41	28	33,73	47	56,63	6	7,23	0	0
71	LOGISTICS0119	010100236001	Phân tích hoạt động kinh doanh	Ngô Anh Tuấn	TL	55	55	100	52	94,55	2	3,64	12	21,82	21	38,18	17	30,91	3	5,45
72	QLXD0119	010100213201	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh xây dựng	Nguyễn Minh Tân	TL	50	49	98	45	90	9	18	17	34	13	26	6	12	5	10
73	LUAT0121	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	Trần Thị Như Tâm	TL	60	60	100	30	50	0	0	4	6,67	9	15	17	28,33	30	50
74	CNSH0120	010100222001	Phát triển sản phẩm công nghệ sinh học	Nguyễn Hồng Xuân	TL	48	48	100	48	100	30	62,5	17	35,42	1	2,08	0	0	0	0
75	CNTP0119	010100087701	Phát triển sản phẩm thực phẩm	Nguyễn Hồng Xuân	TL	48	48	100	48	100	28	58,33	19	39,58	1	2,08	0	0	0	0
76	QLCN0121	010100142201	Phương pháp định lượng trong quản lý và thực tập	Hồ Ngọc Kim Uyên, Phạm Thị Bích Trâm, Trần Thị Duy Oanh	TL	72	72	100	66	91,67	5	6,94	18	25	26	36,11	17	23,61	6	8,33
77	HTTT0119	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Hà Lê Ngọc Dung	TL	46	44	95,65	44	95,65	35	76,09	7	15,22	2	4,35	0	0	2	4,35
78	KHDL0121	010100240702	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Hà Lê Ngọc Dung	TL	50	47	94	46	92	20	40	21	42	5	10	0	0	4	8
79	CNTT0121	010100240703	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Hà Lê Ngọc Dung	TL	77	77	100	77	100	62	80,52	14	18,18	1	1,3	0	0	0	0
80	HTCN0120	010100073101	Quá trình và thiết bị công nghiệp	Lê Huyền Quyên	TL	57	54	94,74	51	89,47	1	1,75	9	15,79	19	33,33	22	38,6	6	10,53
81	QLCN0120	010100073102	Quá trình và thiết bị công nghiệp	Lê Huyền Quyên	TL	74	74	100	64	86,49	1	1,35	14	18,92	21	28,38	28	37,84	10	13,51
82	CNXD0119	010100184301	Quản lý an toàn xây dựng	Trần Thị Phương	TL	48	48	100	48	100	11	22,92	30	62,5	7	14,58	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
83	QLXD0119	010100184302	Quản lý an toàn xây dựng	Trần Thị Phương	TL	48	47	97,92	47	97,92	15	31,25	22	45,83	10	20,83	0	0	1	2,08
84	HTCN0121	010100074801	Quản lý dự án công nghiệp	La Bảo Trúc Ly	TL	72	72	100	65	90,28	0	0	9	12,5	27	37,5	29	40,28	7	9,72
85	QLCN0119	010100074802	Quản lý dự án công nghiệp	La Bảo Trúc Ly	TL	72	71	98,61	70	97,22	17	23,61	23	31,94	22	30,56	8	11,11	2	2,78
86	QLCN0121	010100074803	Quản lý dự án công nghiệp	La Bảo Trúc Ly	TL	73	73	100	67	91,78	20	27,4	15	20,55	17	23,29	15	20,55	6	8,22
87	LOGISTICS0119	010100074804	Quản lý dự án công nghiệp	La Bảo Trúc Ly	TL	73	71	97,26	71	97,26	21	28,77	18	24,66	23	31,51	9	12,33	2	2,74
88	LOGISTICS0119	010100235601	Quản lý khai thác cảng	Hoàng Xuân Nam	TL	54	54	100	54	100	1	1,85	34	62,96	19	35,19	0	0	0	0
89	HTTT0119	010100090301	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Lê Anh Tuấn	TL	45	44	97,78	44	97,78	10	22,22	11	24,44	11	24,44	12	26,67	1	2,22
90	KTPM0120	010100090302	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Lê Anh Tuấn	TL	47	46	97,87	46	97,87	14	29,79	14	29,79	6	12,77	12	25,53	1	2,13
91	KTPM0220	010100090303	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Lê Anh Tuấn	TL	51	51	100	51	100	18	35,29	11	21,57	8	15,69	14	27,45	0	0
92	QLCN0120	010100146701	Quản trị tài chính	Nguyễn Thị Thu An	TL	72	69	95,83	66	91,67	10	13,89	28	38,89	16	22,22	12	16,67	6	8,33
93	QLXD0120	010100183001	Quản trị tài chính xây dựng		TL	54	51	94,44	50	92,59	19	35,19	14	25,93	16	29,63	1	1,85	4	7,41
94	CDT0120	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	Nguyễn Văn Mướt	TL	62	61	98,39	60	96,77	2	3,23	27	43,55	31	50	0	0	2	3,23
95	KHDL0120	010100230701	Thống kê Bayes	Lê Anh Xuân	TL	35	34	97,14	28	80	1	2,86	4	11,43	13	37,14	10	28,57	7	20
96	CNSH0121	010100219401	Thống kê sinh học	Nguyễn Hồng Xuân	TL	62	61	98,39	61	98,39	10	16,13	39	62,9	12	19,35	0	0	1	1,61
97	QLXD2211	010100170301	Thống kê ứng dụng trong xây dựng	Hồ Chí Linh	TL	61	59	96,72	58	95,08	10	16,39	14	22,95	26	42,62	8	13,11	3	4,92
98	CNTT0121	010100088903	Toán rời rạc	Nguyễn Phan Tú	TL	82	82	100	82	100	29	35,37	23	28,05	20	24,39	10	12,2	0	0
99	CNXD0121	010100182101	Trắc địa	Bùi Đăng Khoa, Đỗ Hưng Thời	TL	62	61	98,39	61	98,39	6	9,68	39	62,9	14	22,58	2	3,23	1	1,61
100	KHDL0120	010100089602	Trí tuệ nhân tạo	Nguyễn Nhựt Quỳnh	TL	34	33	97,06	33	97,06	13	38,24	11	32,35	8	23,53	1	2,94	1	2,94
101	CNTP0121	010100083601	Truyền khối	Vi Nhã Trân	TL	77	76	98,7	75	97,4	39	50,65	15	19,48	13	16,88	8	10,39	2	2,6
102	HTCN0121	010100233607	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Huỳnh Văn Huyện	TL	134	134	100	133	99,25	71	52,99	55	41,04	6	4,48	1	0,75	1	0,75
103	TCNH0121	010100233611	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Huỳnh Văn Huyện	TL	129	129	100	126	97,67	52	40,31	65	50,39	8	6,2	1	0,78	3	2,33
104	DIEN0121	010100233613	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Huỳnh Văn Huyện	TL	140	139	99,29	138	98,57	69	49,29	62	44,29	5	3,57	2	1,43	2	1,43
105	LUAT0121	010100233617	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Huỳnh Văn Huyện	TL	131	131	100	128	97,71	72	54,96	53	40,46	3	2,29	0	0	3	2,29
106	LOGISTICS0121	010100072701	Vận trù học	Hồ Ngọc Kim Uyên, Phạm Thị Bích Trâm, Trần Thị Duy Oanh	TL	84	83	98,81	69	82,14	11	13,1	20	23,81	17	20,24	21	25	15	17,86
107	HTCN0121	010100245801	Vận trù học và thực tập	Hồ Ngọc Kim Uyên, Phạm Thị Bích Trâm, Trần Thị Duy Oanh	TL	60	60	100	48	80	0	0	8	13,33	20	33,33	20	33,33	12	20
108	CNXD2211	010100200201	Vẽ kỹ thuật xây dựng	Hồ Quang Vinh	TL	62	61	98,39	56	90,32	2	3,23	11	17,74	26	41,94	17	27,42	6	9,68

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
109	NGNA2211	010100263901	Viết 1	Huỳnh Tố Uyên	TL	69	69	100	68	98,55	2	2,9	18	26,09	34	49,28	14	20,29	1	1,45
110	NNA0121	010100264101	Viết 3	Lưu Thu Thủy	TL	63	63	100	63	100	6	9,52	43	68,25	14	22,22	0	0	0	0
						6868	**6744**	**98,024**	**6186**	**89,56**	**1244**	**16,86**	**1984**	**28,31**	**1767**	**26,47**	**1191**	**17,92**	**682**	**10,44**
1	CDT0118	010100174701	Đồ án cơ sở thiết kế máy		ĐA	1	1	100	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0
2	CNTT0120	010100287501	Đồ án Công nghệ thông tin 2		ĐA	45	45	100	45	100	31	68,89	14	31,11	0	0	0	0	0	0
3	CNTT0220	010100287502	Đồ án Công nghệ thông tin 2		ĐA	51	51	100	45	88,24	34	66,67	11	21,57	0	0	0	0	6	11,76
4	HTTT0120	010100090701	Đồ án Hệ thống thông tin 2		ĐA	60	60	100	56	93,33	7	11,67	27	45	15	25	7	11,67	4	6,67
5	HTTT0118	010100090801	Đồ án Hệ thống thông tin 3		ĐA	3	3	100	3	100	0	0	0	0	0	0	3	100	0	0
6	KHDL0120	010100230301	Đồ án khoa học dữ liệu 2		ĐA	33	33	100	32	96,97	23	69,7	6	18,18	2	6,06	1	3,03	1	3,03
7	KHMT0120	010100212401	Đồ án khoa học máy tính 2		ĐA	55	55	100	50	90,91	24	43,64	16	29,09	10	18,18	0	0	5	9,09
8	KHMT0119	010100287101	Đồ án Khoa học máy tính 4		ĐA	52	52	100	50	96,15	40	76,92	10	19,23	0	0	0	0	2	3,85
9	ĐKTĐ0118	010100144201	Đồ án kỹ thuật điện tử		ĐA	1	1	100	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0
10	ĐKTĐ0118	010100145701	Đồ án kỹ thuật điều khiển		ĐA	4	4	100	3	75	2	50	0	0	0	0	1	25	1	25
11	KTPM0120	010100147601	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 2		ĐA	51	50	98,04	48	94,12	21	41,18	24	47,06	2	3,92	1	1,96	3	5,88
12	KTPM0220	010100147602	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 2		ĐA	53	53	100	51	96,23	26	49,06	14	26,42	9	16,98	2	3,77	2	3,77
13	KTPM0119	010100287201	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 4		ĐA	71	71	100	68	95,77	50	70,42	12	16,9	6	8,45	0	0	3	4,23
14	ĐKTĐ0118	010100149001	Đồ án tự động hóa		ĐA	1	1	100	1	100	1	100	0	0	0	0	0	0	0	0
						481	**480**	**99,86**	**454**	**94,77**	**259**	**46,30**	**135**	**25,33**	**44**	**5,61**	**16**	**17,53**	**27**	**5,23**
1	CNXD0119	010100249801	Chuyên đề bê tông cốt thép	Phan Nhật Tân	CĐ	41	41	100	41	100	28	68,29	13	31,71	0	0	0	0	0	0
2	QLXD0119	010100257501	Chuyên đề dự toán xây dựng	Đỗ Hưng Thời	CĐ	47	46	97,87	46	97,87	4	8,51	19	40,43	21	44,68	2	4,26	1	2,13
3	CNXD0119	010100250001	Chuyên đề kỹ thuật thi công	Lê Thị Ánh Hồng	CĐ	41	41	100	41	100	4	9,76	37	90,24	0	0	0	0	0	0
4	QLXD0119	010100250002	Chuyên đề kỹ thuật thi công	Lê Thị Ánh Hồng	CĐ	47	44	93,62	42	89,36	31	65,96	11	23,4	0	0	0	0	5	10,64
5	CNXD0119	010100249701	Chuyên đề nền móng	Hồ Quang Vinh	CĐ	41	41	100	41	100	21	51,22	20	48,78	0	0	0	0	0	0
6	CNXD0119	010100250101	Chuyên đề quản lý dự án xây dựng	Lê Thị Ánh Hồng	CĐ	41	41	100	41	100	5	12,2	27	65,85	9	21,95	0	0	0	0
7	QLXD0119	010100250102	Chuyên đề quản lý dự án xây dựng	Lê Hữu Quốc Phong	CĐ	47	46	97,87	46	97,87	7	14,89	23	48,94	16	34,04	0	0	1	2,13
8	CNXD0119	010100249901	Chuyên đề vật liệu mới	Nguyễn Tấn Hưng	CĐ	41	41	100	41	100	34	82,93	7	17,07	0	0	0	0	0	0
9	QLXD0119	010100249902	Chuyên đề vật liệu mới	Lê Hữu Quốc Phong	CĐ	47	46	97,87	46	97,87	16	34,04	30	63,83	0	0	0	0	1	2,13
						393	**387**	**98,58**	**385**	**98,11**	**150**	**38,64**	**187**	**47,81**	**46**	**11,19**	**2**	**0,47**	**8**	**1,89**
1	HTCN0119	010100239801	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	La Bảo Trúc Ly	BC	37	34	91,89	34	91,89	1	2,7	16	43,24	17	45,95	0	0	3	8,11
2	CDT0121	010100240401	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Phúc Huy	BC	59	55	93,22	52	88,14	0	0	51	86,44	1	1,69	0	0	7	11,86
3	CNĐT2211	010100240402	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Lương Văn Thông	BC	62	62	100	62	100	2	3,23	50	80,65	10	16,13	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
4	CNTP2211	010100240403	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Phúc Huy	BC	84	84	100	84	100	32	38,1	52	61,9	0	0	0	0	0	0
5	HTCN0119	010100240404	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Thiều Bích Ngọc	BC	80	79	98,75	78	97,5	17	21,25	46	57,5	15	18,75	0	0	2	2,5
6	QLCN0119	010100240405	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Thiều Bích Ngọc	BC	82	82	100	82	100	20	24,39	45	54,88	17	20,73	0	0	0	0
7	QLCN0121	010100240406	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Phạm Thị Bé Năm	BC	67	67	100	67	100	16	23,88	51	76,12	0	0	0	0	0	0
8	CNXD0121	010100240407	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Phúc Huy	BC	62	62	100	62	100	12	19,35	45	72,58	5	8,06	0	0	0	0
9	QLXD0121	010100240408	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Phúc Huy	BC	55	55	100	55	100	12	21,82	41	74,55	2	3,64	0	0	0	0
10	LUAT0121	010100240409	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Lương Văn Thông	BC	60	55	91,67	55	91,67	18	30	18	30	19	31,67	0	0	5	8,33
11	CNTT0120	010100240412	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Lương Văn Thông	BC	47	47	100	47	100	9	19,15	35	74,47	3	6,38	0	0	0	0
12	CNTT0220	010100240413	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Phúc Huy	BC	52	52	100	52	100	7	13,46	32	61,54	10	19,23	3	5,77	0	0
13	KTPM2211	010100240414	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Ngọc Trang Thùy	BC	81	79	97,53	79	97,53	58	71,6	19	23,46	2	2,47	0	0	2	2,47
14	TCNH2211	010100240415	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Phạm Thị Bé Năm	BC	86	85	98,84	85	98,84	5	5,81	80	93,02	0	0	0	0	1	1,16
15	KETO2211	010100240416	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Phạm Thị Bé Năm	BC	81	79	97,53	79	97,53	4	4,94	75	92,59	0	0	0	0	2	2,47
16	LOGISTICS0119	010100240417	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Đăng Khoa, Thiều Bích Ngọc	BC	55	55	100	55	100	30	54,55	25	45,45	0	0	0	0	0	0
17	CNCĐ2211	010100233401	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Hoàng Viện	BC	137	137	100	136	99,27	41	29,93	93	67,88	2	1,46	0	0	1	0,73
18	CNĐT2211	010100233402	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Hoàng Viện	BC	131	130	99,24	130	99,24	47	35,88	79	60,31	4	3,05	0	0	1	0,76
19	CNTP2211	010100233403	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	BC	138	138	100	135	97,83	35	25,36	100	72,46	0	0	0	0	3	2,17
20	CNSH2211	010100233404	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	BC	139	139	100	136	97,84	8	5,76	128	92,09	0	0	0	0	3	2,16
21	CNHH2211	010100233405	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Hoàng Viện	BC	132	131	99,24	129	97,73	51	38,64	78	59,09	0	0	0	0	3	2,27
22	KHMT2211	010100233406	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	BC	128	128	100	126	98,44	33	25,78	93	72,66	0	0	0	0	2	1,56
23	KTPM2211	010100233410	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Huỳnh Thị Phương Như	BC	138	136	98,55	135	97,83	18	13,04	96	69,57	20	14,49	1	0,72	3	2,17
24	CNĐĐ2211	010100233411	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Huỳnh Thị Phương Như	BC	137	135	98,54	135	98,54	13	9,49	95	69,34	26	18,98	1	0,73	2	1,46
25	KTNL2211	010100233412	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	BC	137	137	100	128	93,43	9	6,57	118	86,13	1	0,73	0	0	9	6,57
26	LUAT2211	010100233413	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Hoàng Viện	BC	129	128	99,22	128	99,22	42	32,56	86	66,67	0	0	0	0	1	0,78
27	KTHC2211	010100233415	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	BC	130	129	99,23	124	95,38	38	29,23	83	63,85	3	2,31	0	0	6	4,62
28	KTHC2211	010100243301	Nhập môn ngành KTHTCN	Đinh Thị Kiều Oanh	BC	54	53	98,15	51	94,44	38	70,37	13	24,07	0	0	0	0	3	5,56

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
											SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
29	LQCC2211	010100243201	Nhập môn ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Nguyễn Thị Mộng Ngân	BC	76	76	100	76	100	47	61,84	29	38,16	0	0	0	0	0	0
30	LOGISTICS0119	010100235001	Quản lý mạng lưới phân phối	Nguyễn Thị Mộng Ngân	BC	61	61	100	61	100	45	73,77	16	26,23	0	0	0	0	0	0
31	CDT0121	010100233601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thúy Vân	BC	142	139	97,89	139	97,89	4	2,82	135	95,07	0	0	0	0	3	2,11
32	CNHH0121	010100233606	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thúy Vân	BC	129	129	100	129	100	18	13,95	108	83,72	3	2,33	0	0	0	0
33	DIEN0119	010100253001	Tích trữ và biến đổi các nguồn năng lượng mới	Phan Trọng Tuấn, Võ Minh Thiện	BC	63	62	98,41	62	98,41	6	9,52	56	88,89	0	0	0	0	1	1,59
						3051	3020	98,72	2988	97,84	736	25,42	2087	65,59	160	6,61	5	0,22	63	2,16
	Tổng Cộng					35.596	35.042	98,38	33.760	94,60	5.851	16,93	13.230	36,08	10.102	28,16	4.577	13,42	1.836	5,40

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 04 tháng 09 năm 2023
Lập biểu

Trần Lê Duy Anh

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

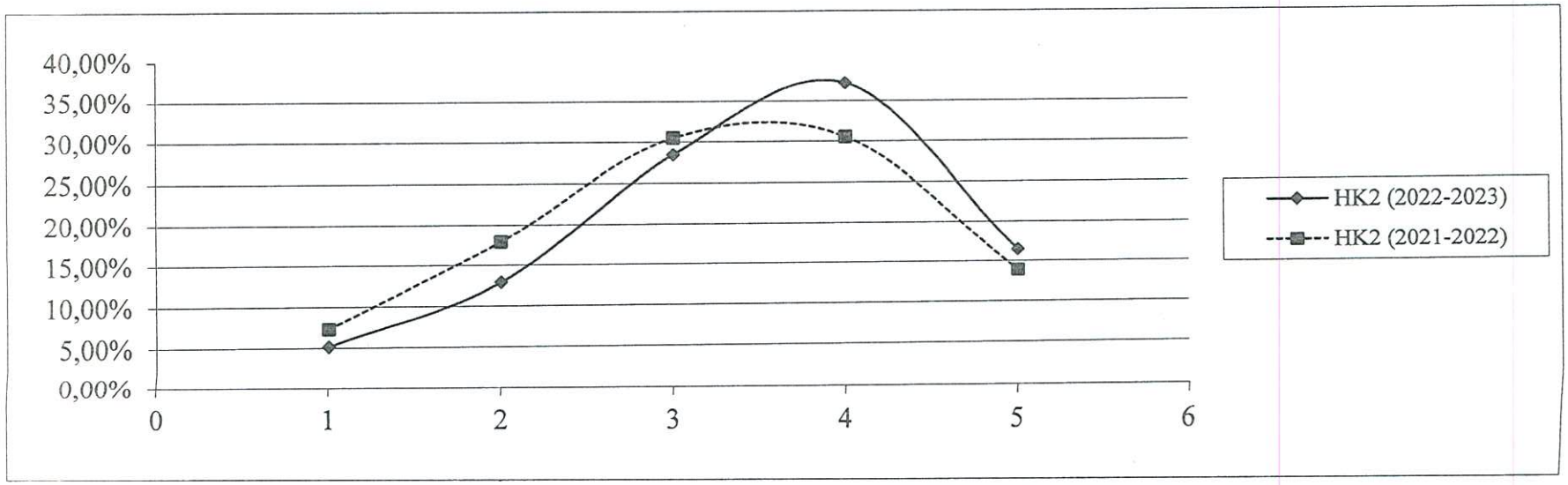
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỔ ĐIỂM CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ HK2(2022-2023)

1. So chất lượng cùng kỳ năm học 2021-2022

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
HK2 (2022-2023)	1.836	4.577	10.102	13.230	5.851	**35.596**
HK2 (2021-2022)	1.962	4.820	8.207	8.222	3.738	**26.949**

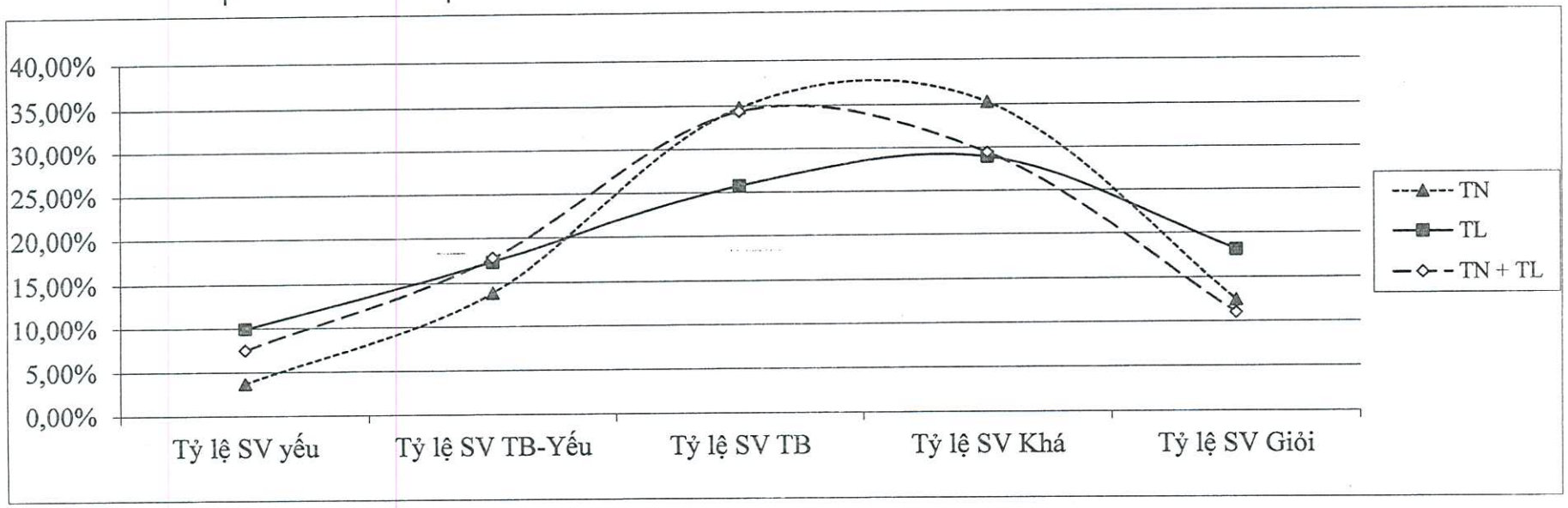
	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
HK2 (2022-2023)	5,16%	12,86%	28,38%	37,17%	16,44%	**100%**
HK2 (2021-2022)	7,28%	17,89%	30,45%	30,51%	13,87%	**100%**
Tăng ,giảm	**-2,12%**	**-5,03%**	**-2,07%**	**6,66%**	**2,57%**	



2. Các loại hình đánh giá

H,Thức thi	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
TN	747	2.815	7.058	7.154	2.532	20.306
TL	682	1.191	1.767	1.984	1.244	6.868
TN + TL	173	410	794	679	254	2.310
Tổng	1.602	4.416	9.619	9.817	4.030	29.484

H,Thức thi	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	Tổng
TN	3,68%	13,86%	34,76%	35,23%	12,47%	100%
TL	9,93%	17,34%	25,73%	28,89%	18,11%	100%
TN + TL	7,49%	17,75%	34,37%	29,39%	11,00%	100%
Tỷ lệ	5,43%	14,98%	32,62%	33,30%	13,67%	100%



Ghi chú: sinh viên vắng thi 242 lượt SV

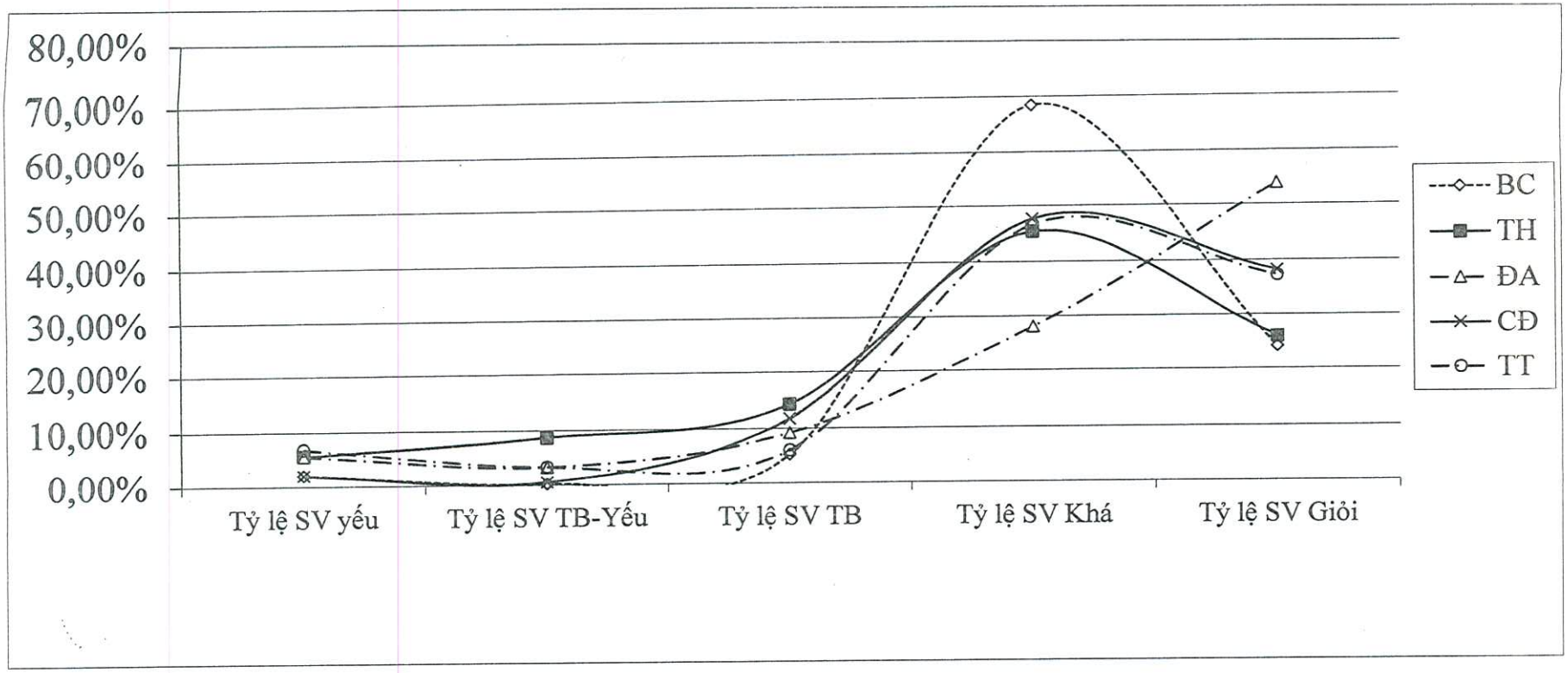
Xếp loại	Điểm hệ số 10
Yếu	0,0 đến 3,9
Trung bình - yếu	4,0 đến 5,4
Trung bình	5,5 đến 6,9
Khá	7,0 đến 8,4
Giỏi	8,5 đến 10

HTĐ.GIÁ

TN:	Trắc nghiệm
TL:	Tự luận
TN+TL:	Trắc nghiệm kết hợp tự luận
BC	Báo cáo
ĐA	Đồ án
TH	Thực hành
TT	Thực tập thực tế

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
BC	63	5	160	2087	736	3.051
TH	70	106	175	557	319	1.227
ĐA	27	16	44	135	259	481
CĐ	8	2	46	187	150	393
TT	66	32	58	447	357	960

	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
BC	2,1%	0,2%	5,2%	68,4%	24,1%	100%
TH	5,7%	8,6%	14,3%	45,4%	26,0%	100%
ĐA	5,6%	3,3%	9,1%	28,1%	53,8%	100%
CĐ	2,0%	0,5%	11,7%	47,6%	38,2%	100%
TT	6,9%	3,3%	6,0%	46,6%	37,2%	100%



Cần Thơ, ngày 04 tháng 09 năm 2023

Phó Hiệu trưởng	TP. TTR-PC-KT-ĐBCL	Lập biểu
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ		
Trương Minh Nhật Quang	**Lê Anh Tuấn**	**Trần Lê Duy Anh**